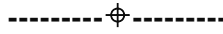


TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC
NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thảo Dâng

Lớp : Kế toán K41A

Giảng viên hướng dẫn : TS. Lê Thị Thanh Mỹ

Bình Định, tháng 06 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan rằng Khóa luận tốt nghiệp này là do cá nhân em thực hiện cùng với sự giúp đỡ và hỗ trợ của Giảng viên hướng dẫn cũng như các anh chị đã và đang làm việc tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính Toàn Cầu (GAFC). Khóa luận tốt nghiệp do em thực hiện không sao chép các công trình nghiên cứu khác và mọi trích dẫn đều được nêu rõ ràng trong danh mục tài liệu tham khảo và trong nội dung của Khóa luận tốt nghiệp.

Em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Bình Định, tháng 06 năm 2022

Sinh viên thực hiện

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Thảo Dâng

Lớp: Kế toán K41A.....Khóa: K41

Tên đề tài: Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:
- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày tháng năm 2022

Giảng viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thảo Dâng

Lớp: Kế toán K41A.....Khóa: K41

Tên đề tài: Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

3. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

- Kết cấu của đề tài:

4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, Ngày tháng năm 2022

Giảng viên phản biện

Đào Nhật Minh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG	4
1.1. Một số nội dung liên quan đến kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng	4
<i>1.1.1. Khái niệm, đặc điểm khoản mục Nợ phải thu khách hàng</i>	4
<i>1.1.2. Nguyên tắc ghi nhận kế toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng</i>	5
<i>1.1.3. Mục tiêu kiểm toán</i>	7
1.2. Kiểm soát nội bộ khoản mục Nợ phải thu khách hàng	8
<i>1.2.1. Các yêu cầu đối với KSNB khoản mục Nợ phải thu khách hàng</i>	8
<i>1.2.2. Các nguyên tắc KSNB khoản mục Nợ phải thu khách hàng</i>	9
1.3. Quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng	9
<i>1.3.1. Chuẩn bị kiểm toán</i>	9
<i>1.3.2. Thực hiện kiểm toán</i>	123
<i>1.3.3. Kết thúc kiểm toán</i>	20
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU	22
2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu	22
<i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu</i>	22
<i>2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty</i>	22
<i>2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng</i>	22
<i>2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty</i>	22
<i>2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty</i>	23

2.1.2.1. Chức năng.....	23
2.1.2.2. Nhiệm vụ.....	23
2.1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.....	23
2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty.....	23
2.1.3.2. Các khách hàng của Công ty.....	25
2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty.....	25
2.1.4. Quy trình kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.....	25_Toc104564214
2.1.4.1. Chuẩn bị kiểm toán.....	26
2.1.4.2. Thực hiện kiểm toán.....	27
2.1.4.3. Kết thúc kiểm toán.....	28
2.1.5. Đặc điểm tổ chức của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.....	28
2.2. Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu đối với khách hàng ABC.....	32
2.2.1. Giới thiệu Công ty ABC.....	32
2.2.2. Chuẩn bị kiểm toán.....	33
2.2.3. Thực hiện kiểm toán.....	34
2.2.4. Kết thúc kiểm toán.....	43
2.3. Nhận xét quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu đối với khách hàng ABC.....	43
2.3.1. Ưu điểm.....	43
2.3.2. Hạn chế.....	45
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU.....	48

3.1. Quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu	48
3.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu đối với khách hàng ABC.....	50
3.2.1. Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán	50
3.2.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán	52
3.2.3. Giai đoạn kết thúc kiểm toán.....	55
3.3. Kiến nghị đến cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính, Hiệp hội nghề nghiệp,...)	56
KẾT LUẬN.....	59
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	60
PHỤ LỤC 01: GIẤY LÀM VIỆC PHỤC VỤ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG	
PHỤ LỤC 02: THƯ XÁC NHẬN CÔNG NỢ VÀ SAO KÊ NGÂN HÀNG	
PHỤ LỤC 03: TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY TNHH ABC	

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Cụm từ viết tắt đầy đủ
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCĐSPS	Bảng cân đối phát sinh
BCTC	Báo cáo tài chính
DN	Doanh nghiệp
GAFC	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn cầu
GLV	Giấy làm việc
HTKSNB	Hệ thống kiểm soát nội bộ
KSNB	Kiểm soát nội bộ
KTV	Kiểm toán viên
SDCK	Số dư cuối kỳ
SDĐK	Số dư đầu kỳ
TK	Tài khoản
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
USD	Đô la Mỹ
VACPA	Hiệp hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam
VNĐ	Việt Nam đồng

DANH SÁCH CÁC BẢNG SỬ DỤNG

Bảng 1.1: Các thử nghiệm cơ bản và mục tiêu kiểm toán tương ứng	14
Bảng 1.2: Bảng tổng hợp số dư cuối kỳ nợ phải thu khách hàng và dự phòng nợ phải thu khó đòi	16
Bảng 1.3: Bảng phân tích biến động phát sinh nợ phải thu.....	17
Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.....	23

DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Sơ đồ 1.1: Mối liên hệ giữa nợ phải thu và các tài khoản khác trong chu trình bán hàng.....	5
Hình 2.2: Quy trình kiểm toán VACPA	27
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Toàn Cầu (GAFC)	28
Hình 3.1: Minh họa giấy làm việc D341	53
Hình 3.2: Minh họa giấy làm việc D348	54

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã và đang thực hiện thay đổi các chính sách pháp lý nhằm thu hút nhà đầu tư nước ngoài, đa dạng hóa thành phần kinh tế trong xã hội. Theo đó, thông tin trên BCTC của DN càng phải được phản ánh một cách trung thực và hợp lý, cung cấp thông tin tài chính hữu ích cho nhà đầu tư. Từ đó góp phần tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh và hiệu quả trong tương lai.

Kiểm toán BCTC là một dịch vụ có đảm bảo của hoạt động kiểm toán độc lập. Trong kiểm toán BCTC, KTV thực hiện các cuộc kiểm tra và các thủ tục kiểm toán để đưa ra ý kiến kiểm toán về sự trình bày một cách trung thực và hợp lý thông tin trên BCTC của một đơn vị. Trong số các khoản mục trong BCTC thì “Nợ phải thu khách hàng” là một trong những khoản mục có sức ảnh hưởng lớn và quan trọng đến BCTC của DN. “Nợ phải thu khách hàng” là một loại tài sản nhạy cảm với những gian lận rất phổ biến như bị chiếm dụng hoặc biến thủ tài sản mà tần suất phát sinh là tương đối lớn. Hoạt động của của DN xấu hay tốt sẽ thể hiện một phần qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của DN. Các KTV thường rất thận trọng khi kiểm toán khoản mục này với mục tiêu cung cấp cho người sử dụng BCTC một cái nhìn chính xác đối với tình hình kết quả kinh doanh của một công ty.

Vì trong quá trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu em nhận thấy có một số hạn chế như: Công ty có một chương trình kiểm toán chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp nên khi gặp các doanh nghiệp có loại hình kinh doanh đặc biệt có thể sẽ gặp khó khăn về thời gian; Việc tìm hiểu hệ thống KSNB và đánh giá rủi ro thường kết hợp trong quá trình kiểm toán mà chưa được thực hiện chi tiết đầy đủ vì vậy, việc đánh giá hệ thống KSNB còn mang tính chủ quan có thể dẫn đến sai sót do đánh giá rủi ro thấp. Mặt khác, trong một số trường hợp, KTV chưa xử lý xong số liệu hay chưa nhận được dữ liệu từ khách hàng mà đã xuống công ty khách hàng để kiểm toán làm tốn thời gian cho việc xử lý số liệu hay phải đợi dữ liệu từ khách hàng và KTV chủ yếu xem xét những biến động trong công ty mà chưa kết hợp với số liệu của ngành.

Hiểu được tầm quan trọng của khoản mục này trong kiểm toán BCTC cùng với thời gian 3 tháng thực tập tại Công ty đã giúp em tìm hiểu được tình hình thực tế tại Công ty và đặc biệt dưới sự hướng dẫn tận tình và giúp đỡ của Cô giáo TS. Lê Thị Thanh Mỹ cùng các anh, chị tại Công ty đã giúp em chọn đề tài: “Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- **Mục tiêu tổng quát:** tiến hành phân tích quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu nhằm đánh giá ưu điểm, nhược điểm quy trình từ đó đề xuất các giải pháp để hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.
- **Mục tiêu cụ thể:**
 - Hệ thống hoá cơ sở lý luận về kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng.
 - Tìm hiểu thực trạng kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.
 - Đánh giá ưu và nhược điểm của quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.
 - Đề xuất các giải pháp để khắc phục các nhược điểm và hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.
- Phạm vi nghiên cứu: tại công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.
- Không gian: Quy trình kiểm toán Nợ phải thu khách hàng tại công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.
- Dữ liệu thu thập: số liệu năm 2021
- Thời gian thực hiện: từ ngày 20/02/2022 – 22/02/2022
- Do sự hạn chế về mặt kiến thức chuyên môn lẫn thời gian thực tập. Điều này dẫn đến em chưa có nhiều cơ hội làm việc thực tế trong môi trường kiểm toán nên phạm vi nghiên cứu của đề tài này chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu Quy trình kiểm toán khoản mục nợ phải thu khách hàng ở trong một đơn vị khách hàng của GAFC. Hơn nữa, vì vấn đề bảo mật thông tin khách hàng nên số liệu, bằng chứng, mẫu chứng từ trong bài viết chỉ mang tính chất tham khảo.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tham khảo: tham khảo sách giáo khoa, tạp chí, các văn bản pháp luật và tài liệu, sách báo liên quan đến công ty và quy trình kiểm toán tại công ty.
- Phương pháp quan sát: quan sát các anh chị trong công ty thực hành công việc từ khâu xử lý số liệu cho đến khâu đưa ra ý kiến của kiểm toán viên.

- Phương pháp phỏng vấn: thông qua các câu hỏi, câu trả lời phỏng vấn các anh chị trong công ty.
- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: Thực hiện thu thập dữ liệu trong thời gian kiểm toán tại đơn vị.
- Phương pháp thống kê, so sánh đối chiếu: so sánh hồ sơ kiểm toán qua các năm.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và phần kết của đề tài, Khóa luận tốt nghiệp của em gồm ba phần chính:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng.

Chương 2: Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG

1.1. Một số nội dung liên quan đến kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng

1.1.1. *Khái niệm, đặc điểm khoản mục Nợ phải thu khách hàng*

Khái niệm:

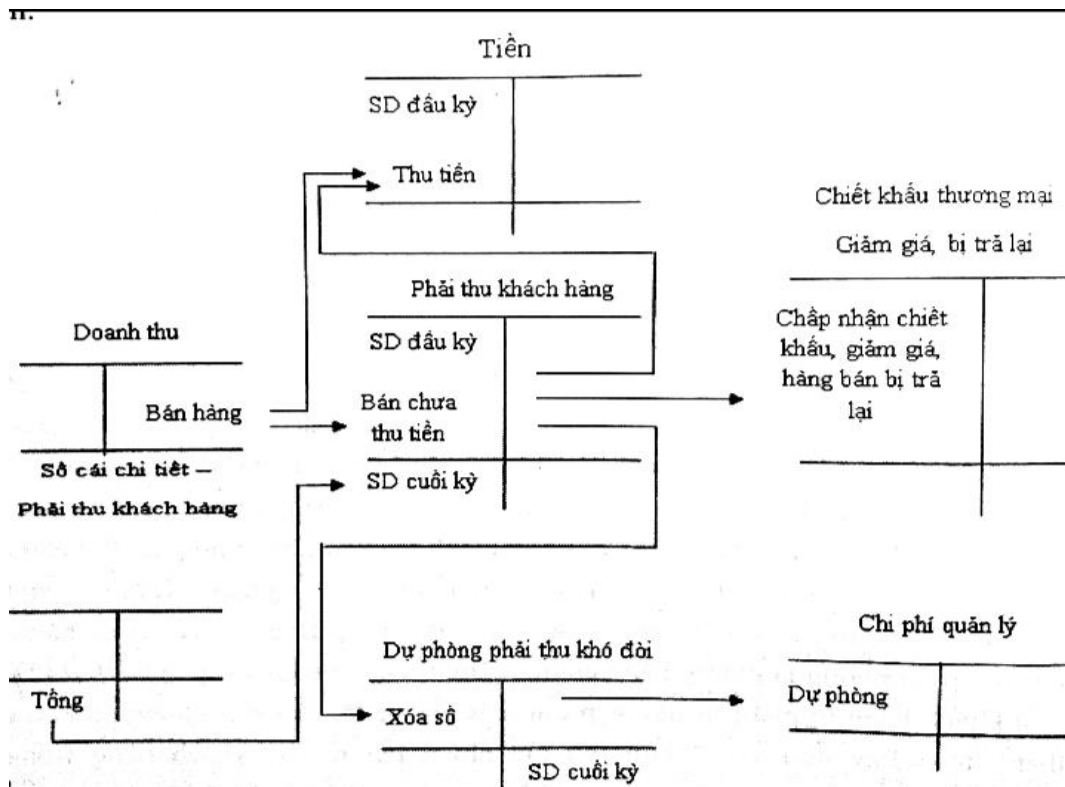
Khoản mục nợ phải thu khách hàng là các khoản phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ khi thời điểm bán hàng và thu tiền không trùng nhau. “Các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng phát sinh từ bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ”. Khoản mục này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu xây dựng cơ bản với người giao thầu về khối lượng công tác xây dựng cơ bản đã hoàn thành. Các khoản phải thu khách hàng là tài sản của đơn vị nhưng bị người mua chiếm dụng mà đơn vị có trách nhiệm phải thu hồi. Do đó, khoản mục nợ phải thu khách hàng ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính và khả năng xoay vòng vốn của đơn vị.

Khoản mục nợ phải thu khách hàng trình bày tại phần A “Tài sản ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán gồm khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” (mã số 131) ghi theo số phải thu gộp. Riêng khoản “Phải thu dài hạn của khách hàng (mã số 211) được trình bày trong phần B “Tài sản dài hạn”. Khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (mã số 137) và “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (mã số 219) được ghi theo số âm. Khoản mục nợ phải thu khách hàng được phát ánh thông qua tài khoản 131. Tài khoản này có số dư bên Nợ và số dư bên Có dư bên Nợ thể hiện số tiền còn phải thu của khách hàng, số dư bên Có thể hiện tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng (Lê Trần Hạnh Phương và cộng sự, 2020, tr.154).

Đặc điểm:

Khoản mục nợ phải thu khách hàng là một loại tài sản khá nhạy cảm với các gian lận như nhân viên đơn vị chiếm dụng, tham ô khoản nợ thu hồi được từ khách hàng vì mục đích riêng. Khả năng xảy ra gian lận, biến thủ ở khoản mục nợ phải thu khá cao với nhiều thủ thuật gian lận tinh vi và phụ thuộc rất lớn vào phẩm chất của nhân viên liên quan phần hành này. Nợ phải thu phát sinh trong chu trình bán hàng nên có mối quan hệ chặt chẽ đến kết quả kinh doanh, do đó là đối tượng để sử dụng các thủ thuật thổi phồng doanh thu và lợi nhuận của đơn vị (Sơ đồ 1.1).

Sơ đồ 1.1: Mối liên hệ giữa nợ phải thu và các tài khoản khác trong chu trình bán hàng



(Nguồn: Giáo trình Kiểm toán báo cáo tài chính 1 trường Đại học Quy Nhơn)

Nợ phải thu khách hàng được trình bày theo giá trị thuần có thể thực hiện được nên có nhiều khả năng sai sót và khó kiểm tra. Do việc lập dự phòng phải thu khó đòi thường dựa vào sự ước tính của nhà quản lý nên dễ xảy ra các sai sót và khó kiểm tra.

Người sử dụng BCTC thường có dựa vào mối liên hệ giữa tài sản và công nợ để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Do đó luôn có khả năng đơn vị ghi tăng các khoản nợ phải thu khách hàng so với thực tế nhằm làm tăng khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Hầu hết các khoản tiền thu được của doanh nghiệp đều có liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, do đó gian lận rất dễ phát sinh từ các khoản này.

Do vậy, rủi ro tiềm tàng của khoản mục nợ phải thu thường được KTV đánh giá là cao. Vì vậy, KTV thường dành nhiều thời gian để kiểm tra phần hành này mặc dù khoản mục thường chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản.

1.1.2. Nguyên tắc ghi nhận kế toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng

Điều 18 thông tư 200/2014/TT-BTC quy định chi tiết những nguyên tắc kế toán của tài khoản Nợ phải thu khách hàng (TK 131), trong đó những nguyên tắc cơ bản như sau:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XDCCB với người giao thầu về khối lượng công tác XDCCB đã hoàn thành. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.
- Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.
- Bên giao ủy thác xuất khẩu ghi nhận trong tài khoản này đối với các khoản phải thu từ bên nhận ủy thác xuất khẩu về tiền bán hàng xuất khẩu như các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ thông thường.
- Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.
- Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo thoả thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.
- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu của khách hàng theo từng loại nguyên tệ. Đối với các khoản phải thu bằng ngoại tệ thì thực hiện theo nguyên tắc:
 - + Khi phát sinh các khoản nợ phải thu của khách hàng (bên Nợ tài khoản 131), kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán). Riêng trường hợp nhận trước của người mua, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì bên Nợ tài khoản 131 áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền đã nhận trước.
 - + Khi thu hồi nợ phải thu của khách hàng (bên Có tài khoản 131) kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ (Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó). Riêng trường

hợp phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua thì bên Có tài khoản 131 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (là tỷ giá ghi vào bên Nợ tài khoản tiền) tại thời điểm nhận trước.

+ Doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Các đơn vị trong tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do công ty mẹ quy định (phải đảm bảo sát với tỷ giá giao dịch thực tế) để đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn.

Điều 6 tại Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn cụ thể về việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Hiệu số giữa Phải thu khách hàng và Dự phòng phải thu khó đòi phản ánh Nợ phải thu thuần (tức giá trị thuần có thể thực hiện được).

- Nguyên tắc lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

(1) Dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn.

(2) Thời điểm trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

(3) Cơ sở lập dự phòng là những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi như khách hàng bị phá sản hay gặp tổn thất lớn về tài sản nên không có khả năng thanh toán hay đơn vị đã làm thủ tục nhiều lần nhưng khách hàng không trả nợ...đơn vị căn cứ theo Điều 6 tại Thông tư 48/2014/TT-BTC để hoàn thành đầy đủ thủ tục để trích lập dự phòng.

1.1.3. Mục tiêu kiểm toán

Theo VSA 200, mục tiêu của việc thực hiện kiểm toán BCTC là giúp cho KTV đưa ra ý kiến xác nhận rằng BCTC có được lập một cách phù hợp theo khuôn khổ lập và trình bày BCTC trên khía cạnh trọng yếu hay không? Mục tiêu của kiểm toán BCTC còn giúp cho đơn vị được kiểm toán thấy được rõ sự tồn tại và sai sót từ bên ngoài và bên trong doanh nghiệp để khắc phục nhằm nâng cao chất lượng thông tin tài chính của đơn vị.

Đối với khoản mục nợ phải thu khách hàng, ta cần đạt được các mục tiêu sau đây:

- **Hiện hữu:** Đảm bảo tất cả các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trong Sổ Cái là hiện hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- **Đầy đủ:** Đảm bảo tất cả các giao dịch bán hàng chưa thu tiền phát sinh tại ngày hoặc trước ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận chính xác trong Sổ Cái.
- **Quyền và nghĩa vụ:** Đảm bảo đơn vị sở hữu hoặc có quyền hợp pháp đối với tất cả các khoản phải thu khách hàng được ghi nhận trên Sổ Cái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản phải thu khách hàng không bị hạn chế quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc các quyền lợi được đảm bảo khác, nếu không, tất cả các hạn chế quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc các quyền lợi được đảm bảo khác phải được xác định và thuyết minh trong Báo cáo tài chính.
- **Đánh giá:** Đảm bảo dự phòng phải thu khó đòi được lập đầy đủ cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi; đảm bảo các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái phù hợp.
- **Chính xác:** Chứng minh đơn vị ghi chép đúng số tiền gộp trên Báo cáo tài chính và phù hợp giữa chi tiết của khoản nợ phải thu khách hàng với Sổ Cái.
- **Trình bày và thuyết minh:** Đảm bảo tất cả các thuyết minh cần thiết liên quan đến các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, dài hạn được lập chính xác và các thông tin này được trình bày và mô tả phù hợp trong; chứng minh sự đúng đắn trong trình bày và thuyết minh khoản nợ phải thu khách hàng cũng như công bố đầy đủ những vấn đề có liên quan như các khoản cầm cố, thế chấp,...

Trong quá trình kiểm toán nợ phải thu khách hàng, mục tiêu kiểm toán “Hiện hữu” được KTV quan tâm nhất vì khả năng đơn vị trình bày số dư nợ phải thu không phù hợp với thực tế (khai khống hay che giấu doanh thu). Bên cạnh đó, mục tiêu kiểm toán “Đánh giá và phân bổ” cũng được KTV quan tâm vì khả năng sai sót khá cao khi đơn vị bỏ sót hay đánh giá các khoản nợ phải thu khách hàng khó đòi chưa phù hợp.

1.2. Kiểm soát nội bộ khoản mục Nợ phải thu khách hàng

1.2.1. Các yêu cầu đối với KSNB khoản mục Nợ phải thu khách hàng

Nợ phải thu khách hàng có mối liên hệ chặt chẽ với chu trình bán hàng trong đơn vị. Nếu hệ thống KSNB với chu trình bán hàng không hiệu quả thì rủi ro sai sót phát sinh với nợ phải thu khách hàng là điều tất yếu. Do vậy, KTV muốn tìm hiểu và đánh giá rủi ro kiểm soát đối với nợ phải thu thì phải tìm hiểu hệ thống KSNB của đơn vị đối với toàn bộ chu trình bán hàng.

Các mục tiêu KSNB đối với nợ phải thu khách hàng trong thực tế phát sinh trong chu trình bán hàng thường bao gồm tách biệt các chức năng, phân công phân nhiệm, xét duyệt các nghiệp vụ bán hàng, soát xét chứng từ,... Tách biệt các chức năng nhằm giảm thiểu các sai phạm có thể xảy ra khi một các nhân được phép thực hiện nhiều

phần hành. Chẳng hạn phân chia trách nhiệm giữa các chức năng xét duyệt bán chịu – lập Hóa đơn – gửi hàng, ghi chép doanh thu – theo dõi chi tiết nợ phải thu khách hàng – xóa sổ nợ phải thu khó đòi. Phân nhiệm cho những cá nhân, hoặc bộ phận khác nhau phụ trách. Mức độ phân chia trách nhiệm càng cao thì các sai phạm càng dễ bị phát hiện nhờ sự kiểm tra lẫn nhau giữa những phần hành hay việc đối chiếu các tài liệu giữa các bộ phận với nhau.

1.2.2. Các nguyên tắc KSNB khoản mục Nợ phải thu khách hàng

Nguyên tắc KSNB khoản mục Nợ phải thu khách hàng chủ yếu là tuân theo nguyên tắc phân công, phân nhiệm và nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Phân chia trách nhiệm đầy đủ giúp cho đơn vị hạn chế gian lận do việc lạm dụng của một cá nhân hay một bộ phận nắm giữ nhiều chức năng. Với nguyên tắc bất kiêm nhiệm, đơn vị không để cho một cá nhân nắm tất cả các khâu trong một quy trình nghiệp vụ từ khi phát sinh đến khi kết thúc. Do đó:

- Bộ phận thu hồi công nợ: Ghi nhận nợ phải thu, liên lạc với khách hàng, đốc thúc việc trả tiền, phân tích tuổi nợ và đề xuất xóa sổ nợ khó đòi. Bộ phận này tách biệt với kế toán công nợ.
- Bộ phận bán hàng tách biệt bộ phận ghi nợ phải thu.
- Người có quyền xóa sổ nợ phải thu khó đòi độc lập với bộ phận theo dõi nợ phải thu.
- Kế toán nợ phải thu không được kiêm nhiệm thu tiền.

1.3. Quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng

1.3.1. Chuẩn bị kiểm toán

Quy trình kiểm toán được bắt đầu khi kiểm toán viên và công ty kiểm toán tiếp nhận một khách hàng. Sau khi đã chấp nhận khách hàng, KTV sẽ tiến hành các công việc cần thiết để chuẩn bị lập kế hoạch kiểm toán.

Đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán: Để đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán, KTV cần thực hiện các công việc sau đây:

- Xem xét hệ thống kiểm soát chất lượng của Công ty kiểm toán

Theo VSA 220, Kiểm soát chất lượng đối với việc thực hiện một hợp đồng kiểm toán, “KTV phải xem xét hệ thống kiểm soát chất lượng khi đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán”. Các thủ tục nên được thiết lập để quyết định có hay không việc chấp nhận hoặc tiếp tục quan hệ với khách hàng và để quyết định có lập một hợp đồng cụ thể cho khách hàng đó hay không.

- Tính liên chính của Ban Giám đốc công ty khách hàng

Theo VSA 400, Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ, “tính liêm chính của Ban quản trị là bộ phận cấu thành then chốt của môi trường kiểm soát, đây là nền tảng cho tất cả các bộ phận khác của HTKSNB”. Nếu Ban quản trị thiếu liêm chính, KTV không thể dựa vào bất kỳ bản giải trình nào của Ban quản trị cũng như không thể dựa vào các sổ sách kế toán.

- Nhận diện các lý do kiểm toán của công ty khách hàng:

Trong bước này KTV cần xác định người sử dụng BCTC và mục đích sử dụng báo cáo của họ. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập và mức độ chính xác của các ý kiến mà KTV đưa ra trong báo cáo kiểm toán. Từ đó lại đòi hỏi phải có một số lượng và cơ cấu KTV phù hợp để thực hiện cuộc kiểm toán.

- Lựa chọn đội ngũ nhân viên thực hiện kiểm toán

Việc lựa chọn đội ngũ nhân viên kiểm toán thích hợp cho hợp đồng kiểm toán không những đạt hiệu quả của cuộc kiểm toán mà còn phải tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán. Đoạn 6, VSA 220 yêu cầu: “Công việc kiểm toán chỉ được phân công cho những nhân viên được đào tạo tương xứng, có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu thực tế”.

- Hợp đồng kiểm toán

Sau khi đã xem xét đến các vấn đề nêu trên, bước cuối cùng trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán cần phải đạt được là Hợp đồng kiểm toán. Theo VSA 210 - Hợp đồng kiểm toán, thì hợp đồng kiểm toán là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên tham gia ký kết (công ty kiểm toán, khách hàng) về các điều khoản và điều kiện thực hiện kiểm toán của khách hàng và công ty kiểm toán.

- Thu thập thông tin khách hàng

Sau khi ký kết hợp đồng kiểm toán, KTV chuyển sang giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Để có thể xây dựng, thực hiện kế hoạch và chương trình kiểm toán một cách hữu hiệu và hiệu quả, KTV phải có hiểu biết đầy đủ về khách hàng. Trong đó chủ yếu là tình hình kinh doanh và HTKSNB của khách hàng. Từ đó, KTV đánh giá khả năng có sai sót trọng yếu, đưa ra đánh giá ban đầu về mức trọng yếu và sử dụng các thủ tục phân tích để xác định thời gian cần thiết để thực hiện kiểm toán và việc mở rộng các thủ tục kiểm toán khác.

- Thực hiện thủ tục phân tích

Phân tích là một thủ tục quan trọng trong kiểm toán, đó là sự so sánh giữa những thông tin khác nhau, nhằm đánh giá về các mối quan hệ và xu hướng phát triển. Theo

VSA 520 - Các thủ tục phân tích: “các thủ tục phân tích được áp dụng cho tất cả các cuộc kiểm toán và tất cả các giai đoạn của cuộc kiểm toán”. Trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán, phân tích chủ yếu được tiến hành đối với BCTC nhằm giúp KTV hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng và phát hiện những biến động bất thường. Qua đó KTV có thể dự đoán và khoanh vùng những khoản mục có rủi ro cao.

- Đánh giá tính trọng yếu

Theo VSA 200, Mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản chi phối kiểm toán BCTC thì Trọng yếu là thuật ngữ dùng để thể hiện tầm quan trọng của một thông tin (một số liệu kế toán) trong BCTC. Thông tin được coi là trọng yếu có nghĩa là nếu thiếu thông tin đó hay thiếu chính xác của thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng BCTC.

Đánh giá tính trọng yếu thường được tiến hành theo hai bước:

+ Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu: Mức ước lượng ban đầu về trọng yếu là số tiền sai lệch tối đa có thể chấp nhận được của thông tin tài chính, nghĩa là nếu sai lệch vượt khỏi số tiền đó sẽ làm người đọc hiểu sai về thông tin tài chính, hay đó chính là các sai sót có thể chấp nhận được đối với toàn bộ BCTC.

+ Phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho các khoản mục: Sau khi KTV đã ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho toàn bộ BCTC, KTV cần phân bổ mức ước lượng này cho từng khoản mục trên BCTC. Mục đích của việc phân bổ này là để giúp các KTV xác định được số lượng bằng chứng kiểm toán thích hợp phải thu thập đối với từng khoản mục ở mức chi phí thấp nhất có thể mà vẫn đảm bảo tổng hợp các sai sót trên BCTC không vượt quá mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu.

- Tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ và đánh giá rủi ro kiểm soát

Nghiên cứu tìm hiểu HTKSNB của khách hàng và đánh giá rủi ro kiểm soát là công việc hết sức quan trọng và không thể thiếu trong bất kỳ một cuộc kiểm toán nào. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 400, Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ, nêu rõ: “KTV phải có đủ hiểu biết về hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ của khách hàng để lên kế hoạch kiểm toán và xây dựng cách tiếp cận kiểm toán có hiệu quả”. Trong khuôn khổ kiểm toán BCTC, KTV chỉ quan tâm đến các chính sách và thủ tục liên quan của hệ thống kế toán và HTKSNB có ảnh hưởng đến các cơ sở dẫn liệu cho việc lập BCTC.

Sau đó, kiểm toán viên cần thực hiện kỹ thuật kiểm tra từng bước để đảm bảo việc mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ đúng với hiện trạng của hệ thống.

Kiểm toán viên đánh giá rủi ro kiểm soát và rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp cơ sở dẫn liệu cho nợ phải thu. Dựa trên đánh giá này, kiểm toán viên có thể thiết kế nội dung, lịch trình và phạm vi thủ tục kiểm toán tiếp theo phù hợp.

Quá trình phân tích rủi ro gồm 3 bước:

- Đánh giá tầm quan trọng của rủi ro.
- Đánh giá khả năng (hay xác suất) rủi ro có thể xảy ra.
- Xem xét phương pháp quản trị rủi ro - những công việc cần thiết cần thực hiện để giảm thiểu rủi ro.

- Thiết kế chương trình kiểm toán

Theo chuẩn mực kiểm toán số 300, chương trình kiểm toán là toàn bộ các chỉ dẫn cho KTV và trợ lý kiểm toán tham gia vào cuộc kiểm toán. Đây là phương tiện để theo dõi và kiểm tra việc thực hiện kiểm toán. Chương trình kiểm toán chỉ dẫn mục tiêu kiểm toán từng phần hành, từng nội dung, từng lịch trình và phạm vi của cuộc kiểm toán cụ thể cùng với thời gian ước tính cho từng phần hành.

1.3.2. Thực hiện kiểm toán

Trong giai đoạn này, KTV cần thực hiện các thủ tục kiểm toán để thu thập bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm làm cơ sở để đánh giá tính trung thực và hợp lý của khoản mục Nợ phải thu của công ty khách hàng. Có hai loại thử nghiệm chính mà KTV cần thực hiện, đó là thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản.

- Thực hiện các thử nghiệm kiểm soát

Thử nghiệm kiểm soát chỉ được thực hiện sau khi tìm hiểu HTKSNB của đơn vị với đánh giá ban đầu là khách thể kiểm toán có HTKSNB hoạt động có hiệu lực. Kiểm toán viên thường thực hiện các thử nghiệm kiểm soát sau đây:

+ Thử kiểm tra mẫu các nghiệp vụ bán hàng:

Các thử nghiệm cụ thể sẽ tùy thuộc vào thủ tục kiểm soát hiện hữu tại đơn vị. Để hình dung về cách thiết kế các thử nghiệm kiểm soát đối với hoạt động này, chúng ta xem xét một vài thử nghiệm cụ thể. Thí dụ, kiểm toán viên thường chọn mẫu trong các hóa đơn phát hành trong kỳ để:

- Đối chiếu với đơn đặt hàng, lệnh bán hàng, chứng từ chuyên hàng về chủng loại, quy cách, số lượng, giá cả, ngày gửi hàng, chữ ký... nhằm thu thập bằng chứng rằng hóa đơn được lập trên cơ sở các nghiệp vụ bán hàng thực sự xảy ra và quá trình thực hiện nghiệp vụ đã tuân thủ đúng các quy định nội bộ của đơn vị.
- Kiểm tra chữ ký xét duyệt bán chịu và cơ sở xét duyệt để xem có tuân thủ các thủ tục xét duyệt bán chịu hay không.

- Xem xét tổng cộng của từng loại hàng, tổng cộng từng hóa đơn, so sánh giá trên hóa đơn với bảng giá được duyệt tại mỗi thời điểm. Thử nghiệm này chứng minh rằng hóa đơn được tính giá chính xác và việc kiểm tra chúng trước khi gửi đi được thực hiện một cách hữu hiệu.
- Sau khi xem xét về tính chính xác như trên, kiểm toán viên sẽ lần theo các hóa đơn để kiểm tra việc ghi chép chúng trên sổ sách kế toán.
- + Trong hình thức Nhật ký chung kiểm toán viên sẽ căn cứ hóa đơn để kiểm tra đến nhật ký; sau đó tiếp tục đối chiếu với số tổng cộng trên nhật ký chung với tài khoản trên sổ cái.
- + Trong hình thức Nhật ký – Sổ cái kiểm toán viên sẽ căn cứ hóa đơn để kiểm tra đến sổ Nhật ký – sổ cái; sau đó tiếp tục đối chiếu với số tổng cộng trên nhật ký với tài khoản trên sổ cái.
- + Trong hình thức Chứng từ ghi sổ kiểm toán viên sẽ căn cứ hóa đơn để kiểm tra đến sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ; sau đó tiếp tục đối chiếu với số tổng cộng trên chứng từ ghi sổ với tài khoản trên sổ cái.
- + Trong hình thức Nhật ký – Chứng từ kiểm toán viên sẽ căn cứ hóa đơn để kiểm tra đến sổ Nhật ký chứng từ; sau đó tiếp tục đối chiếu với số tổng cộng trên Nhật ký – chứng từ với tài khoản trên sổ cái.
- + Trong hình thức Kế toán trên máy vi tính kiểm toán viên sẽ căn cứ hóa đơn để kiểm tra đến sổ kế toán tổng hợp ; sau đó tiếp tục đối chiếu với số tổng cộng trên sổ kế toán tổng hợp với tài khoản trên sổ cái.

Thử nghiệm này nhằm thu thập bằng chứng về sự hữu hiệu của các thủ tục kiểm soát liên quan đến việc ghi chép đầy đủ và chính xác các nghiệp vụ bán hàng trên sổ sách kế toán.

- + Chọn mẫu đối chiếu giữa chứng từ chuyển hàng với những hóa đơn liên quan.
- + Xem xét sự xét duyệt và ghi chép về hàng bán bị trả lại, hay bị hư hỏng:

Tất cả hàng hóa bị trả lại, hay bị hư hỏng đều phải được chứng minh bởi các tài liệu đã được đánh số thứ tự, được xét duyệt bởi cấp có thẩm quyền và người này phải độc lập với người chịu trách nhiệm chi quỹ, hay giữ sổ kế toán. Kiểm soát nội bộ tốt liên quan đến hàng bị trả lại, bao giờ cũng phải bao gồm các thủ tục kiểm tra và xét duyệt trước khi nhận lại hàng.

Để chứng minh sự hiện hữu cũng như hữu hiệu của các thủ tục kiểm toán trên (nếu có), kiểm toán viên có thể chọn mẫu chứng từ liên quan để kiểm tra chữ ký xét duyệt của người có thẩm quyền và đối chiếu quy trình thực tế với quy định của đơn vị.

- Thử nghiệm cơ bản

Dựa trên kết quả của các thử nghiệm kiểm soát, KTV sẽ đánh giá lại rủi ro kiểm soát cho các cơ sở dẫn liệu liên quan đến nợ phải thu khách hàng. Nếu rủi ro kiểm soát ở mức cao, KTV cần mở rộng các thử nghiệm cơ bản và ngược lại nếu rủi ro kiểm soát ở mức thấp, có thể giảm thiểu các thử nghiệm cơ bản.

Những thử nghiệm cơ bản tiêu biểu để đáp ứng các mục tiêu kiểm toán nợ phải thu bao gồm thủ tục phân tích cơ bản và kiểm tra chi tiết được trình bày tóm tắt như sau:

Bảng 1.1: Các thử nghiệm cơ bản và mục tiêu kiểm toán tương ứng

Loại	Thử nghiệm cơ bản	Mục tiêu kiểm toán
Thủ tục phân tích	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lãi gộp/ Doanh thu - Số vòng quay nợ phải thu khách hàng - Số nợ quá hạn - Tỷ lệ nợ phải thu khó đòi/ Tổng số nợ phải thu khách hàng năm nay so với năm trước. - Dự phòng nợ phải thu khó đòi/ Số dư nợ phải thu khách hàng. 	Tính hiện hữu, Tính đầy đủ, Đánh giá và phân bổ, Tính chính xác.
Thử nghiệm chi tiết	Đối chiếu số dư đầu năm với số dư cuối kỳ năm trước và kiểm tra Bảng số dư chi tiết phân tích theo tuổi nợ	Tính chính xác.
	Gửi thư xác nhận đến khách hàng.	Tính hiện hữu, Quyền và nghĩa vụ.
	Kiểm tra việc lập dự phòng phải thu khó đòi.	Đánh giá và phân bổ.
	Kiểm tra việc khóa sổ nghiệp vụ bán hàng.	Tính hiện hữu, Tính đầy đủ.
	Xem xét các khoản nợ phải thu khách hàng bị cầm cố, thế chấp.	Quyền và nghĩa vụ, Trình bày và thuyết minh.
	Xem xét các khoản nợ phải thu khách hàng có được phân loại đúng đắn không.	Trình bày và thuyết minh.
Đánh giá chung về sự trình bày và thuyết minh về các khoản nợ phải thu khách hàng.	Trình bày và thuyết minh.	

(Nguồn: Giáo trình Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 trường Đại học Quy Nhơn)

+ Thủ tục phân tích cơ bản đối với Nợ phải thu khách hàng:

Kết quả phân tích là yếu tố quan trọng để lựa chọn các thủ tục kiểm tra chi tiết. Dưới đây là một số thủ tục phân tích thường được sử dụng trong kiểm toán nợ phải thu:

- Tính tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu:

Kiểm toán viên thường tính tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu và so sánh với tỷ lệ của ngành hoặc của năm trước. Sự biến động trong tỷ lệ này có thể xuất phát từ hoạt động kinh doanh của đơn vị, thí dụ sự thay đổi chính sách giá của đơn vị, biến động giá hàng mua hoặc do thay đổi cơ cấu mặt hàng. Tuy nhiên, sự biến động của tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu cũng có thể xuất phát từ các sai sót trong số liệu kế toán. Chẳng hạn việc ghi chép thiếu doanh thu có thể làm tỷ lệ này sụt giảm bất thường.

- Tính số vòng quay Nợ phải thu khách hàng:

Số vòng quay Nợ phải thu khách hàng được tính trên cơ sở doanh thu thuần hàng năm chia cho Nợ phải thu khách hàng bình quân. Việc so sánh tỷ số này với số liệu của ngành hoặc của năm trước có thể giúp kiểm toán viên hiểu biết về hoạt động kinh doanh của đơn vị cũng như dự đoán khả năng có sai sót trong báo cáo tài chính.

- So sánh số dư nợ quá hạn năm nay so với năm trước:

Thủ tục này cũng giúp kiểm toán viên ghi nhận những biến động trong thu hồi nợ và khả năng có sai sót trong số liệu Nợ phải thu khách hàng. Kiểm toán viên có thể mở rộng thủ tục này bằng cách so sánh bảng phân tích số dư theo tuổi nợ cuối kỳ với đầu kỳ để ghi nhận những biến động của các khoản phải thu quá hạn theo những mức thời gian khác nhau.

- Tính tỷ số chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi trên số dư Nợ phải thu khách hàng:

Việc so sánh tỷ số này với tỷ số năm trước rất hữu ích vì giúp kiểm toán viên đánh giá sự hợp lý của việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Ngoài việc phân tích chung, kiểm toán viên cần xem xét lại bảng kê Nợ phải thu khách hàng để chọn ra một số khách hàng có mức dư nợ vượt quá một số tiền nào đó, hoặc có số dư kéo dài trong nhiều năm để kiểm tra chi tiết hơn.

- Tỷ lệ nợ phải thu khó đòi/ Tổng số nợ phải thu khách hàng năm nay so với năm trước:

Việc so sánh tỷ số này để tìm ra biến động trong thu hồi nợ và khả năng sai lệch số liệu nợ phải thu khách hàng. Kiểm toán viên sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp Bảng tổng hợp công nợ và Bảng phân loại tuổi nợ (nếu có). Trong trường hợp đơn vị không lập

Bảng tổng hợp tuổi nợ, KTV tiến hành lập và so sánh số dư chi tiết các khoản phải thu theo các tuổi nợ.

+ Kiểm tra chi tiết:

Tùy thuộc vào mục tiêu kiểm toán nêu trên, các thủ tục kiểm tra chi tiết số dư có thể áp dụng là:

• Đối chiếu số dư:

KTV lập bảng tổng hợp số dư cuối kỳ nợ phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi để phân tích biến động và tìm nguyên nhân. (Bảng 1.2)

Bảng 1.2: Bảng tổng hợp số dư cuối kỳ nợ phải thu khách hàng và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

(ĐVT: VNĐ)

TK	Diễn giải	31/12/N			1/1/N Đã kiểm toán (VNĐ)	Biến động	
		Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Điều chỉnh		Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ %
131N	Phải thu khách hàng						
131C	Khách hàng trả tiền trước						
229	Dự phòng nợ phải thu khó đòi						
		TB, GL			PY		

(Nguồn: Giáo trình Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 trường Đại học Quy Nhơn)

Ghi chú:

TB: Khớp đúng số liệu với bảng cân đối kế toán

GL: Khớp đúng số liệu với Sổ cái

PY: Khớp đúng số liệu với năm trước

KTV so sánh, đối chiếu Sổ chi tiết các tài khoản phải thu và số dư đầu kỳ, cuối kỳ từ Bảng cân đối số phát sinh (theo công thức Số dư cuối kỳ = Số dư đầu kỳ + Phát

sinh tăng – Phát sinh giảm) để đảm bảo rằng khách hàng đã cộng số đúng. Sau đó, KTV phải đối chiếu Bảng cân đối số phát sinh với Sổ chi tiết công nợ theo từng đối tượng để đảm bảo nợ phải thu khách hàng được ghi nhận đúng và phù hợp.

KTV lập bảng biến động phát sinh nợ phải thu theo từng tháng trong năm như bảng 1.3 để xem xét các biến động, so sánh với các năm trước và đánh giá các bất thường (nếu có), tìm hiểu nguyên nhân.

KTV kiểm tra Bảng số dư chi tiết phân tích theo tuổi nợ và đối chiếu với SCT, Sổ cái. KTV xem xét cách lập bảng; kiểm tra việc cộng dồn hàng ngang và hàng dọc; sự hợp lý trong phân loại nợ và chọn mẫu một số khách hàng để đối chiếu kiểm tra.

Bảng 1.3: Bảng phân tích biến động phát sinh nợ phải thu

(ĐVT: VNĐ)

Tháng	Tỷ lệ (%)	Phát sinh nợ	Phát sinh có
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng			

(Nguồn: Giáo trình Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 trường Đại học Quy Nhơn)

- Gửi thư xác nhận đến khách hàng:

Gửi thư xác nhận là thủ tục chủ yếu, nên đã được đề cập trong khá nhiều chuẩn mực như VSA 330, VSA 500, VSA 505, VSA 240. Gửi thư xác nhận không những giúp thu thập bằng chứng dưới dạng phản hồi bằng văn bản trực tiếp từ đối tác mà còn

giúp cung cấp bằng chứng đáng tin cậy về tính hiện hữu, quyền và việc hạch toán đúng kỳ của khoản phải thu. Những bằng chứng này phải được thu thập từ một nguồn độc lập bên ngoài như: các công ty đối tác của khách hàng) nên vì thế có độ tin cậy cao hơn những bằng chứng kiểm toán thu thập từ dữ liệu của KH, để xử lý rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Dù thư xác nhận mang tính chắc chắn nhưng cũng không cung cấp tất cả những bằng chứng về việc xác định giá trị, vì sẽ không thực tế nếu đề nghị người thiếu nợ xác nhận thông tin chi tiết về khả năng trả nợ của họ. Hơn nữa, một điểm đáng lưu ý là cũng có thể xảy ra sự tính toán trước, thông đồng, gian lận giữa đơn vị và khách hàng.

Một số vấn đề phổ biến khi áp dụng thủ tục gửi thư xác nhận:

- KTV cần xem xét và cân nhắc về các loại thông tin mà người đọc yêu cầu có thể sẵn sàng gửi thư xác nhận ngay hay không? Thông tin cần xác nhận có thể là số dư khách hàng hay có thể là điều kiện trong hợp đồng hoặc là một số các giao dịch giữa đơn vị được kiểm toán và khách hàng.
- Hình thức thư xác nhận có thể là dạng *khẳng định yêu cầu người trả lời ký nhận* hoặc là dạng phúc đáp cho KTV đồng ý hoặc không; cũng có thể là *thư xác nhận dạng phủ định* chỉ yêu cầu khách hàng phúc đáp khi không đồng ý với thông tin yêu cầu xác nhận.
- KTV có thể chọn tất cả các phần tử, lựa chọn các phần tử cụ thể có số dư lớn hoặc lấy mẫu theo thứ tự giảm dần để gửi thư xác nhận. KTV phần lớn thường chỉ chọn mẫu để gửi thư xác nhận vì vậy cỡ mẫu thường khá lớn và phải chọn mẫu đại diện cho tổng thể. Cỡ mẫu phụ thuộc vào tỷ trọng của khoản mục, mức trọng yếu thực hiện, rủi ro có sai sót trọng yếu. Bên cạnh đó kết quả gửi thư xác nhận của năm trước cũng là chỉ dẫn để KTV thiết lập cỡ mẫu. Cuối cùng, việc lựa chọn hình thức thư xác nhận của năm trước cũng có ảnh hưởng đến việc gửi thư xác nhận. Cỡ mẫu cần gia tăng trong thư xác nhận dạng phủ định. Và lưu ý khi chọn các phần tử KTV cần thận trọng để tránh chịu sự ảnh hưởng bởi khách hàng.
- KTV tiến hành gửi thư xác nhận sau ngày kết thúc niên độ nếu KTV đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu là cao. Ngược lại, nếu KTV đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu thấp thì KTV có thể gửi thư xác nhận trước ngày kết thúc niên độ.
- Trường hợp, KTV không nhận được thư phúc đáp sẽ tiếp tục lần hai, ba cùng với gửi fax, điện thoại và kiểm tra địa chỉ.

Sau đó, KTV cần lập danh sách liệt kê các thư xác nhận đã nhận được và tổng hợp kết quả chung về các mục như sau: Số lượng và số tiền của thư phúc đáp, tỷ lệ mẫu chọn so với tổng thể và mối liên hệ giữa dữ liệu sổ sách với dữ liệu kế toán.

- Thủ tục thay thế

Sau nhiều lần thực hiện gửi thư xác nhận mà chưa nhận được thư phản hồi trong một thời gian hợp lý đã đề nghị trước đó, KTV sẽ thực hiện các thủ tục thay thế khác để thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp.

Thủ tục thay thế thường được sử dụng là kiểm tra việc thu tiền nợ của khách hàng sau ngày khoá sổ kế toán, kiểm tra vận đơn và doanh thu bán hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ nhằm cung cấp bằng chứng về sự hiện hữu của các khoản phải thu.

- Kiểm tra việc lập dự phòng phải thu khó đòi

Trước tiên, KTV cần tìm hiểu về chính sách bán chịu và phương pháp lập dự phòng của đơn vị, xem xét có sự thay đổi hay không

Để xác định đơn vị có lập dự phòng đúng theo quy định hay không, KTV cần phải thu thập hoặc yêu cầu đơn vị cung cấp/lập bảng chi tiết phân tích theo tuổi nợ. Dựa vào bảng phân tích đó, KTV kiểm tra mức lập dự phòng phải thu khó đòi có hợp lý theo quy định của công ty hay quy định pháp luật hay không và phân tích.

Để đánh giá được ‘khả năng thu hồi nợ’ của KH, KTV cần kiểm tra các nghiệp vụ sau ngày khoá sổ.

KTV cần tìm hiểu nguyên nhân, kiểm tra việc xét duyệt đối với những khoản phải thu bị xoá sổ do không thu hồi được.

Kiểm tra việc quy đổi hay nói cách khác là đánh giá lại các khoản mục phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo tỷ giá quy định.

Từ đó xác định được chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện tại thời điểm lập BCTC đối với các khoản công nợ có số dư gốc ngoại tệ.

Sau cùng là đảm bảo các khoản chênh lệch tỷ giá được tính đúng và kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc hạch toán trên Bảng cân đối kế toán tùy theo chính sách của đơn vị.

- Kiểm tra việc khoá sổ nghiệp vụ bán hàng

Tiến hành đối chiếu hoá đơn, chứng từ liên quan với một số nghiệp vụ bán hàng diễn ra trong một số ngày trước và sau ngày khoá sổ.

Sau đó, xem xét cẩn thận từng khoản hàng bán bị trả lại sau ngày kết thúc niên độ có liên quan đến số hàng bán trong niên độ trước, cũng như các tài liệu xác nhận về công nợ liên quan.

KTV thực hiện bốc mẫu so sánh giữa ngày trên chứng từ chuyển hàng với hoá đơn và ngày sổ kế toán có trùng khớp hay không để đưa ra ý kiến về khả năng sai sót trong dữ liệu.

- Xem xét các khoản phải thu khách hàng bị cầm cố, thế chấp.

Bằng chứng về sự cầm cố, thế chấp của khoản phải thu khách hàng có thể thu thập thông qua thư xác nhận. Ngoài ra còn có thể phân tích tài khoản chi phí lãi vay có thể giúp KTV xác định chi phí phải trả cho việc cầm cố, thế chấp. Từ đó lần ra các nghiệp vụ cầm cố, thế chấp nợ phải thu khách hàng.

- Đánh giá sơ bộ về sự trình bày và thuyết minh khoản phải thu khách hàng trên BCTC.

Từ những kết quả đã thu thập được, KTV tiến hành xem xét việc trình bày và công bố khoản phải thu khách hàng trên BCTC có phù hợp với *Chuẩn mực kế toán* và *Chế độ kế toán* áp dụng hay không.

Sau đó, bằng cách kiểm tra hợp đồng về điều khoản *Điều kiện thanh toán* và *xem xét về điều kiện, chính sách bán hàng* của đơn vị để phân loại sao cho phù hợp

1.3.3. Kết thúc kiểm toán

Để hoàn thành cuộc kiểm toán, KTV cần phải xem xét một số vấn đề sau:

- Xem xét các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ

Theo chuẩn mực kế toán số 23, Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: “Kết luận của Toà án sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, xác nhận doanh nghiệp có những nghĩa vụ hiện tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đòi hỏi doanh nghiệp điều chỉnh khoản dự phòng đã được ghi nhận từ trước; ghi nhận những khoản dự phòng mới hoặc ghi nhận những khoản nợ phải thu, nợ phải trả mới”.

Kiểm toán viên và công ty kiểm toán cần xem xét ảnh hưởng của những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đối với việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trên BCTC.

- Xem xét các khoản công nợ ngoài dự kiến

Các khoản công nợ ngoài dự kiến có thể là các khoản bồi thường, hoặc các khoản công nợ khác nhưng tại thời điểm lập BCTC vẫn chưa thể kết luận được là có xảy ra hay không, như các khoản tranh chấp về thuế, các khoản nợ liên quan đến các vụ kiện.

Để kiểm tra về các khoản công nợ trên, KTV có thể trao đổi với nhà quản lý về khả năng các khoản nợ ngoài dự kiến, xem xét các biên bản họp Hội đồng quản trị, họp Ban Giám đốc, KTV cũng có thể liên lạc với luật sư hay tư vấn pháp luật của đơn vị.

- Xem xét tính hoạt động liên tục của đơn vị

Kiểm toán viên cần kiểm tra các dấu hiệu sau:

+ Đơn vị bị lỗ trong thời gian dài và không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn;

+ Đơn vị có liên quan đến các vụ kiện lớn có khả năng làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của khách hàng;

+ Đơn vị gặp phải những thiên tai hay những sự kiện khách quan như thiên tai, lũ lụt, hoả hoạn...

+ Xem xét chính sách pháp luật của Nhà nước đã tạo ra những bất lợi cho hoạt động kinh doanh của công ty khách hàng.

- Đánh giá về kết quả kiểm toán

Trước khi lập Báo cáo kiểm toán, KTV phải đánh giá tổng quát về kết quả thu thập được. Kiểm toán viên phải áp dụng các thủ tục phân tích để đánh giá tính đồng bộ và xác thực của các thông tin tài chính thu thập được, ngoài ra KTV phải đánh giá về tính hiệu lực và đầy đủ của các bằng chứng kiểm toán thu được.

Kết luận chương 1

Chương 1 đã hệ thống hóa hệ thống lý luận, làm rõ mục tiêu kiểm toán, các yêu cầu và các nguyên tắc KSNB đối với khoản mục Nợ phải thu khách hàng. Cũng như đã đưa ra các lý luận chung về quy trình thực hiện kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng trong kiểm toán báo cáo tài chính ở các giai đoạn kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và kết thúc kiểm toán. Đây là cơ sở để nghiên cứu thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu thực hiện cụ thể ở chương 2.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU

2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu

2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty

- Tên tiếng Việt: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (tên viết tắt là GAFC).
- Tên tiếng Anh: Global Auditing And Financial Consultancy Co., Ltd.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 19, Tòa nhà Indochina Park Tower, số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu thành lập ngày 08/05/2010. Được thành lập và điều hành bởi đội ngũ sáng lập viên và các chuyên gia tâm huyết, am tường về kiểm toán, kế toán, tài chính và quản trị, có nhiều năm nắm giữ vị trí quản lý trong các công ty hàng đầu trong và ngoài nước. Điều này giúp GAFC có được một đội ngũ nhân lực cao cấp và có thể cung cấp cho khách hàng các dịch vụ phù hợp với Việt Nam song đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Hiện nay GAFC có 1 trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh, 2 chi nhánh (đặt tại TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ), 2 văn phòng đại diện (đặt tại TP. Hà Nội và TP. Nha Trang).

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.172.682.520
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.913.811.400

(Nguồn: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu)

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng

Cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng như kiểm toán đảm bảo, tư vấn thuế, kế toán, tư vấn tài chính và đầu tư, tư vấn chuyển giá.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

- Đăng ký kinh doanh và kinh doanh theo đúng các ngành nghề đã đăng ký trong giấy đăng ký thành lập doanh nghiệp.
- Tuân thủ các quy định hiện hành, kiểm toán BCTC một cách độc lập.
- Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định pháp luật như kê khai thuế, nộp thuế.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu

2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty

Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC) là tổ chức kiểm toán, tư vấn tài chính chuyên nghiệp, cung cấp các dịch vụ chất lượng cao bao gồm: Kiểm toán, chuyển giá, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư, tư vấn M&A, tư vấn thuế, kế toán và đào tạo.

- Dịch vụ kiểm toán đảm bảo

GAFC cung cấp dịch vụ kiểm toán và dịch vụ đảm bảo với tiêu chuẩn và chuyên môn đáng tin cậy do đội ngũ kiểm toán viên nhiều năm kinh nghiệm thực hiện. Ngoài việc đáp ứng các yêu cầu kiểm toán thông thường, Công ty còn nghiên cứu sâu hơn các hoạt động của khách hàng để giúp doanh nghiệp sớm phát hiện các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình kinh doanh.

Quá trình kiểm toán của Công ty luôn gắn liền với việc hỗ trợ thông tin và tư vấn thông qua phát hành thư quản lý nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ,

hoàn thiện công tác tổ chức kế toán, quản lý tài chính doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng và bí mật kinh doanh của khách hàng.

Dịch vụ kiểm toán và dịch vụ đảm bảo của Công ty bao gồm:

- + Kiểm toán báo cáo tài chính theo luật định;
- + Kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án, công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản hoàn thành;
- + Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án quy hoạch hoàn thành;
- + Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư các dự án khác;
- + Kiểm toán các dự án quốc tế tài trợ;
- + Lập và soát xét báo cáo tài chính;
- + Kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ;
- + Kiểm toán nội bộ, đánh giá hệ thống kiểm soát;
- + Dịch vụ quản lý rủi ro;
- + Kiểm toán cho các mục đích đặc biệt.
- Dịch vụ tư vấn thuế
 - + Đăng ký, kê khai thuế cho doanh nghiệp;
 - + Lập kế hoạch thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Soát xét việc tuân thủ các luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT;
 - + Tư vấn về thuế GTGT và cơ hội hoàn thuế;
 - + Tư vấn thuế thu nhập cá nhân;
 - + Liên hệ và thuyết trình với cơ quan thuế;
- Dịch vụ kế toán

Thay vì thuê nhân sự tự thực hiện công tác kế toán tại doanh nghiệp, khách hàng có thể thuê dịch vụ kế toán từ GAFC. Sử dụng dịch vụ kế toán GAFC vừa mang lại cho doanh nghiệp hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, vừa mang lại sự ổn định và chuyên nghiệp.

- Tư vấn tài chính và đầu tư

Đây cũng là lĩnh vực Công ty thực sự chuyên sâu và tin tưởng sẽ mang đến những thay đổi chiến lược trong quá trình phát triển bền vững của khách hàng. Đội ngũ nhân lực của Công ty tham gia tư vấn trực tiếp quý khách hàng là các chuyên gia làm việc nhiều năm ở cấp quản lý tại các quỹ đầu tư, công ty tư vấn và dịch vụ tài chính có uy tín trong và ngoài nước.

- Tư vấn chuyển giá

Vừa qua Bộ Tài chính đã ban hành quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Quý Khách hàng có thể tham khảo tại Nghị định 132/2020/ND-CP và Thông tư 41/2017/TT-BTC). Hiện nay GAFC có cung cấp dịch vụ tư vấn lập hồ sơ kê khai giao dịch liên kết để hỗ trợ Khách hàng nắm rõ và tuân thủ các quy định nêu trên.

Qua hơn 10 năm hình thành và phát triển, GAFC đã và đang khẳng định được vị trí của mình trên thị trường với mạng lưới khách hàng ngày càng được mở rộng, chất lượng dịch vụ kiểm toán ngày càng được nâng cao, đội ngũ nhân sự có trình độ ngày càng tăng và có khả năng đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng...

2.1.3.2. Các khách hàng của Công ty

GAFC không ngừng tìm kiếm khách hàng mới và duy trì khách hàng cũ. Thực hiện chiến lược đẩy mạnh và triển khai công tác tiếp thị trên diện rộng và chuyên nghiệp hơn để thu hút khách hàng mới, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp và hoàn thành kế hoạch đặt ra. Do vậy, khách hàng của GAFC chủ yếu là:

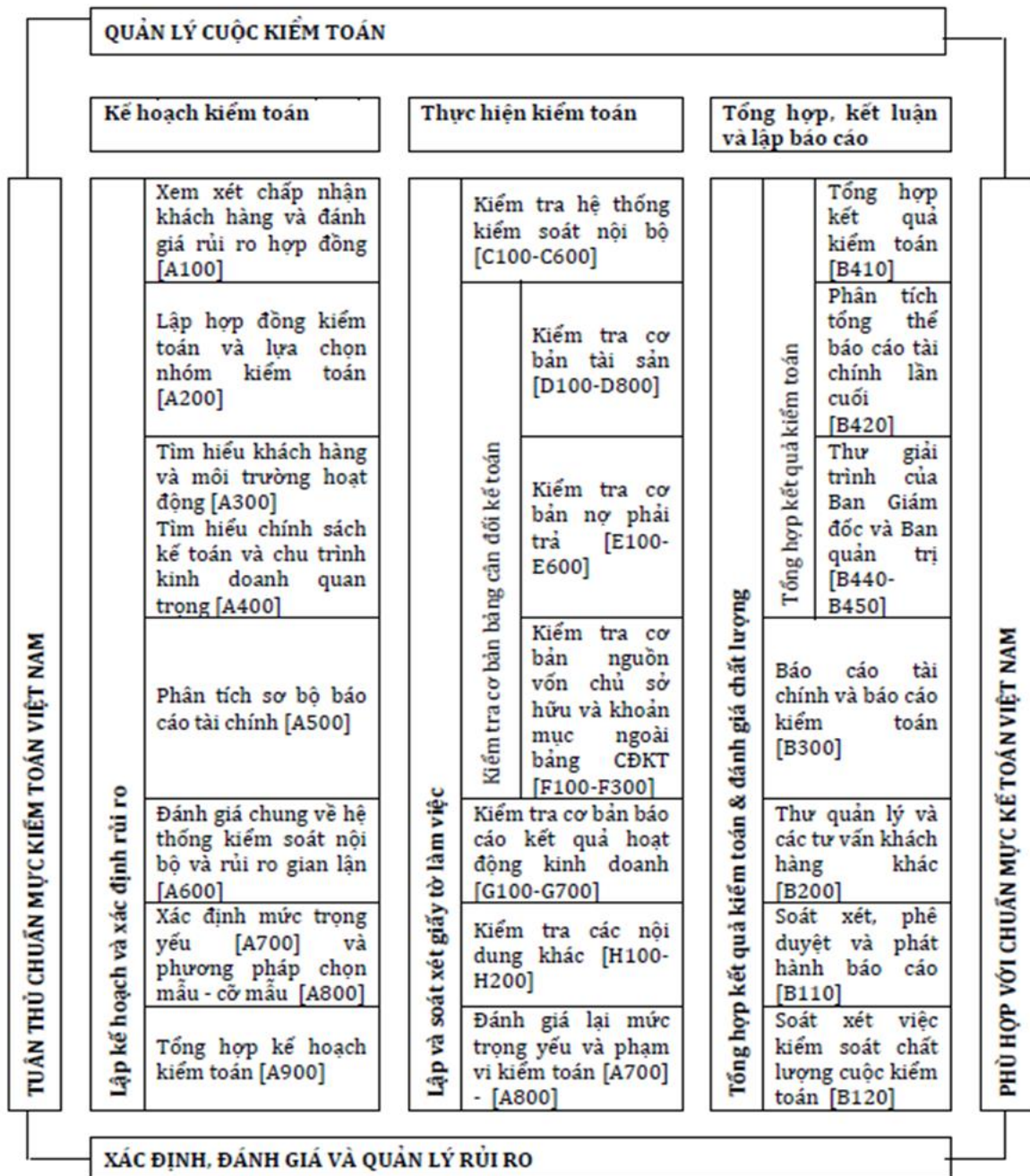
- Các doanh nghiệp và cá nhân được pháp luật cho phép, kể cả trong và ngoài nước, có nhu cầu sử dụng bất kỳ loại dịch vụ nào của Công ty.
- Các tổ chức không phải là doanh nghiệp cần xác nhận của một bên thứ ba độc lập tiến hành thẩm định từng phần hoặc toàn bộ một dự án bất kỳ.

2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty

Công ty được thành lập với vốn điều lệ 6 tỷ đồng.

2.1.4. Quy trình kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu

Công ty áp dụng quy trình kiểm toán của VACPA:



(Nguồn: Quy trình kiểm toán mẫu của VACPA)

Hình 2.2: Quy trình kiểm toán VACPA

2.1.4.1. Chuẩn bị kiểm toán

- Giai đoạn tiền kế toán
- + Đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán

Đây là thủ tục ban đầu để KTV xem xét việc chấp nhận hay không các khách hàng mới và duy trì những khách hàng cũ. Trong đó Công ty sẽ thực hiện đánh giá khả năng chấp nhận kiểm toán trên tất cả các khía cạnh khác nhau.

Đối với những khách hàng cũ, Công ty sẽ tiến hành mở lại hồ sơ kiểm toán đã thực hiện năm trước và trao đổi với KTV tiền nhiệm để thu thập thêm thông tin. Dựa trên những thông tin đã lược qua, KTV sẽ đưa quyết định có chấp nhận hay là không chấp nhận.

Đối với những khách hàng mới, Công ty cần có thêm nhiều thông tin từ phương tiện đại chúng, đến phỏng vấn Ban Giám đốc, Ban Quản trị và từ Công ty kiểm toán năm trước (nếu có) ,...

+ Hợp đồng kiểm toán

Sau khi xem xét và chấp nhận khách hàng, Công ty sẽ trao đổi và thoả thuận các điều khoản của hợp đồng kiểm toán với khách hàng.

+ Chuẩn bị nhân sự cho cuộc kiểm toán

Để đảm bảo thực hiện một cuộc kiểm toán hiệu quả và tuân thủ theo quy định thì việc chọn lọc và lựa chọn nhân sự cho cuộc kiểm toán là vô cùng quan trọng.

Tuỳ thuộc vào quy mô và ngành nghề mà khách hàng đang kinh doanh chủ yếu, Công ty sẽ tiến hành lựa chọn nhóm kiểm toán phù hợp sao cho nhóm kiểm toán này, phải có đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm, thời gian và nguồn lực cần thiết để hoàn thành công việc.

➤ Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

Sau cái nhìn sơ bộ như trên, Công ty sẽ tập trung vào các phần hành quan trọng của cuộc kiểm toán, xem xét các hồ sơ pháp lý của khách hàng và tiến hành ghi nhận những đặc điểm của khách hàng như môi trường kinh doanh cũng như hệ thống KSNB và hệ thống kế toán của khách hàng trong đó KTV phải xem xét những cập nhật liên tục của KH. Sau đó, đánh giá tổng thể BCTC và các chính sách kế toán áp dụng.

Từ những nghiên cứu sơ bộ trên, KTV sẽ tiến hành lập kế hoạch kiểm toán chi tiết, thiết kế chương trình kiểm toán phù hợp.

2.1.4.2. Thực hiện kiểm toán

Dựa trên chương trình kiểm toán cụ thể, KTV tiến hành thu thập các bằng chứng kiểm toán:

- Kiểm tra, đối chiếu số liệu trên BCTC, bảng cân đối phát sinh, sổ nhật ký chung, sổ chi tiết.
- + Kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.
- + Thu thập thư xác nhận từ các bên liên quan.
- + Kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh sau ngày khoá sổ.

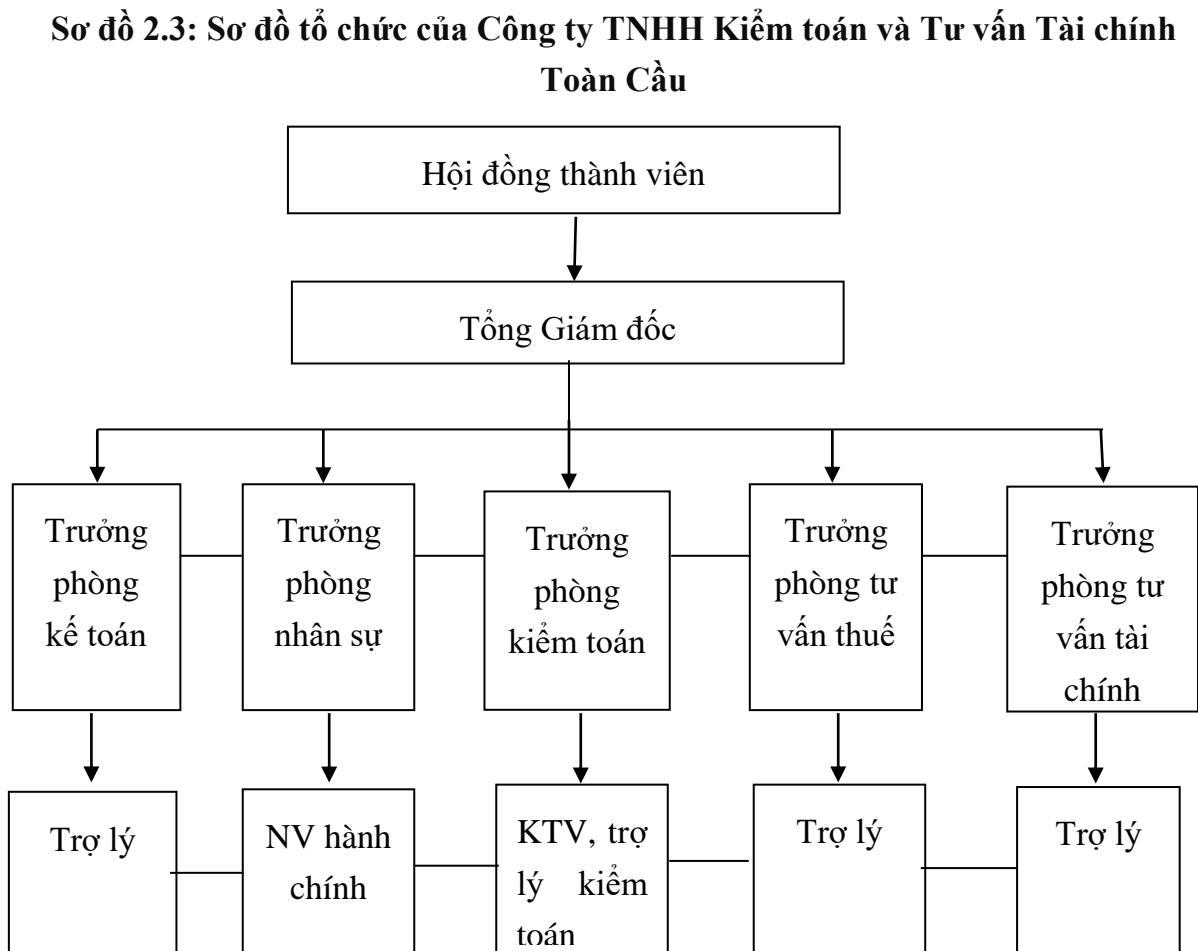
2.1.4.3. Kết thúc kiểm toán

Khi kết thúc cuộc kiểm toán, KTV phát hành báo cáo kiểm toán để đưa ra ý kiến của mình.

- KTV đánh giá tổng thể trước khi lập báo cáo kiểm toán.
- Xem xét phạm vi kiểm toán đã đủ để phát hiện các yếu kém của hệ thống KSNB chưa.
- Đánh giá tổng hợp ảnh hưởng của các sai sót chưa điều chỉnh đến BCTC.
- Rà soát lại hồ sơ kiểm toán.
- Kiểm tra các công bố trên thuyết minh BCTC.
- Phát hành báo cáo kiểm toán chính thức.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu

Trong quá trình hoạt động, cơ cấu Công ty có sự gia tăng đáng kể, số lượng nhân viên tăng qua từng năm. Hiện tại, GAFC có 36 nhân viên được tổ chức với sơ đồ tổ chức như sau:



(Nguồn: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu)

- Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban:
- + Tổng giám đốc:
 - Hoạch định chính sách, các vấn đề liên quan đến nhân lực, hành chính, khách hàng, và các lĩnh vực như lập kế hoạch, lập ngân sách, phát triển kinh doanh.
 - Chịu trách nhiệm quản lý chung, điều hành và giám sát mọi hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro hợp đồng; liên hệ với khách hàng, quyết định nội dung của báo cáo, giải đáp thắc mắc về kế toán, kiểm toán, thuế và các vấn đề chuyên môn có tầm quan trọng lớn trong quá trình thực hiện công việc, là người ra quyết định ký phát hành báo cáo kiểm toán.
- + Phó tổng giám đốc:
 - Tư vấn cho Tổng giám đốc về việc điều hành hoạt động của Công ty.
 - Điều hành trực tiếp một số lĩnh vực hoạt động theo sự ủy quyền của TGD.
- + Phòng kế toán:
 - Xuất hóa đơn tài chính cho các đơn vị mua hàng, lập hợp đồng.
 - Tính lương, thưởng nhân viên, báo cáo chi phí mỗi tháng.
 - Kiểm tra sự cân đối giữa các sổ, kiểm tra sự hợp lý của số dư cuối kỳ.
 - Theo dõi công nợ khối văn phòng Công ty, quản lý tổng quát công nợ toàn Công ty. Xác định và đề xuất lập dự phòng hoặc xử lý công nợ phải thu khó đòi Công ty. In sổ sách, chứng từ và lưu trữ chứng từ.
- + Phòng nhân sự:
 - Hỗ trợ cho cấp trên giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực nhân sự của Công ty.
 - Lập kế hoạch và tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân lực, duy trì và quản lý nguồn lực, thông tin, dịch vụ nhân sự.
- + Phòng kiểm toán:
 - Thực hiện hoạt động kiểm toán BCTC.
 - Lập và soát xét BCTC.
 - Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư cho các dự án.
 - Thực hiện hoạt động kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ.
- + Phòng tư vấn thuế:
 - Hỗ trợ DN trong việc tư vấn các loại thuế, hoạch định chính sách liên quan đến việc quản lý thuế của DN.
 - Lập báo cáo thuế theo từng tháng, BCTC, quyết toán thuế năm.
 - Làm việc trực tiếp với cơ quan thuế.
 - Quản lý hệ thống chứng từ, sổ sách theo quy định nhà nước.
 - Rà soát tuân thủ quy định về thuế.

- Cập nhật, nghiên cứu kịp thời các thông tư, chính sách liên quan đến thuế, quản lý tài chính của Nhà Nước.
- + Phòng tư vấn tài chính:
 - Tư vấn cho DN xử lý các vấn đề khó khăn, vướng mắt trong hoạt động tài chính.
 - Tư vấn cho DN xây dựng kế hoạch tài chính trong kinh doanh.
 - Lập đề án thu xếp vốn theo nhu cầu của DN.
 - Tư vấn các rủi ro cho dự án có thể phát sinh từ biến động kinh tế xã hội.

Các phòng sẽ đảm nhiệm các chức năng, nhiệm vụ riêng. Khi một hợp đồng được ký kết các trưởng nhóm sẽ chịu trách nhiệm xem xét, lập kế hoạch kiểm toán, chịu trách nhiệm soát xét toàn bộ hồ sơ kiểm toán cũng như báo cáo kiểm toán trước khi trình ban giám đốc xét duyệt lần cuối. Với những khách hàng lớn, yêu cầu cần có sự hợp nhất kết quả kiểm toán khi phát hành báo cáo kiểm toán, trưởng nhóm sẽ chịu trách nhiệm giám sát trực tiếp việc thực hiện của các nhóm tại cơ sở kiểm toán khác nhau.

2.2. Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu đối với khách hàng ABC

2.2.1. Giới thiệu Công ty TNHH ABC

- Hình thức sở hữu vốn và thông tin doanh nghiệp:
 - + Công ty TNHH ABC là là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo Giấy phép đầu tư số XXX/GP-KCN-BD do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 05 tháng 06 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 370071XXXX do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 06 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 04 năm 2020 và được Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần 9 số 543768XXXX ngày 19 tháng 05 năm 2020.
 - + Chủ đầu tư: XYZ., Ltd.
 - + Giấy phép thành lập số 508XX do Cơ quan đăng ký các Công ty Quốc tế và Nước ngoài cấp ngày 22/8/2011; địa chỉ trụ sở chính tại TMF Chambers, P.O Box 3269, Apia, Samoa.
 - + Vốn đầu tư: 22.000.000 USD tương đương 353.232.000.000 VND.
 - + Vốn điều lệ: 8.800.000 USD tương đương 141.293.000.000 VND
 - + Công ty có trụ sở đặt tại đường số XX, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- + Lĩnh vực kinh doanh: Gia công hàng hóa.
- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, gia công hàng may mặc, thêu các sản phẩm may và cho thuê nhà xưởng.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.
- Thông tin kế toán:
- + Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.
- + Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- + Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

Với khách hàng thường niên như Công ty ABC, nhóm kiểm toán GAFC luôn có những KTV đã thực hiện kiểm toán năm trước. Qua đó, KTV sẽ dựa vào thông tin đã thu thập ở các cuộc kiểm toán trước, thu thập thêm những thay đổi trong năm để định hướng cho việc thu thập bằng chứng.

Qua tìm hiểu ABC, nhìn chung Công ty không có nhiều thay đổi so với năm 2020. Hoạt động chính của Công ty vẫn là sản xuất các sản phẩm được tiêu thụ thị trường trong và ngoài nước.

2.2.2. Chuẩn bị kiểm toán

Công ty ABC là khách hàng cũ của Công ty, qua tìm hiểu và đánh giá rủi ro hợp đồng ở mức thấp Công ty sẽ tiến hành ký hợp đồng với khách hàng.

Công việc được thực hiện tại giấy làm việc: **A120** – Chấp nhận, duy trì khách hàng cũ và đánh giá rủi ro hợp đồng (*Xem phụ lục 01*).

Sau khi xem xét và chấp nhận khách hàng, Công ty sẽ trao đổi và thoả thuận các điều khoản của hợp đồng kiểm toán với khách hàng và ký hợp đồng. Công việc được thực hiện tại giấy làm việc: **A210** – Hợp đồng kiểm toán (*Xem phụ lục 01*).

Sau khi ký hợp đồng với khách hàng, trưởng nhóm kiểm toán sẽ bắt đầu phân công nhiệm vụ với từng thành viên trong nhóm của mình. Để đánh giá rủi ro về Nợ phải thu khách hàng thì trước tiên KTV cần có sự hiểu biết về đơn vị và môi trường

kinh doanh của đơn vị chưa được kiểm toán. Thông qua phỏng vấn, quan sát, điều tra, KTV sẽ thu thập các dữ liệu, thông tin về:

- Hoạt động kinh doanh chính
- Các chính sách bán hàng
- Đặc điểm của từng nhóm khách hàng hay khách hàng nói chung
- Đối thủ cạnh tranh
- Tình hình bán hàng của đơn vị
- Sản phẩm có khả năng cạnh tranh.

Tiếp theo, KTV sẽ tiến hành tìm hiểu về chu trình bán hàng, phải thu, thu tiền của khách hàng bởi vì nó liên quan trực tiếp đến khoản mục Nợ phải thu khách hàng.

Sau khi tìm hiểu về đơn vị, KTV cần phải có sự hiểu biết sâu rộng về hệ thống kế toán và hệ thống KSNB của đối tác. KTV xem xét hệ thống KSNB có được thiết kế phù hợp và có được đơn vị thực hiện vào thực tiễn hay không; từ đó, lập được kế hoạch kiểm toán phù hợp. Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **A610** – Đánh giá HT KSNB ở cấp độ doanh nghiệp (*xem phụ lục 01*).

Tiếp đến, KTV tiến hành xác định mức trọng yếu cho cuộc kiểm toán. Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **A710** – Xác định mức trọng yếu kế hoạch – thực tế (*xem phụ lục 01*).

Sau khi tính xong mức trọng yếu, KTV sẽ tổng hợp lại kế hoạch kiểm toán và dựa vào đó để thiết kế chương trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại công ty ABC. Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **A910** – Tổng hợp kế hoạch kiểm toán (*xem phụ lục 01*).

2.2.3. Thực hiện kiểm toán

Đầu tiên, KTV sẽ thiết lập chương trình kiểm toán cho khoản mục Nợ phải thu khách hàng. Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **D330** - Chương trình kiểm toán – Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (ngắn hạn và dài hạn) (*Xem phụ lục 01*).

- Lập biểu tổng hợp

Đầu tiên, KTV sẽ lập biểu tổng hợp theo từng chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khách hàng; Phải thu dài hạn khách hàng; Người mua trả tiền trước; Dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2021 và số dư cuối năm trước.

Tiếp đến, đối chiếu số dư đầu năm trên Biểu tổng hợp, Bảng CĐSPS, sổ cái với số dư cuối năm trước hoặc hồ sơ kiểm toán năm trước (trong đó gồm: BCĐKT, BCĐSPS, Sổ cái, Sổ chi tiết 131, TK 2293). Đối chiếu số liệu cuối năm/kỳ trên Biểu tổng hợp với Bảng CĐSPS, Bảng CĐKT, sổ cái, sổ chi tiết.

+ Mục tiêu: Đảm bảo tất cả khoản phải thu KH ngắn hạn/dài hạn là có thực; thuộc quyền sở hữu của DN; được ghi nhận đầy đủ, chính xác, đúng niên độ và theo giá trị phù hợp; và trình bày trên BCTC phù hợp với khuôn khổ lập và trình bày BCTC được áp dụng.

+ Nguồn gốc số liệu:

- Danh sách phải thu khách hàng, bao gồm các khoản phải thu đã lập dự phòng.
- BCTC năm trước đã được kiểm toán, BCTC năm nay, Bảng CĐSPS và sổ cái, sổ chi tiết phải thu khách hàng

+ Công việc thực hiện:

- Lập biểu tổng hợp số liệu phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước, dự phòng phải thu khó đòi.
- Đối chiếu số dư đầu năm với BCTC năm trước đã được kiểm toán.
- Đối chiếu số dư cuối năm với BCTC, Bảng CĐSPS, sổ cái, sổ chi tiết công nợ năm nay
- Phân tích biến động số dư phải thu khách hàng
- Tổng hợp các bút toán điều chỉnh (nếu có), đối chiếu với BCTC năm nay đã được kiểm toán
- Kết luận mục tiêu kiểm toán

-> **Kết luận**: Sau khi thực hiện đối chiếu số liệu, KTV nhận thấy số dư trên Biểu tổng hợp khớp đúng với Sổ sách kế toán nên chấp nhận số liệu của đơn vị.

Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **D310**- Tổng hợp số liệu Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Ngắn hạn và dài hạn) (*Xem phụ lục 01*).

- **Lập bảng tổng hợp công nợ theo đối tượng phải thu khách hàng**

+ Mục tiêu: chi tiết khoản phải thu khách hàng theo từng đối tượng.

+ Nguồn gốc số liệu: Tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng biến động theo dõi số dư từng loại ngoại tệ

+ Công việc thực hiện:

Lập bảng tổng hợp công nợ theo đối tượng phải thu khách hàng

-> **Kết luận:** đạt được mục tiêu kiểm toán.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D340** - Tổng hợp công nợ theo đối tượng phải thu khách hàng (*Xem phụ lục 01*).

- **Xem xét chính sách kế toán áp dụng:**

KTV sẽ kiểm tra các nguyên tắc kế toán áp dụng:

+ Mục tiêu: Kiểm tra các nguyên tắc kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

+ Nguồn gốc dữ liệu: Phòng bán khách hàng, các chứng từ gốc làm cơ sở ghi nhận các khoản phải thu, báo cáo kiểm toán 2020.

+ Công việc thực hiện:

- KTV kiểm tra nội dung hạch toán nợ phải thu của đơn vị. Đơn vị sử dụng TK 131 để theo dõi các khoản nợ phải thu của từng khách hàng và tình hình thanh toán các khoản nợ về doanh thu bán sản phẩm và tài sản cố định.
- Căn cứ ghi nhận TK 131: hóa đơn, chứng từ.
- Chứng từ gốc ghi nhận nợ phải thu bao gồm: Hợp đồng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, Biên bản thanh lý hợp đồng bán hàng, Biên bản bàn giao, hóa đơn, phiếu xuất kho cho khách hàng.
- KTV kiểm tra nguyên tắc kế toán được áp dụng nhất quán giữa năm trước với năm nay và phù hợp với quy định chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc hạch toán đối với các khoản thanh toán công nợ có gốc ngoại tệ: Công ty theo dõi riêng từng khách hàng và từng đơn đặt hàng. Căn cứ và tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ, số tiền được quy đổi sang VND. Cuối năm, Công ty đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

-> **Kết luận:** Sau khi tiến hành kiểm tra, KTV nhận thấy khoản mục Nợ phải thu khách hàng đã được Công ty ghi nhận phù hợp với chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các năm trước.

Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **D341**- Nguyên tắc kế toán- Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Ngắn hạn và dài hạn) (*Xem phụ lục 01*).

- **Thủ tục phân tích**

+ Mục tiêu: đạt được giải trình hợp lý về các chỉ tiêu phân tích các khoản phải thu khách hàng.

+ Nguồn gốc số liệu: Số chi tiết tài khoản 131, 511,229.

+ Công việc thực hiện:

- Đầu tiên, KTV xem xét tính nhất quán và hợp lý với năm trước của các khoản phải thu khách hàng. Tìm hiểu và thu thập các giải trình cho các biến động bất thường. Kết quả cho thấy số dư khoản phải thu khách hàng năm nay giảm hơn 148 tỷ tương ứng với giảm 96,47% so với năm trước là do trong năm công ty thắt chặt chính sách bán chịu, quản lý và thu hồi công nợ tốt. Mặc khác, do ảnh hưởng dịch Cô vít nên ít đơn hàng hơn và một số khách hàng đối tác không ký hợp đồng tiếp do chính sách bán hàng thay đổi nên năm nay, doanh thu giảm đi gần 190 tỷ tương ứng với giảm 20,33%. Số dư khoản Người mua trả tiền trước tăng mạnh so với năm trước hơn 1,4 tỷ đồng, là khoản ứng trước của khách hàng cũ của Công ty.
- Tiếp đến, KTV so sánh hệ số quay vòng của các khoản phải thu và số ngày thu tiền bình quân năm nay so với năm trước, với chính sách tín dụng bán hàng trong kỳ của đơn vị để đánh giá tính hợp lý của số dư nợ cuối năm cũng như khả năng lập dự phòng. Nhờ thắt chặt chính sách bán chịu để đảm bảo một số khoản nợ lớn được thanh toán trong năm, mà số vòng quay khoản phải thu của Công ty năm nay tăng 2,77 vòng so với năm trước, tương ứng với tăng 31,5%. Do đó, Số ngày thu tiền bình quân của doanh nghiệp giảm đi 18,85 ngày, tương ứng với giảm 45,98%.
- Sau đó, KTV tiến hành so sánh tỷ lệ nợ khó đòi trên tổng nợ phải thu của năm nay so với năm trước và đánh giá biến động. Sau khi thực hiện, KTV phát hiện công ty có một khoản nợ bị tồn đọng khá là cao hơn 248 triệu đồng, điều này cùng với vòng quay khoản phải thu cao có thể đánh giá khả năng thanh toán của khách hàng cao nên không cần phải lập dự phòng phải thu khó đòi.

-> **Kết luận**: Đạt được giải trình hợp lý về biến động các chỉ tiêu phải thu khách hàng đạt được mục tiêu đánh giá.

Trong đó:

Vòng quay các khoản phải thu = Doanh thu thuần / Bình quân các khoản phải thu

Số ngày thu tiền bình quân = 360 / Vòng quay các khoản phải thu

Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **D342**: Thủ tục phân tích – Phải thu của khách hàng (*Xem phụ lục 01*).

- **Kiểm tra chi tiết**

1. Thu thập số dư chi tiết

KTV sẽ rà soát số dư của khoản mục Nợ phải thu khách hàng.

+ Mục tiêu: đạt được giải trình hợp lý các khoản phải thu khách hàng.

+ Nguồn gốc số liệu: Sổ cái chi tiết tài khoản 131, và bảng kê chi tiết SDCK khoản phải thu.

+ Công việc thực hiện:

- KTV sẽ rà soát số dư của khoản mục Nợ phải thu của khách hàng bằng cách thu thập Bảng kê chi tiết các khoản công nợ phải thu (gồm SĐĐK, SDCK, tăng, giảm). Kiểm tra việc cộng dọc, cộng ngang trên Bảng kê chi tiết và đối chiếu sổ chi tiết phải thu khách hàng, tổng số dư phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước trên BCDKT, BCĐSPS. Sau đó xem lướt qua Bảng kê chi tiết để xem có các khoản mục bất thường hay không?
- Có 5 KH có số dư cuối kỳ lớn chiếm từ 5%/tổng nợ phải thu.
- Có 1 KH có phát sinh trong kỳ lớn chiếm từ 10%/tổng phát sinh phải thu.
- Các bên liên quan: chỉ có Chủ đầu tư, cùng chủ đầu tư và đối tác chính.
- Công ty chưa có Bảng phân tích theo tuổi nợ.

Kết luận: Đạt được giải trình hợp lý về biến động các chỉ số.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D343** - Kiểm tra chi tiết - Rà soát số dư khoản mục Nợ phải thu khách hàng (*Xem phụ lục 01*).

2. Kiểm toán số dư đầu năm

KTV đối chiếu số dư đầu năm trên bảng kê chi tiết, sổ chi tiết với hồ sơ kiểm toán năm trước.

Tiếp đến,

3. Phải thu khách hàng

- **Gửi thư xác nhận và thủ tục thay thế**

- + Mục tiêu: đảm bảo tính hiện hữu của số dư các khoản Nợ phải thu cuối kỳ.
- + Nguồn gốc số liệu: sổ chi tiết công nợ từng khách hàng.
- + Công việc thực hiện:

KTV gửi thư xác nhận và thực hiện các thủ tục thay thế từ thông tin từ sổ chi tiết công nợ từng KH để đảm bảo chính xác đầy đủ và đánh giá SDCK khoản phải thu KH.

Khi có xác nhận hay Biên bản đối chiếu công nợ khách hàng, KTV kiểm tra số liệu trên Bảng kê chi tiết với xác nhận hay Biên bản đối chiếu công nợ.

-> **Kết luận**: Đạt được mục tiêu kiểm toán.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D344** - Gửi thư xác nhận và thủ tục thay thế (Xem phụ lục 01).

- **Trình bày kết quả xác nhận của các khoản phải thu**

- + Mục tiêu: đảm bảo tính hiện hữu của số dư các khoản nợ phải thu cuối kỳ.
- + Công việc thực hiện:

Lập bảng tổng hợp kết quả xác nhận các khoản phải thu khách hàng

Sau khi đã có Thư xác nhận, KTV tiến hành đối chiếu kết quả xác nhận với sổ sách kế toán của công ty ABC để kiểm tra sự khớp đúng.

Đối với khoản mục phải thu khách hàng, KTV thu được kết quả 98,19% thư xác nhận có xác nhận khớp đúng số dư trên giá trị khoản phải thu tương đương với 5.312.707.394VND.

Tuy tỷ lệ thư xác nhận khớp đúng số dư đã đạt yêu cầu nhưng KTV còn thực hiện thêm thủ tục thay thế kiểm tra thanh toán sau niên độ để giảm rủi ro đến mức thấp nhất. Sau khi kiểm tra thanh toán sau đã tăng tỷ lệ khớp đúng số dư 99,63%. Đối với khoản mục người mua trả tiền trước KTV thu được kết quả 100% thư xác nhận khớp với số dư đơn vị.

-> **Kết luận**: Đạt được mục tiêu hiện hữu.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D345** - Kết quả xác nhận của các khoản phải thu (Xem phụ lục 01).

4. Kiểm tra các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi

- + Mục tiêu: đảm bảo các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính toán và ghi nhận hợp lý phù hợp với quy định hiện hành

- + Nguồn gốc số liệu: Sổ chi tiết công nợ từng khách hàng, bảng phân tích tuổi nợ, bảng tính dự phòng các khoản phải thu khó đòi của đơn vị.
- + Công việc thực hiện: Để đảm bảo các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính toán và ghi nhận hợp lý phù hợp với quy định hiện hành. KTV tiến hành kiểm tra các chứng từ có liên quan đến các khoản phải thu đã lập dự phòng, đánh giá tính hợp lý của việc ước tính, tính toán và ghi nhận.
 - Xem xét Bảng phân tích tuổi nợ, thảo luận với khách hàng về khả năng thu hồi nợ và dự phòng nợ khó đòi.
 - Kiểm tra độ tin cậy của Bảng phân tích tuổi nợ bằng cách: Đối chiếu tổng của Bảng phân tích tuổi nợ với Bảng CĐKT; Đối chiếu các mẫu hóa đơn đã chọn về giá trị, ngày hết hạn, ngày hóa đơn được ghi trên bảng phân tích...
 - Xem xét các dự phòng bổ sung có thể phải lập, đối chiếu với câu trả lời của bên thứ 3 (khách hàng, luật sư...)
 - Đảm bảo đã xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán, có liên hệ và có ảnh hưởng đến nợ phải thu khách hàng.

KTV xác định được Công ty có khoản nợ đã quá hạn hơn 1 năm tuy nhiên khách hàng đã thanh toán vào ngày 10/01/2022, do vậy không cần lập dự phòng.

-> **Kết luận**: Đạt được mục tiêu kiểm toán.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D348** - Kiểm tra lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (*Xem phụ lục 01*).

5. Kiểm tra các khoản khách hàng trả tiền trước

- + Mục tiêu: Đảm bảo chính xác đầy đủ và đánh giá SDCK khoản phải thu KH.
- + Nguồn gốc số liệu: Sổ chi tiết các khoản KH trả tiền trước, Bảng chi tiết hoặc SDCK.
- + Công việc thực hiện:
 - Đầu tiên, KTV thu thập danh sách các khoản khách hàng trả tiền trước, đối chiếu với sổ cái, kiểm tra chứng từ. Phỏng vấn đơn vị về các lý do trả trước tiền hàng, mức độ hoàn thành tại ngày 31/12/2021. Tiếp đến, KTV tiến hành đối chiếu Thư xác nhận, 1 Thư xác nhận đều khớp với số liệu của công ty. Sau đó KTV kiểm tra các khoản bán hàng, thực hiện dịch sau niên độ để xác định tính xác thực của các khoản người mua trả tiền trước cuối kỳ/ năm trước: xuất hóa đơn.

-> **Kết luận**: Đạt được mục tiêu về kiểm tra số dư các khoản KH trả tiền trước.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D346** - Kiểm tra các khoản khách hàng trả tiền trước (*Xem phụ lục 01*).

6. Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ khoản phải thu có gốc ngoại tệ

+ Mục tiêu: Đảm bảo hợp lý về việc áp dụng tỷ giá chuyển đổi số dư có gốc ngoại tệ.

+ Nguồn gốc số liệu: Sổ cái tổng hợp tài khoản số dư phải thu, Sổ chi tiết tài khoản.

+ Công việc thực hiện:

KTV kiểm tra việc áp dụng tỷ giá quy đổi, xác định và hạch toán chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện đối với các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và SDCK.

Tỷ giá quy đổi để đánh giá chênh lệch tỷ giá trong khoản mục này là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank tại ngày 31/12/2021. Tỷ giá được áp dụng là 22.640 VND/USD. Khi thực hiện thử nghiệm này, KTV phát hiện đơn vị đã không đánh giá đúng chênh lệch tỷ giá khoản phải thu của khách hàng 1 và bị cao hơn 4trđ so với thực tế.

-> **Kết luận**: Sai sót này nằm trong ngưỡng sai sót có thể bỏ qua nên doanh nghiệp không cần phải điều chỉnh, do đó đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là hợp lý.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D347** - Đánh giá cuối kỳ khoản phải thu có gốc ngoại tệ (*Xem phụ lục 01*).

7. Rà soát sổ cái tài khoản 131

+ Mục tiêu: đầy đủ và ghi chép chính xác, đảm bảo hợp lý về việc ghi nhận khoản mục phải thu khách hàng.

+ Nguồn gốc số liệu: Sổ cái phải thu khách hàng.

+ Công việc thực hiện: KTV đọc Sổ cái phải thu khách hàng 131 để phát hiện những nghiệp vụ bất thường về giá trị, về tài khoản đối ứng hoặc về bản chất nghiệp vụ. KTV nhận thấy rằng không có nghiệp vụ bất thường về việc ghi nhận các khoản mục nợ phải thu khách hàng.

-> **Kết luận**: Đạt được mục tiêu đầy đủ và ghi chép chính xác về việc ghi nhận các khoản mục nợ phải thu khách hàng.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D349** - Rà soát sổ cái Tk 131 (*Xem phụ lục 01*).

8. Trình bày và công bố thông tin trên thuyết minh BCTC

+ Mục tiêu: Xem xét xem việc trình bày và công bố khoản phải thu khách hàng trên Báo cáo tài chính có phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng ở trên không.

+ Thực hiện: KTV kiểm tra việc trình bày và phân loại các khoản nợ phải thu và dự phòng, các khoản phải thu đều là khoản phải thu ngắn hạn và thông tin thuyết minh các bên liên quan.

-> **Kết luận:** Số liệu rõ ràng phục vụ thuyết minh BCTC, đạt được mục tiêu trình bày và công bố.

Công việc này được thực hiện tại GLV: **D350** - Thông tin thuyết minh Báo cáo tài chính (*Xem phụ lục 01*).

9. Kiểm tra chia cắt niên độ

+ Mục tiêu: Phải thu khách hàng của Công ty được hạch toán đúng niên độ.

+ Nguồn gốc số liệu:

- Sổ chi tiết phải thu Công ty trước và sau niên độ.
- Các chứng từ bán hàng: hóa đơn, phiếu xuất kho, TKHQ, vận đơn (B/L)...

+ Công việc thực hiện:

Chọn kiểm tra các nghiệp vụ hạch toán phải thu Công ty phát sinh từ sổ sách vào các ngày trước và sau ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, kiểm tra các chứng từ bán hàng để đảm bảo rằng các khoản phải thu này được ghi nhận đúng kỳ kế toán.

Sau khi KTV tiến hành chọn mẫu 12 nghiệp vụ phát sinh khoản phải thu khách hàng lớn từ ngày 17/12/2021 đến ngày 31/12/2021 và kiểm tra hóa đơn, tờ khai hải quan xuất thì kết luận các nghiệp vụ này được hạch toán đúng niên độ.

Các nghiệp vụ phát sinh sau ngày 31/12/2021 KTV đối chiếu với KTV làm phần hành doanh thu và xác định không có nghiệp vụ nào được hạch toán sai niên độ

-> **Kết luận:** đạt được mục tiêu kiểm toán.

Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **D351** - Cut-off (*Xem phụ lục 01*).

10. Các thủ tục kiểm tra bổ sung

KTV không thực hiện vì đơn vị không có các khoản phải thu dùng làm tài sản thế chấp, cầm cố.

Trên đây là toàn bộ thực trạng về quy trình kiểm toán chung cũng như quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư

vấn Tài chính Toàn Cầu từ khâu tiếp nhận, chuẩn bị kiểm toán cho đến giai đoạn thực hiện và hoàn thành cuộc kiểm toán. Đây là cơ sở cho những nhận xét về ưu điểm và hạn chế cũng như hình thành những kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn quy trình kiểm toán chung của Công ty nói chung và quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng nói riêng.

- Tổng hợp kết quả phát sinh trong quá trình kiểm toán

Sau khi hoàn thành các GLV, KTV sẽ ghi nhận lại những đặc điểm riêng của tài khoản 131 và tổng hợp lại các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm toán.

Kết quả là trong quá trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH ABC có phát sinh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ một khoản hơn 4tr, nhưng nằm trong ngưỡng sai sót có thể bỏ qua do vậy không cần điều chỉnh BCTC.

Công việc này được thực hiện tại giấy làm việc: **D320** - Giấy tờ làm việc phục vụ thuyết minh BCTC và tổng hợp kết quả phát sinh trong quá trình kiểm toán (*Xem phụ lục 01*).

2.2.4. Kết thúc kiểm toán

Sau khi kiểm toán xong khoản mục Nợ phải thu khách hàng KTV sẽ tổng hợp đầy đủ các giấy làm việc, bằng chứng kiểm toán rồi gửi lên nhóm kiểm toán.

KTV chịu trách nhiệm phát hành Báo cáo kiểm toán sẽ tổng hợp, sau đó sẽ rà soát lại hồ sơ, báo cáo sẽ được rà soát qua Ban giám đốc và KTV, sau khi rà soát xong sẽ chuyển đến cho KTV phụ trách ký và phát hành báo cáo kiểm toán.

2.3. Nhận xét quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu đối với khách hàng ABC

2.3.1. Ưu điểm

- Trong quá trình kiểm toán KTV luôn tuân thủ đúng theo quy trình kiểm toán mẫu của VACPA ban hành, phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán quốc tế và Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Đồng thời, KTV cũng vận dụng linh hoạt các thử nghiệm kiểm toán kết hợp với xét đoán nghề nghiệp dựa trên kinh nghiệm của mình để hoàn thành kiểm toán với kết quả cao nhất.

- Các phân hành kiểm toán được phân công phù hợp với trình độ chuyên môn của KTV chính và KTV phụ (trợ lý kiểm toán). Trong quá trình kiểm toán, KTV chính luôn có sự soát xét kỹ lưỡng, kiểm tra tiến độ công việc và trao đổi với các thành viên trong nhóm các vấn đề, vướng mắc phát sinh nên góp phần đẩy nhanh tiến độ và chất

lượng của cuộc kiểm toán, tạo nên sự phối hợp nhịp nhàng mang lại hiệu quả cao tiết kiệm thời gian và chi phí.

- Công ty đã xây dựng mẫu chương trình kiểm toán của phần hành nợ phải thu dựa trên Chương trình kiểm toán mẫu năm 2013 là D330 khá rõ ràng, đầy đủ tạo thuận lợi cho KTV trong quá trình kiểm toán. Các nội dung trong mẫu giấy tờ làm việc có thể thay đổi phù hợp với thực tế của từng khách hàng.

- Trong quá trình kiểm toán KTV luôn tuân thủ theo quy trình kiểm toán và vận dụng linh hoạt các thử nghiệm kiểm toán kết hợp với xét đoán nghề nghiệp dựa trên kinh nghiệm của mình để hoàn thành kiểm toán với kết quả cao nhất.

- Kết thúc cuộc kiểm toán luôn có sự trao đổi sơ bộ của KTV với Kế toán trưởng và người đại diện của đơn vị về các vấn đề phát sinh trong suốt quá trình khi kiểm toán BCTC của đơn vị. Còn ý kiến chính thức trên Báo cáo kiểm toán sẽ được quyết định khi KTV chính trao đổi với người phụ trách cuộc kiểm toán và thành viên Ban giám đốc chịu trách nhiệm soát xét Báo cáo kiểm toán.

- Các bằng chứng thu thập được trong quá trình kiểm toán được đánh tham chiếu và lưu trữ trong hồ sơ kiểm toán theo từng khách hàng và theo thời gian là năm, trong một năm một khách hàng có thể có từ một đến hai hồ sơ kiểm toán. Việc lưu trữ hồ sơ kiểm toán theo các phần hành của Chương trình kiểm toán mẫu được đánh theo thứ tự alphabe (A, B, C, D, E, F, G, H). Tổ chức quản lý lưu trữ, bảo quản hồ sơ của Công ty cũng rất khoa học, Công ty có bố trí nơi lưu trữ hồ sơ riêng và phân biệt giữa các phòng ban. Nên khi KTV cần tham chiếu hay tìm hiểu phần hành kiểm toán của đơn vị khách hàng các năm trước như thế nào thì việc tìm kiếm đến hồ sơ kiểm toán cũng rất thuận tiện và dễ dàng.

- Mỗi thông tin khách hàng được lưu trữ trong hai loại file là file hồ sơ kiểm toán chung và file hồ sơ kiểm toán năm. File chung lưu các thông tin không có nhiều thay đổi của khách hàng bao gồm các thông tin về: pháp luật, thuế, nhân sự, hợp đồng, kế toán, kiểm toán, và thông tin về tập đoàn. Nên vào năm sau khi kiểm toán tại đơn vị KTV không cần phải xin lại những thông tin đã lưu trong hồ sơ chung. KTV chỉ cần cập nhật các thông tin thay đổi trong năm kiểm toán như: các hợp đồng mới mà công ty phát sinh trong năm nay, các phụ lục gia hạn hợp đồng, giấy chứng nhận đầu tư thay đổi thay đổi lần thứ..., Việc lưu trữ hồ sơ như vậy cũng tạo điều kiện thuận lợi cho KTV mới tiếp nhận khách hàng theo trường hợp luân chuyển KTV theo luật Kiểm toán độc lập. KTV mới có thể nắm bắt sơ bộ các thông tin cơ bản về khách hàng tại công ty của mình thông qua các giấy tờ đã được lưu trữ trước đó. Ngoài ra, việc lưu trữ này còn giúp cho KTV và khách hàng không phải mất nhiều thời gian tìm kiếm và

photo các loại giấy tờ này trong những lần kiểm toán tiếp theo. File kiểm toán năm gồm các phân hành A, B, C, D, E, F, G, H lưu các bằng chứng kiểm toán được thu thập tại công ty khách hàng, các giấy tờ làm việc của KTV trong suốt quá trình thực hiện và phát hành Báo cáo kiểm toán.

- KTV đã thực hiện khá đầy đủ các thủ tục, quy trình và đáp ứng mục tiêu đã đề ra. Các thủ tục được thiết kế chặt chẽ, đầy đủ giúp cho KTV dễ dàng phát hiện các sai sót và gian lận trong quá trình kiểm toán.
- Thư xác nhận được thiết kế sẵn và thống nhất được gửi đến khách hàng sớm, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng cũng như bên xác nhận và giúp cho KTV dễ dàng kiểm tra đối chiếu. Với các doanh nghiệp có số lượng khách hàng tương đối ít, thư xác nhận được gửi đến tất cả các khách hàng. Còn với những doanh nghiệp có nhiều khách hàng, Công ty sẽ tiến hành chọn mẫu phù hợp để gửi thư xác nhận.
- Ngoài ra thủ tục thay thế cũng được thiết kế và thực hiện nhanh chóng giúp xác định số dư cuối kỳ nhờ vậy mà KTV linh hoạt lựa chọn giải quyết tốt các tình huống.

2.3.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm, thì quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu cũng còn tồn tại những hạn chế như sau:

- Ở giai đoạn chuẩn bị kiểm toán KTV thực hiện rất sơ sài, chưa đầy đủ. Cụ thể như sau:
 - + Về thủ tục tìm hiểu khách hàng: Công ty vẫn chưa thực hiện đầy đủ và tìm hiểu kỹ, do vậy vẫn có tình trạng công ty khách hàng nợ lâu vẫn chưa thanh toán chi phí kiểm toán cho Công ty.
 - + Về công tác đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng và các thủ tục thử nghiệm kiểm soát: Công ty chỉ sử dụng thủ tục phỏng vấn để đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng, do vậy hiệu quả đem lại của công việc này thấp, dẫn đến KTV vẫn thực hiện nhiều thủ tục thử nghiệm cơ bản ở giai đoạn thực hiện kiểm toán. Mặt khác, các thử nghiệm kiểm soát trong giai đoạn này cũng không được thực hiện.
 - + Về quy trình tính mức trọng yếu: Công ty chỉ sử dụng quy trình tính mức trọng yếu cho tổng thể chứ chưa tính riêng cho từng khoản mục, chỉ tiêu lựa chọn để tính mức trọng yếu chủ yếu là doanh thu.

- + Về chương trình kiểm toán: Vì có một chương trình kiểm toán chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp nên khi gặp các doanh nghiệp có loại hình kinh doanh đặc biệt có thể sẽ gặp khó khăn về thời gian.
- + Về số liệu kiểm toán: Trong một số trường hợp, KTV chưa xử lý xong số liệu hay chưa nhận được dữ liệu từ khách hàng mà đã xuống công ty khách hàng để kiểm toán làm tốn thời gian cho việc xử lý số liệu hay phải đợi dữ liệu từ khách hàng.
- Ở giai đoạn thực hiện kiểm toán vẫn còn một số hạn chế như:
 - + Về việc thu thập thư xác nhận công nợ: KTV thường thu thập trực tiếp từ công ty khách hàng thay vì gửi trực tiếp.
 - + Thủ tục phân tích trong giai đoạn thực hiện kiểm toán: KTV chỉ dừng lại ở việc so sánh 2 kì kế toán, do vậy không thấy được nhiều biến động bất thường, bên cạnh đó, việc so sánh chưa kết hợp với so sánh số liệu chung của ngành.
 - + Về việc phân công nhân sự kiểm toán: Khoản mục Nợ phải thu khách hàng là khoản mục thường xảy ra sai sót, do vậy nên để cho KTV nhiều kinh nghiệm làm. Tuy nhiên, trưởng nhóm kiểm toán lại thường giao cho các bạn thực tập sinh làm, do vậy không phát hiện được đầy đủ sai sót của khoản mục.
 - + Về phương pháp chọn mẫu gửi thư xác nhận: Khi chọn mẫu kiểm tra KTV thường tiến hành chọn các nghiệp vụ bất thường hay phát sinh lớn tạo rủi ro trong chọn việc chọn mẫu dễ gây nên tình trạng khách hàng gian lận những nghiệp vụ phát sinh nhỏ nhiều lần hoặc che giấu những nghiệp vụ bất thường, biến động lớn.
 - + Về giấy làm việc: Ở giấy tờ làm việc thì các tham chiếu chưa được chèn liên kết giữa các phần hành làm cho KTV khó kiểm tra, đối chiếu. Đặc biệt giấy làm việc **D341** – Nguyên tắc kế toán - Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Ngắn hạn và dài hạn) và **D348** - Kiểm tra lập dự phòng nợ phải thu khó đòi khá sơ sài, chưa đủ nội dung.
- Ở giai đoạn kết thúc kiểm toán vẫn còn một số hạn chế như:
 - + Thủ tục phân tích trong giai đoạn kết thúc kiểm toán: KTV vẫn chưa thực hiện thủ tục phân tích trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, đánh giá hoạt động liên tục công ty khách hàng vẫn còn khá sơ sài.
 - + Về việc kiểm toán các bên liên quan: mặc dù trong chương trình kiểm toán D330 có thiết kế nhưng KTV thường bỏ qua công việc này, do vậy trong quá trình kiểm toán sẽ khó phát hiện gian lận giữa đơn vị kiểm toán và các bên liên quan.

Nguyên nhân làm nên các hạn chế của quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu là do một số nguyên nhân sau đây:

- Do giới hạn về chi phí và thời gian thực hiện kiểm toán tại công ty khách hàng (một cuộc kiểm toán thường kéo dài 1 – 3 ngày) nên KTV không thể thực hiện đầy đủ các thử nghiệm kiểm soát như: đánh giá hệ thống KSNB của đơn vị, thực hiện các thủ tục phân tích sơ bộ BCTC. Mặc khác, cũng thủ tục phân tích trong thử nghiệm cơ bản cũng chỉ thực hiện so sánh được của 2 kỳ kế toán,
- Do giới hạn về trình độ nguồn nhân lực nên Công ty chưa có bộ phận riêng về kiểm tra chất lượng các hồ sơ kiểm toán. Vì thế, các hồ sơ kiểm toán thường được rà soát độc lập bởi thành viên Ban giám đốc, chấm điểm, kiểm tra chéo giữa các phòng ban, chi nhánh và ban đào tạo rà soát chất lượng cũng như chưa thiết kế được các chương trình kiểm toán mẫu dành cho các loại hình doanh nghiệp đặc biệt.
- Do Công ty chưa trang bị được phần mềm kiểm toán nên việc xử lý các số liệu kiểm toán rất mất thời gian.
- Trong mùa số lượng khách hàng mà KTV kiểm toán rất lớn, do đó lịch trình rất dày và được sắp xếp sẵn nên đôi khi nếu khách hàng chưa hoàn tất số liệu thì KTV phải chờ đợi rất mất thời gian, từ đó chậm trễ công việc kiểm toán cho các DN khác.
- KTV cũng phải chịu áp lực rất lớn từ phía Công ty và khách hàng việc hoàn thành báo cáo kiểm toán trước ngày 31 tháng 3 năm sau, nên điều này cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng của cuộc kiểm toán và của báo cáo kiểm toán.

Kết luận chương 2

Trên đây là toàn bộ thực trạng về quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH ABC từ giai đoạn chuẩn bị kiểm toán cho đến giai đoạn thực hiện và kết thúc kiểm toán. Đây là cơ sở cho những giải pháp để khắc phục các nhược điểm và hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU

Hoạt động kiểm toán độc lập đã hình thành, phát triển của nền kinh tế thị trường và đã trở thành nhu cầu tất yếu đối với hoạt động kinh cũng như nâng cao chất lượng quản lí của doanh nghiệp. Và bất kỳ một công ty kiểm toán nào khi tham gia vào thị trường đều mong muốn đứng vững trên thị trường và trở thành một công ty kiểm toán hàng đầu. Không nằm ngoài quy luật chung ấy, GAFC cũng luôn không ngừng cố gắng để nâng cao chất lượng kiểm toán của mình.

Hơn nữa khoản mục Nợ phải thu khách hàng không những là một phần tài sản của doanh nghiệp mà còn có quan hệ chặt chẽ với khoản mục doanh thu trên BCTC, các sai phạm trên doanh thu có thể bắt nguồn từ các sai phạm về khoản mục phải thu khách hàng. Do vậy việc hoàn thiện, nâng cao hiệu quả chương trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng là hết sức cần thiết.

Qua tìm hiểu và nghiên cứu quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại GAFC, tác giả xin đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quy trình kiểm toán Nợ phải thu khách hàng của Công ty như sau:

3.1. Quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu

Về hoạt động kinh doanh:

GAFC không ngừng tìm kiếm khách hàng mới và duy trì khách hàng cũ. Thực hiện chiến lược đẩy mạnh và triển khai công tác tiếp thị trên diện rộng và chuyên nghiệp hơn để thu hút khách hàng mới, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp và hoàn thành kế hoạch đặt ra.

Về công tác đào tạo:

GAFC không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên thông qua các chương trình đào tạo, thường xuyên bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, cập nhật thông tin, tài liệu mới nhất liên quan đến ngành nghề cả trong và ngoài nước nhằm nắm bắt xu thế của thời đại và nâng cao kỹ năng, kiến thức kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường.

Về quy trình và chất lượng dịch vụ:

GAFC luôn cố gắng nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng thông qua chất lượng công việc thực hiện, tăng cường các dịch vụ tư vấn hỗ trợ khách hàng.

Các báo cáo kiểm toán trước khi phát hành đều được soát xét kỹ lưỡng và ký duyệt rồi mới được gửi cho khách hàng. Tùy theo yêu cầu và đối tượng khách hàng mà báo cáo kiểm toán được thể hiện bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung.

Các hồ sơ đều được Công ty tổ chức sắp xếp ngăn nắp, có đánh số rõ ràng, khoa học để dễ dàng tìm kiếm, tra cứu hay phục vụ các nhu cầu khác nhau của kiểm toán viên hay các cơ quan có thẩm quyền. Mỗi hồ sơ đều được cất giữ, bảo quản theo quy định của Công ty, được đánh số tham chiếu rõ ràng tiện lợi cho việc khảo sát sau này. Hình thức lưu hồ sơ được thể hiện trên giấy nhưng vẫn đảm bảo tính bảo mật các thông tin của khách hàng.

Về công tác tổ chức, quản lý:

Ban Giám Đốc GAFC không ngừng nâng cao năng lực quản lý, khả năng lãnh đạo để kiện toàn bộ máy tổ chức điều hành công ty. Tăng cường chỉ đạo hoạt động của công ty thông qua việc phân công công việc cụ thể nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong từng bộ phận.

Về các mối quan hệ hợp tác:

Công ty tạo được các mối quan hệ hợp tác với các cơ quan nhà nước, các công ty kiểm toán nước ngoài để tiếp cận các thông tin hữu ích về những kỹ thuật kiểm toán mới nhất để vận dụng vào chương trình kiểm toán của mình.

Về nguyên tắc hoạt động:

Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và chú trọng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng là hai nhân tố chính đảm bảo sự phát triển bền vững, dài hạn của công ty.

Cam kết của công ty:

- Cung cấp gói dịch vụ chất lượng cao với chi phí tối ưu cho khách hàng;
- Đảm bảo chất lượng dịch vụ và thời gian thực hiện;
- Tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp, tôn trọng khách hàng và nhiệt tình với công việc;
- Xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng thông qua tính chuyên nghiệp của công việc;

- Bảo vệ quyền lợi chính đáng cho khách hàng.

3.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu đối với khách hàng ABC

3.2.1. Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán

Về thủ tục tìm hiểu khách hàng:

Công tác tìm hiểu khách hàng rất quan trọng đối với Công ty và cả công việc kiểm toán. Vì Công ty có nhiều khách hàng đã nợ thanh toán lâu (trên 3 năm) mà Công ty vẫn chưa thu hồi được, từ đó cho thấy công tác tìm hiểu khách hàng của Công ty chưa kỹ. KTV nên thực hiện đầy đủ các thủ tục để tìm hiểu kỹ hơn về các khách hàng đặc biệt là thông tin từ các bên thứ ba, chú trọng phân tích sơ bộ BCTC để có thể phát hiện các biến động bất thường, khoanh vùng các rủi ro để từ đó KTV tập trung kiểm toán kỹ hơn vào các khoản mục có rủi ro có sai sót trọng yếu cao, từ đó tiết kiệm được thời gian và chi phí kiểm toán. Mặt khác, KTV cũng nên so sánh các thông tin tài chính với kỳ trước, dự toán kế hoạch và với các thông số của ngành để từ đó có thể đưa ra các nhận xét khách quan hơn.

Công ty nên có một bộ cơ sở dữ liệu của các công ty cùng ngành nghề, lĩnh vực kết hợp khai thác thông tin từ các KTV tiền nhiệm để có thể hiểu rõ hơn về hệ thống kế toán của công ty khách hàng từ đó đánh giá được sự hữu hiệu và hiệu quả của hệ thống KSNB, cũng có đủ số liệu để thực hiện các thủ tục kiểm toán.

Về công tác đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng và các thủ tục thử nghiệm kiểm soát:

Thực tế, nghiên cứu hệ thống KSNB và đánh giá rủi ro kiểm soát có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu HTKSNB hoạt động tốt thì rủi ro kiểm soát được đánh giá ở mức thấp, khi đó KTV có thể thu hẹp được phạm vi, nội dung, khối lượng công việc kiểm toán, từ đó tiết kiệm được thời gian, chi phí và ngược lại. Mặt khác, nếu KTV đánh giá không đúng về tình hình, độ tin cậy của HTKSNB và rủi ro kiểm soát thì KTV có thể sẽ bỏ qua các nội dung trọng yếu và không tránh khỏi rủi ro kiểm soát. Do vậy, việc KTV có được sự hiểu biết và cách đánh giá được HTKSNB của công ty khách hàng có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình kiểm toán

Tuy nhiên, KTV vẫn chưa thực hiện công tác đánh giá HTKSNB của công ty khách hàng trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán này vì lí do bị giới hạn về thời gian và

chi phí, mà công việc này thường được KTV tiến hành trong giai đoạn thực hiện kiểm toán bằng thủ tục phỏng vấn, do vậy kết quả thu được cũng không có độ tin cậy cao.

Cho nên, KTV nên thực hiện thêm thủ tục đánh giá HTKSNB của đơn vị khách hàng ở giai đoạn chuẩn bị để có thể giảm bớt các thủ tục thử nghiệm cơ bản ở giai đoạn thực hiện kiểm toán. Bên cạnh sử dụng thủ tục phỏng vấn để thu thập bằng chứng kiểm toán, KTV có thể làm thêm một số thử nghiệm kiểm soát như kiểm tra mẫu các nghiệp vụ bán hàng: lấy hóa đơn để kiểm tra, đối chiếu với đơn đặt hàng, lệnh bán hàng, chứng từ chuyên hàng, kiểm tra chữ ký xét duyệt, kiểm tra số lượng, giá trị ghi trên hóa đơn với chính sách bán hàng của đơn vị, sau đó lần theo hóa đơn để kiểm tra việc ghi chép trong sổ sách kế toán. Hoặc, chọn mẫu đối chiếu giữa chứng từ chuyên hàng với các hóa đơn liên quan, việc này giúp phát hiện các trường hợp hàng đã được gửi đi nhưng chưa lập hóa đơn mà việc kiểm tra các nghiệp vụ bán hàng không phát hiện được; hay xem xét việc xét duyệt, ghi chép về hàng bán bị trả lại, hư hỏng: phải được chứng minh bằng các chứng từ có đánh số liên tục, được xét duyệt và quản lý bởi cấp có thẩm quyền. KTV có thể chọn mẫu chứng từ này để kiểm tra thông tin.

Về quy trình tính mức trọng yếu:

Công ty nên thiết lập quy trình để tính mức trọng yếu cụ thể cho từng khoản mục kiểm toán thay vì chung cho toàn bộ các khoản mục. Tuy nhiên vẫn bám sát theo chương trình mẫu của VACPA, từ đó có thể kiểm toán sát sao hơn từng khoản mục, tránh bỏ qua các sai sót trọng yếu. Mặt khác, KTV nên linh hoạt về chọn tiêu chí để xác định mức trọng yếu đối với tổng thể Báo cáo tài chính phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp thay vì thường xuyên chọn tiêu chí tổng doanh thu. Ví dụ, trong trường hợp doanh nghiệp lỗ, KTV sẽ không sử dụng tiêu chí lợi nhuận kế toán trước thuế để tính mức trọng yếu mà sử dụng các chỉ tiêu khác; Chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế hoặc doanh thu thuần thường được lựa chọn để tính mức trọng yếu đối với các doanh nghiệp thương mại; Chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế hoặc tổng tài sản thường được lựa chọn để tính mức trọng yếu đối với các doanh nghiệp sản xuất; Chỉ tiêu doanh thu thuần hoặc lợi nhuận kế toán trước thuế hoặc vốn chủ sở hữu thường được lựa chọn để tính mức trọng yếu đối với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ...

Về chương trình kiểm toán:

Công ty chỉ có một chương trình kiểm toán mẫu dung chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp mà, số lượng khách hàng của Công ty rất lớn, đa dạng ngành nghề nên khi gặp khách hàng đặc biệt, KTV sẽ phải linh hoạt chương trình kiểm toán sao cho phù hợp việc này sẽ mất thời gian hơn. Chính vì vậy, Công ty nên thiết kế thêm

nhiều chương trình kiểm toán mẫu linh hoạt với các quy mô, loại hình doanh nghiệp đặc biệt từ đó giúp tiết kiệm thời gian và chi phí khi thực hiện kiểm toán tại các loại hình doanh nghiệp này.

Về số liệu kiểm toán:

Trong mùa kiểm toán, tình trạng mà KTV một ngày có thể kiểm toán 2 công ty khách hàng là chuyện bình thường. Để đạt được hiệu quả công việc cao như vậy, thì yêu cầu trước tiên là công ty khách hàng phải hoàn thiện sổ sách, BCTC cuối kỳ cho KTV xử lý sổ sách thuận tiện cho công việc kiểm toán. Tuy nhiên, mặc dù đã liên lạc từ đầu mùa và sắp xếp lịch hoàn tất vẫn có khá nhiều công ty khách hàng đến lúc KTV xuống tại nơi để làm việc thì BCTC vẫn chưa hoàn thiện hoặc chưa chính xác, việc này làm lãng phí thời gian và đem lại hiệu quả công việc thấp. Để tránh tình trạng này xảy ra, KTV nên thường xuyên liên lạc với khách hàng để trao đổi về quá trình hoàn thiện, nếu chưa xong, thì có thể thay đổi lịch với các công ty khác để tiết kiệm thời gian và đem lại hiệu quả cao cho một ngày làm việc trong mùa kiểm toán.

KTV nên thu thập và xử lý số liệu hoàn chỉnh trước khi xuống công ty khách hàng để góp phần tiết kiệm được thời gian và giúp giải quyết công việc kiểm toán được hiệu quả hơn.

3.2.2. Giai đoạn thực hiện kiểm toán

Về việc thu thập thư xác nhận công nợ:

Trong các thủ tục kiểm toán đối với khoản mục này, xác nhận sự hiện hữu của khoản mục Nợ phải thu là thủ tục bắt buộc đòi hỏi KTV phải thực hiện. Thủ tục xác nhận công nợ phải thu do KTV trực tiếp thu thập bằng văn bản từ các nguồn độc lập bên ngoài đơn vị cho nên có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, phần lớn KTV thường thu thập thư xác nhận từ khách hàng chứ không phải từ bên thứ ba, chính vì vậy sẽ không tránh khỏi việc thông đồng gian lận với nhau. Do đó, bằng chứng mà KTV thu được cũng không có độ tin cậy cao bằng việc thu thập thư xác nhận công nợ trực tiếp. Vậy giải pháp ở đây là KTV nên trực tiếp gửi thư xác nhận để tránh sự thông đồng dẫn đến bằng chứng có độ tin cậy cao hơn.

Thủ tục phân tích trong giai đoạn thực hiện kiểm toán:

Nhìn chung, Công ty xây dựng chương trình kiểm toán chi tiết, về nội dung và cách thức vận dụng các thủ tục phân tích trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, nhằm giảm thiểu kiểm tra chi tiết về nghiệp vụ và số dư tài khoản. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian nên nhiều KTV đã không thực hiện hoặc thực hiện sơ sài phương pháp này. Do đó, số lượng kiểm tra chi tiết nghiệp vụ và số dư tài khoản tăng lên, tốn kém thời gian

và chi phí cuộc kiểm toán. Vì vậy, KTV nên so sánh thêm 3 4 năm kế toán thay vì so sánh 2 năm kế toán để có thể thấy rõ được xu hướng hoạt động của doanh nghiệp, từ đó có thể các phát hiện các biến động bất thường của công ty khách hàng trong quá trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng.

Về việc phân công nhân sự kiểm toán:

Khoản mục Nợ phải thu khách hàng rất quan trọng trong quá trình kiểm toán vì nó liên quan đến phần hành doanh thu – phần hay dễ xảy ra gian lận và sai sót, chính vì vậy người thực hiện kiểm toán khoản mục này nên dành cho KTV có nhiều kinh nghiệm thay vì dành cho các trợ lý kiểm toán viên thiếu kinh nghiệm, hay các thực tập sinh mới vào Công ty.

Về phương pháp chọn mẫu gửi thư xác nhận:

Công ty nên có phương pháp chọn mẫu thư xác nhận cụ thể hơn so với việc chọn các khách hàng có số dư cuối kỳ lớn, vì nếu chọn mẫu như vậy KTV sẽ bỏ qua việc xác nhận các doanh nghiệp có số dư nhỏ, mà tổng của nhiều số dư nhỏ sẽ tạo nên số dư lớn.

Với các công ty khách hàng có số dư nhỏ, KTV vẫn nên chọn mẫu gửi thư xác nhận, thay vì chọn phương pháp kiểm toán thay thế là kiểm tra thanh toán sau, test chứng từ thanh toán. Bởi vì các bằng chứng thu được mang tính chủ quan nên không có độ tin cậy cao, dễ xảy ra gian lận cao.

Về giấy làm việc:

Công ty nên chèn liên kết tham chiếu giữa các giấy làm việc với nhau, để cho KTV dễ kiểm tra, đối chiếu, và phát hiện sai sót khi một trong các phần hành có sự liên quan với nhau có sai sót.

Ở giấy làm việc: **D341** – Nguyên tắc kế toán - Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Ngắn hạn và dài hạn), thay vì chỉ đưa ra Nội dung hạch toán tài khoản phải thu và Nguyên tắc kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành của năm 2021, sau đó mới so sánh với báo cáo kiểm toán năm trước. Công ty nên thiết kế giấy làm việc dưới dạng bảng, so sánh nguyên tắc kế toán ít nhất trong 2 năm kế toán để có thể giúp KTV có cái nhìn tổng quát, đưa ra phân tích và kết luận một cách chính xác nhất. Giải pháp này được minh họa qua Hình 3.1.

GLOBAL AUDITING

D341

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by:	Date:
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st:	Date:
Subject: Nguyên tắc kế toán- Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Ngắn hạn và dài hạn)	Reviewed by 2nd:	Date:
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu:

Kiểm tra các nguyên tắc kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Nguồn gốc số liệu:

Phòng bán khách hàng, các chứng từ gốc làm cơ sở ghi nhận các khoản phải thu, báo cáo kiểm toán 2020.

Công việc thực hiện:

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N - 1	Thay đổi	Ghi chú
1. Nội dung hạch toán tài khoản phải thu:				
2. Nguyên tắc kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành:				

Kết luận:**Hình 3.1: Minh họa giấy làm việc D341**

Ở giấy làm việc: **D348** - Kiểm tra lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, Công ty nên thiết kế thêm tỷ lệ trích lập dự phòng bên trên bảng phân tích tuổi nợ cho thuận tiện việc kiểm tra và thiết lập các bút toán. Giải pháp này được minh họa qua hình 3.2.

GLOBAL AUDITING

D348

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Kiểm tra lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: đảm bảo các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính toán và ghi nhận hợp lý phù hợp với các quy định hiện (CSDL: Đánh giá).

Nguồn gốc số liệu: Sổ chi tiết công nợ từng khách hàng, bảng phân tích tuổi nợ, bảng tính dự phòng các khoản phải thu khó đòi của đơn vị.

Công việc thực hiện:

1. Kiểm tra các chứng từ có liên quan tới các khoản phải thu đã lập dự phòng, đánh giá tính hợp lý của việc ước tính, tính toán và ghi nhận.

Thu thập biên bản trích lập dự phòng nợ khó đòi

Đánh giá tính hợp lý của việc ước tính của đơn vị hợp lý.

Tỷ lệ trích lập có theo quy định hiện hành: theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Cơ sở lập: căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các hồ sơ trích lập có theo quy định:

Mức trích lập dự phòng:		30%	50%	70%	100%	
Tên khách hàng	Số dư cuối kỳ	Trong hạn	Quá hạn < 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Khách hàng 1	248.358.993		-	248.358.993	-	-
Khách hàng 2	1.167.666.853	1.167.666.853	-	-	-	-
Khách hàng 3	3.430.823.816	9.681.216.052	-	-	-	-
Khách hàng 4	324.921.670	324.921.670	-	-	-	-
Khách hàng 5	2.289.623	2.289.623	-	-	-	-
Khách hàng 6	726.363	726.363	-	-	-	-
Khách hàng 7	19.254.281	19.254.281	-	-	-	-
Khách hàng 8	140.936.062	140.936.062	-	-	-	-
Khách hàng 9	2.132.360.251	2.132.360.251	-	-	-	-
Khách hàng 10	8.800.000	8.800.000	-	-	-	-
Khách hàng 11	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-
Khách hàng 12	9.000.000	9.000.000	-	-	-	-
Khách hàng 13	5.400.000	5.400.000	-	-	-	-
Khách hàng 14	20.200.000	20.200.000	-	-	-	-
Khách hàng 15	20.400.000	20.400.000	-	-	-	-
Khách hàng 16	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-
Khách hàng 17	1.020.000	1.020.000	-	-	-	-
Khách hàng 18	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-
Total	D340	7.543.157.912	13.545.191.155	-	248.358.993	-

Giải trình:

Công ty có khoản nợ đã quá hạn hơn 1 năm tuy nhiên khách hàng đã thanh toán vào ngày 10/01/2022, do vậy không cần lập dự phòng.

Kết luận: Đạt được mục tiêu kiểm toán.

Hình 3.2: Minh họa giấy làm việc D348

3.2.3. Giai đoạn kết thúc kiểm toán

Về thủ tục phân tích trong giai đoạn kết thúc kiểm toán:

Thủ tục phân tích được tiến hành trong giai đoạn này, chủ yếu là phân tích soát xét BCTC lần cuối và đánh giá khả năng hoạt động liên tục của khách hàng. Đa phần các công ty kiểm toán và KTV vừa và nhỏ đều ít khi vận dụng thủ tục phân tích để thực hiện phân tích soát xét BCTC lần cuối. Bên cạnh đó, nhiều KTV và công ty kiểm toán cũng không tiến hành phân tích về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng và KTV ở GAFC cũng như vậy. Đặc biệt, KTV chưa biết đến việc vận dụng thủ tục phân tích để phân tích khả năng hoạt động của khách hàng như xét đoán các dấu hiệu lỗ liên tục trong nhiều năm, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, tính thanh khoản thấp hoặc không có sự hỗ trợ từ phía công ty mẹ,....

Như vậy, việc vận dụng thủ tục phân tích của KTV trong cuộc kiểm toán BCTC còn nhiều hạn chế và không hiệu quả. Cụ thể là, phạm vi vận dụng của thủ tục phân tích còn hạn hẹp chỉ bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh mà chưa mở rộng phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thông tin phi tài chính khác. Bên cạnh đó, KTV ít sử dụng các kỹ thuật phân tích khác như phân tích tính hợp lý hay mô hình phân tích, dẫn đến làm giảm hiệu quả phân tích. Mặt khác, KTV còn thực hiện thủ tục phân tích một cách máy móc, dập khuôn với tất cả các phần hành.

KTV cần tăng cường công tác nghiên cứu và vận dụng thủ tục phân tích trong giai đoạn kết thúc kiểm toán để đánh giá tổng thể BCTC lần cuối và đặc biệt là xem xét khả năng hoạt động liên tục của khách hàng để lập BCKT sao cho phù hợp với quy định hiện hành.

Về việc kiểm toán các bên liên quan:

Rủi ro có sai sót trọng yếu đến Báo cáo tài chính từ giao dịch với các bên liên quan bao giờ cũng cao hơn rất nhiều so với các bên không liên quan. Ví dụ: Các bên liên quan có thể hoạt động thông qua các mối quan hệ và cơ cấu tổ chức phức tạp làm tăng lên tương ứng về độ phức tạp của các giao dịch với các bên liên quan, hay Các giao dịch với bên liên quan có thể không thực hiện được theo các điều khoản và điều kiện bình thường của thị trường, ví dụ, một số giao dịch với bên liên quan có thể được thực hiện mà không có sự trao đổi về lợi ích kinh tế. Chính vì vậy, kiểm toán giao dịch với các bên liên quan là rất quan trọng, KTV ở Công ty nên thực hiện nhiều thủ tục kiểm toán để có thể hạn chế rủi ro có sai sót đến BCTC.

3.3. Kiến nghị đến cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính, Hiệp hội nghề nghiệp,...)

- Đối với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

Hiện nay, ngành kiểm toán ở Việt Nam còn rất non trẻ nên việc các chuẩn mực, quy định về ngành còn chưa hoàn thiện là điều đương nhiên. Vì vậy, qua quá trình nghiên cứu quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu, tác giả có một số kiến nghị đối với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là cần ban hành thêm các quy định, chuẩn mực liên quan đến quy trình tính mức trọng yếu cụ thể với từng ngành, quy mô của doanh nghiệp. Thường xuyên cập nhật các chuẩn mực kiểm toán quốc tế, từ đó bổ sung để hoàn thiện các chuẩn mực về kiểm toán.

Tăng cường hơn nữa cả về qui mô và lực lượng kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật về kế toán, kiểm toán thông qua hệ thống thanh tra, kiểm toán Nhà nước, kiểm toán độc lập. Thu thập kịp thời các kiến nghị, đề xuất của các đơn vị kiểm tra, thanh

tra, kiểm toán để hoàn thiện hệ thống pháp luật về kế toán kiểm toán, đảm bảo các văn bản pháp luật kiểm toán ban hành có tính khả thi và đi vào thực tiễn cơ sở. Mặt khác, thông qua các tổ chức nghề nghiệp tăng cường kiểm tra giám sát chất lượng hành nghề kiểm toán, người không đủ năng lực hành nghề phải thu hồi chứng chỉ hành nghề có như vậy mới đảm bảo chất lượng hoạt động kiểm toán trên thị trường dịch vụ kiểm toán.

Với thời đại 4.0 hiện đại, hòa nhập như hiện nay, hoạt động kiểm toán đang ngày càng hoàn thiện và hướng tới kiểm toán trên máy vi tính. Việc ban hành các chuẩn mực kiểm toán phải đảm bảo hòa nhập với các chuẩn mực quốc tế.

Vấn đề con người hoạch định chính sách và triển khai thực hiện công việc kế toán, kiểm toán là yếu tố quan trọng nhất. Để đảm bảo chất lượng, hiệu quả của hệ thống kế toán, kiểm toán được vận hành thông suốt phải có đội ngũ kế toán, kiểm toán có trình độ chuyên môn cao phù hợp với từng lĩnh vực, từng khâu công việc. Trước tiên phải chú trọng đào tạo chuyên gia kế toán, đây là những cán bộ nòng cốt để hoạch định chính sách kế toán và đầu tàu trong vận hành bộ máy kiểm tra, kiểm toán cũng như tổ chức thực hiện công tác kế toán tại cơ sở. Bên cạnh đào tạo theo chương trình chuẩn, chính quy thì cũng phải có chương trình đào tạo bổ sung cập nhật kiến thức, thông tin mới về kế toán, kiểm toán cho họ. Vấn đề đào tạo cần chú ý đến đặc thù của nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, đó là đạo đức nghề nghiệp, giỏi về chuyên môn nhưng phải trung thực, vô tư, khách quan. Như vậy đòi hỏi phải thường xuyên trau dồi nghiệp vụ kế toán, kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp trong sáng.

Ngoài ra cần có văn bản hướng dẫn cơ sở giáo dục đào tạo có qui trình đào tạo thực hành kế toán cho học sinh, sinh viên, phải có phòng học thực hành các công việc kế toán, kiểm toán và thực hành thành thạo máy vi tính. Cán bộ tốt nghiệp chuyên ngành kế toán, kiểm toán khi ra công tác ở các đơn vị cơ sở phải thực hiện thành thạo ngay các công việc của kế toán, kiểm toán.

- Đối với Hội kiểm toán viên hành nghề cần:

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong việc ban hành các quy định, văn bản pháp luật, chuẩn mực hiện hành đối với ngành kiểm toán và kế toán. Thường xuyên nghiên cứu, soạn thảo, cập nhật hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam tiếp cận hệ thống Chuẩn mực kiểm toán quốc tế; phối hợp với Bộ Tài chính trong việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ, tuân thủ pháp luật về kế toán, kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán trên cả nước.

Mở rộng giao lưu quốc tế với các tổ chức nghề nghiệp để các doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam có điều kiện học hỏi kinh nghiệm cũng như chuyên môn. Cần tiếp tục

tăng cường hợp tác với các hiệp hội có uy tín trên thế giới về kế toán kiểm toán như Hội Kế toán viên công chứng Anh Quốc, Hội Kế toán viên công chứng Mỹ... Các công ty dịch vụ cũng phải có kế hoạch tham gia vào các mạng lưới, thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế.

Cần tích cực đổi mới và thực hiện quản lý hành nghề kế toán, kiểm toán theo nội dung của Bộ Tài Chính chuyên giao. Đặc biệt, cần quan tâm quản lý đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên, thường xuyên đổi mới chương trình và cập nhật kiến thức, tăng cường kiểm soát chất lượng dịch vụ.

Kết luận chương 3:

Ở chương này sẽ tổng hợp lại những giải pháp để hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu. Với những kiến nghị đã trình bày ở trên, em mong rằng có thể giúp Công ty nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Nhu cầu kiểm toán hiện nay đang ngày càng được chú trọng tại các Doanh nghiệp, với chức năng đặc biệt là xác minh, phân tích và bày tỏ ý kiến về các nghiệp vụ kinh tế tài chính, kiểm toán đang chứng minh được sự quan trọng và thiết yếu của mình, mà qua đó có thể thấy Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn cầu (GAFC) và các công ty kiểm toán khác đã đóng góp một giá trị không nhỏ trong sự phát triển nền kinh tế và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Thông qua các dịch vụ kiểm toán và tư vấn tài chính, các Doanh nghiệp đã được phổ cập về cơ chế chính sách kinh tế tài chính, nhờ đó phục vụ đắc lực cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu khách hàng là khoản mục luôn xuất hiện trong tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh, vậy nên việc thực hiện kiểm toán khoản mục này được đánh giá là phần hành quan trọng trong cuộc kiểm toán. Về quy trình kiểm toán Nợ phải thu tại GAFC, nhận thấy về cơ bản quy trình kiểm toán của công ty khá chặt chẽ, bám sát chương trình kiểm toán mẫu VACPA và tuân thủ đầy đủ chuẩn mực kiểm toán hiện hành. Mặc dù khi thực hiện kiểm toán khoản mục Nợ phải thu còn vài điểm hạn chế nhưng GAFC vẫn đảm bảo được chất lượng kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán một cách xác đáng.

Trong quá trình thực tập và làm việc với tư cách trợ lý kiểm toán tại GAFC, em đã có cái nhìn bao quát, hiểu rõ hơn về quy trình kiểm toán nói chung và thực hiện kiểm toán khoản mục Nợ phải thu khách hàng nói riêng. Kỳ thực tập này không chỉ mang lại cho em nhiều kiến thức quý báu mà rèn luyện thêm những kỹ năng hữu ích giúp em tiến xa hơn trên con đường sự nghiệp tương lai.

Do còn những hạn chế nhất định về kiến thức chuyên sâu cũng như kinh nghiệm thực tế nên Khóa luận tốt nghiệp này không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp, nhận xét từ Cô giảng viên hướng dẫn, Giáo viên vấn đáp, các Anh/Chị KTV của GAFC và người đọc để hoàn thiện Khóa luận tốt nghiệp tốt nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Số liệu thu thập của Công ty TNHH ABC tại hồ sơ lưu trữ của công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

[2] Bộ Tài Chính (2012), *Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*, Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/12/2012.

[3] Bộ Tài Chính (2019), *Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp*, Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

[4] Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (2019), *Quyết định số 496-2019/QĐ-VACPA về việc ban hành Chương trình kiểm toán mẫu áp dụng cho kiểm toán báo cáo tài chính*, Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam ban hành ngày 01/11/2019.

[5] Bộ Tài Chính(2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*, Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

[6] Lê Trần Hạnh Phương và cộng sự (2020), *Giáo trình kiểm toán Báo cáo tài chính 1*, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC 01: GIẤY LÀM VIỆC PHỤC VỤ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG

1. A120 - Chấp nhận, duy trì khách hàng cũ và đánh giá rủi ro hợp đồng

GLOBAL AUDITING		A120
Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: CHẤP NHẬN, DUY TRÌ KHÁCH HÀNG CŨ VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO HỢP ĐỒNG	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

- Tên khách hàng: Công ty TNHH ABC.
- Năm đầu tiên kiểm toán BCTC: 2020.
- Số năm DNKiT đã cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC cho khách hàng này: 03.
- Tên và chức danh của người liên lạc chính: CHU YU CHEN – Giám đốc.
- Địa chỉ: Đường số 12, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

- Các thay đổi so với năm trước:

	Chi tiết thay đổi
Loại hình DN	Công ty TNHH ngoài Nhà nước
Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất, gia công hàng may mặc, thêu các sản phẩm may và cho thuê nhà xưởng.
Giấy CNĐKDN/Giấy CNĐKKD/Giấy CNĐKĐT	3700713XXX
Vốn đầu tư/vốn điều lệ	353.232.000.000/141.293.000.000
Các cổ đông, thành viên chính	Ông Yu, Sheng-Chun Ông Wang, Sing-Way

	Bà Chu Yu Chen
HĐQT	Ông Yu, Sheng-Chun
BGD	Ông Wang, Sing-Way Bà Chu Yu Chen
Các đơn vị trực thuộc	Không có
Các công ty con	Không có
Các công ty liên doanh, liên kết	Công ty Sport City International Inc Công ty TNHH Sprinta Việt Nam Công ty TNHH SNP Sintex International
Nội dung giao dịch với các bên liên quan	- Công ty TNHH Sprinta Việt Nam: thuê gia công, bán máy móc, May gia công cho Sprinta Việt Nam. - Công ty TNHH SNP: thuê gia công, bán máy móc, may gia công cho SNP, mua máy móc, thiết bị. - Sintex International: Mua phụ tùng máy, may gia công cho Sintex International, mua máy móc, thiết bị.
Các ngân hàng giao dịch (vay hoặc tài trợ vốn)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn, ngân hàng Sacombank.
Các sản phẩm và dịch vụ chính	- Các sản phẩm: Hàng may mặc, sản phẩm may. - Dịch vụ chính: Cho thuê nhà xưởng.
Vị thế trong ngành	
Các đối thủ cạnh tranh	
Luật sư tư vấn	
Bên cung cấp dịch vụ chuyên môn khác	
Các quy định pháp lý đặc thù liên quan đến hoạt động của DN	

Chính sách giá bán	
Thị trường chính	
Cách thức bán hàng (bán thu tiền ngay, trả chậm, bán qua đại lý, bán buôn, bán lẻ...)	Bán thu tiền ngay, trả chậm, bán qua đại lý
Các khách hàng chính	Các bên liên quan
Các hàng hoá, nguyên vật liệu, dịch vụ chủ yếu thường mua	
Phương thức mua hàng (nhập khẩu, trong nước...)	Nhập khẩu, trong nước.
Các nhà cung cấp chính	Sintex International, Công ty TNHH E.LAND Việt Nam, Công ty TNHH May mặc Hà Thịnh, Công ty TNHH Dệt Đông Minh, Công ty TNHH TM XD Hoàng Minh Nhật, Công Ty TNHH Đại Mộc, Công Ty TNHH Sông Hồng Tân, Công Ty Điện Lực Bình Dương - Điện Lực Dĩ An.
Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng	Theo thông tư 200/BTC
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
Năm tài chính	2021
Chính sách kế toán	Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.
Các chính sách kế toán đặc biệt	
Phần mềm kế toán	
Các quy trình/các quy định chính thức về KSNB	
Quy chế tài chính	
Quy chế hoạt động liên quan đến bán hàng, mua hàng, sản xuất (manual/SOP)	
Nhân sự phòng kế toán	

Các thay đổi đã xảy ra từ thời điểm năm tài chính trước hoặc dự định của khách hàng trong vòng 1 năm tới (ví dụ các giao dịch mua lại, sáp nhập, niêm yết....).	
Các thay đổi khác	

7. Các vấn đề lưu ý từ cuộc kiểm toán năm trước

Không có.....

8. Các dịch vụ và báo cáo được yêu cầu là gì và ngày hoàn thành.

Kiểm toán báo cáo tài chính cho năm 2021, ngày hoàn thành là ngày 21/02/2022

9. Mô tả tại sao DN muốn có BCTC được kiểm toán và các bên liên quan nào cần sử dụng BCTC đó.

Vì công ty có 100% vốn đầu tư nước ngoài nên bắt buộc phải kiểm toán BCTC

Các bên liên quan cần sử dụng BCTC đó là: Chủ đầu tư.....

II. XEM XÉT NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN, KHẢ NĂNG THỰC HIỆN HĐKiT, TÍNH CHÍNH TRỰC CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN/KHÁCH HÀNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU KHÁC

	Có	Không	N/A	Ghi chú/Mô tả
1. Năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện hợp đồng				
DNKiT có đầy đủ nhân sự có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và các nguồn lực cần thiết để tiếp tục duy trì quan hệ khách hàng và thực hiện hợp đồng không ?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<p>2. Xem xét tính độc lập và biện pháp đảm bảo tính độc lập của DNKiT và thành viên chủ chốt nhóm kiểm toán</p> <p><i>(Tham chiếu sang mẫu A270 – Soát xét các yếu tố ảnh hưởng đến tính độc lập và biện pháp đảm bảo tính độc lập của thành viên nhóm kiểm toán)</i></p> <p><i>Lưu ý: Trong giai đoạn xem xét chấp nhận, duy trì quan hệ khách hàng và HĐKiT, các câu hỏi/nội dung trong biểu A270 cần xem xét ở cấp độ DNKiT và các thành viên chủ chốt, các thành viên khác dự kiến tham gia cuộc kiểm toán và phải thực hiện trước khi đưa ra quyết định có chấp nhận quan hệ khách hàng và HĐKiT hay không.</i></p>				

	Có	Không	N/A	Ghi chú/Mô tả
3. Tính chính trực của đơn vị được kiểm toán và các vấn đề trọng yếu khác				
Có vấn đề trong việc nhận biết người chủ thực sự của đơn vị không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có thành viên nào trong BGD hoặc HĐQT/HĐTV có khả năng ảnh hưởng đến các vấn đề liên quan đến rủi ro kiểm toán không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có thông tin, tình huống hoặc vấn đề nào liên quan đến sự không tuân thủ pháp luật nghiêm trọng của các chủ sở hữu, BQT, BGD của đơn vị không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có những vấn đề bất lợi, kiện tụng, tranh chấp bất thường, các cuộc điều tra hoặc rủi ro trọng yếu liên quan đến các chủ sở hữu, BQT, BGD của khách hàng hoặc lĩnh vực hoạt động của đơn vị không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có vấn đề liên quan đến phương thức hoạt động hoặc kinh doanh của khách hàng đưa đến sự nghi ngờ về danh tiếng và tính chính trực không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có các tình huống hoặc sự kiện khác phát sinh trong quá trình làm việc dẫn tới nghi ngờ về tính chính trực của các chủ sở hữu, BQT, BGD của đơn vị không (như có các thông tin công bố mang tính tiêu cực; Thành viên BGD là nhân sự quản lý của các tổ chức chuyên môn không có danh tiếng tốt; Có mối quan hệ gần gũi với các cá nhân/DN đang bị nghi ngờ về mặt đạo đức,...) hoặc liên quan đến việc BGD vận dụng không phù hợp CMKT và không chế môi trường KSNB không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Danh tính và thông tin của các bên liên quan có dẫn tới nghi ngờ về tính chính trực của các chủ sở hữu, thành viên HĐQT/HĐTV, BGD của khách hàng không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có dấu hiệu cho thấy khách hàng liên quan đến việc rửa tiền hoặc các hoạt động phạm tội không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Liệu khách hàng có quan tâm quá mức đến việc duy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

	Có	Không	N/A	Ghi chú/Mô tả
trì mức phí kiểm toán càng thấp càng tốt không?				
Có dấu hiệu về sự hạn chế không phù hợp đối với phạm vi công việc của DNKiT hoặc BGĐ hoặc BQT đơn vị được kiểm toán có giới hạn phạm vi công việc của KTV (như thời hạn thực hiện cuộc kiểm toán là không khả thi, không chấp nhận một số nhân viên nhất định của DNKiT thực hiện công việc, từ chối việc tiếp cận với một cơ sở kinh doanh, với nhân sự chủ chốt hoặc các tài liệu liên quan) mà KTV và DNKiT cho rằng sự giới hạn này sẽ dẫn đến việc KTV từ chối đưa ra ý kiến đối với BCTC không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Đơn vị có hoạt động trong môi trường pháp lý đặc biệt, hoạt động trong lĩnh vực suy thoái, giảm mạnh về lợi nhuận?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Khách hàng có phải là một phần trong tập đoàn có cấu trúc phức tạp không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Khách hàng có mua bán hoặc có các lợi ích ở nước ngoài không? Đặc biệt ở các quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc nhóm “thiên đường thuế” hay không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Đơn vị có nhiều giao dịch quan trọng với các bên liên quan không? Các giao dịch này có phải là giao dịch ngang giá không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Đơn vị có những giao dịch bất thường trong năm hoặc gần cuối năm không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Đơn vị có những vấn đề kế toán hoặc nghiệp vụ phức tạp dễ gây tranh cãi mà chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Trong quá trình kiểm toán năm trước có phát hiện khiếm khuyết nghiêm trọng trong hệ thống KSNB của đơn vị không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có dấu hiệu cho thấy hệ thống KSNB của đơn vị trong	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

	Có	Không	N/A	Ghi chú/Mô tả
năm nay có khiếm khuyết nghiêm trọng ảnh hưởng đến tính tuân thủ pháp luật, tính trung thực và hợp lý của BCTC?				
BCKiT về BCTC năm trước có “ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần” không? Nếu vậy, có dấu hiệu nào cho thấy sự lặp lại của vấn đề dẫn đến ý kiến kiểm toán như vậy trong năm nay không?	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có các yếu tố khác khiến DNKiT phải cân nhắc việc từ chối bỏ nhiệm làm kiểm toán.	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

Kết luận: các thủ tục thích hợp về chấp nhận quan hệ khách hàng và trước khi ký HĐKiT đã được thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý về việc chấp nhận quan hệ khách hàng và HĐKiT phù hợp với quy định chuẩn mực nghề nghiệp.

IV. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ RỦI RO HỢP ĐỒNG

Cao Trung bình Thấp

Lý do đánh giá mức độ rủi ro này:

Vì đây là năm thứ 3 kiểm toán tại Công ty khách hàng và công ty hoạt động rất ổn định nên đánh giá mức độ rủi ro hợp đồng là thấp.....

V. GHI CHÚ BỔ SUNG

Không có.....

.....

VI. KẾT LUẬN

Chấp nhận duy trì khách hàng: Có Không

2. A210 – Hợp đồng kiểm toán



GLOBAL AUDITING

Headquarters: 19th Floor, Block A, Indochina Park Tower
Transaction office: R12.03, 12th Floor, Block A, IPT Bldg,
04 Nguyen Dinh Chieu Street, Dist 1, HCMC, Vietnam
Tel: (84-28) 62 998 263/64 - Fax: (84-28) 62998267
www.globalauditing.com - Email: info@globalauditing.com

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

—o—

Ho Chi Minh City, October 20th, 2021

AUDIT CONTRACT

No. 2010-08/2021/GAFC/Kit/AM

*Ref: Audit the Financial Statements for the fiscal year 2021 ending on 31/12/2021
of HANBIRO VIETNAM COMPANY LIMITED*

- Pursuant to The Civil Law No 91/2015/QH13 dated 24/11/2015;
- Pursuant to The Commercial Law No 36/2005/QH11 dated 14/06/2005;
- Pursuant to The Independence Audit Law No 67/2011/QH12 dated 29/03/2011;
- Pursuant to Decree 17/2012/NĐ – CP dated 13/03/2012 of The Government stipulating in detail and guiding implementation a number of articles of The Independence Audit Law;
- Pursuant to Vietnamese auditing standard No 210 on audit contract;

The contract is made by and between the parties:

PARTY A: HANBIRO VIETNAM COMPANY LIMITED

(hereinafter referred to as Party A)

Represented by :
Position : Director
Tel : Fax :
Address :
Tax code :

PARTY B: GLOBAL AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY CO., LTD

(hereinafter referred to as Party B)

Represented by : **Mr. NGUYEN DUY VU**
Position : General Director
Tel : (84-28). 62 998 263
Fax : (84-28). 62 998 267
Address : 19th Floor, Block A, IPT Building, No. 4 Nguyen Dinh Chieu,
Dakao Ward, Dist 1, HCM.City
Account No. : 118000057421 at Vietinbank – HCM Branch

ARTICLE 1 : CONTRACT CONTENTS

Party B agrees to provide audit service financial statements of Party A for the fiscal year ending on 31/12/2021; including balance sheet at 31/12/2021, income statement, cash flow statement and the notes to the financial statements for the fiscal year then ended. The audit of Party B is done with the objective of expressing an opinion on the audited financial statements of Party A

In addition Party B also will provide and support to other services (free) as the followings:

- Consulting and supporting to Party A relating to tax, and accounting in the fiscal year to be audited.
- Providing to news briefs on legal documents relating to accounting, taxation and foreign investment in Vietnam.

ARTICLE 2: RESPONSIBILITIES OF THE PARTIES

Responsibility of Party A:

The audit of Party B will be made on the basis the Board of Directors and Board of Management of Party A (in the range appropriate) understand and acknowledge responsibility:

- (a) For the preparation and presentation financial statements true and fair, in accordance with the Vietnamese accounting standards, accounting system (enterprise) and the legal provisions related to the preparation and presentation financial statements is applicable;
- (b) For internal controls that the Board of Directors determine necessarily to ensure the preparation and presentation financial statements is not material misstatement due to fraud or error;
- (c) Ensure timely supply to Party B:
 - (i) The right to access to all documents and information which the Board of Directors found that related to the preparation and presentation financial statements, such as vouchers, general ledger, documents and other issues ;
 - (ii) The supplemental information that the auditors and auditing company required the Board of Directors provide or explain to serve the purpose of the audit;
 - (iii) The right to unrestricted access to Party A's staff that Party B determined necessarily to collect audit evidence. Staffing-related work with Party B in the audit process.

The Board of Directors and Board of Management of Party A (in the range appropriate) are responsible to provide and confirm by writing about explanation, provided in the audit process in "Letters of explanation of the Board of Directors and Board of Management ", one of the requirements of Vietnamese auditing standards, specifying responsibilities of the Board of Directors of Part A in preparation and presentation financial statements and asserted that the influence of each error , as well as total errors are not adjusted, detected and synthesized by Party B in the audit for the current period and the errors related to previous periods is not material in compare with the overall financial statement.

Create favorable conditions for the staff of Party B in the process of working in the office Party A.

Full payment audit services fee and other charge (if any) to Party B in accordance with *Article 4* of this contract.

Responsibility of Party B:

Party B shall perform the audit in accordance with Vietnamese auditing standards , laws and regulations related. The auditing standards specifies that Party B must comply with the regulations and standards of professional ethics, plan and perform the audit to reasonable assurance about whether the financial statements, in terms of overall, there are material misstatements or not.

During the audit, Party B will perform the procedure to collect audit evidence about the figures and information in the financial statements. The procedure is done depends on the auditor's assessment, including the assessment of risks of material misstatement in the financial statements due to fraud or error. The audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and estimates of The Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

Party B is responsible to notify content and audit plan to Party A, delegate competent and experience auditors and experts to perform the audit.

Party B implement the audit in accordance with the principle of independence, objectivity and confidentiality data. Accordingly Party B is not allowed disclose to any third party without the consent of Party A, except required by law and the relevant regulations, or in case of information was the state management agency widespread or was published by Party A.

Party B may request Party A confirm the provided explanations for Party B in audit. According to the Vietnamese Auditing Standards, responding to this request and letter of explanation of the Board of Directors and Board of Management of Party A on matters related is one of the basis for Party B offer their opinions on financial statement of Party A.

Due to the inherent limitations of the audit and internal control, risk is unavoidable auditor may not detect material misstatements, even though the audit was planned and comply with the Vietnamese Auditing Standards.

In order to assess the risks, Party B will review internal controls that Party A used in preparation the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in each case, but not for the purpose of giving opinion on the effectiveness of internal control of Party A. However, Party B shall notify Party A in writing about any deficiencies in internal control that Party B discovered during the audit of financial statements.

ARTICLE 3: AUDIT REPORT

After the end of the audit, Party B will deliver to Party A six (06) the audit report accompanying the financial statements have been audited in Vietnamese, three (03) the audit report accompanying the financial statements have been audited in English.

Please note that, the above mentioned quantity of reports includes one (01) copy in Vietnamese version and one (01) copy in English version of Party B.

The audit report shall be made in writing, including the contents according to the provisions of the Law on Independent Auditing, Vietnam Auditing Standards No. 700, the auditing standards and other legal requirements involved.

ARTICLE 4: FEE AND PAYMENT METHOD

➤ Services Fee:

Audit service fee for the fiscal year 2021: VND: _____

(In words: Twenty nine million dong./.)

Above fee has excluded 10% VAT.

➤ Payment terms:

- 50% Audit fee shall be paid within three (03) working days since the audit contract is signed.
- 50% Audit fee shall be settled when the auditor's reports are issued.
- The fee shall be payable by bank transfer.
- Party B shall issue a VAT invoice for Party A when complete audit service, in accordance with current tax law.

ARTICLE 5: COMMITMENT

Both parties commit to implement all articles as set forth herein. During the implementation, either party should be kept promptly informed of any problems that might obstruct the successful completion of this contract to discuss possible solutions. Information shall be directed to the other party in writing at the above address.

The audit shall be completed within 20-30 working days since the date of conducting the audit at the Company of Party A.

Please note that our efficiency in working and the timely completion of the work depends on the timely submission of documents and schedules and information by Company of Party A.

Any dispute or arising during the process of implementation of the contract will be settled by negotiation or by the Civil Law of the Socialist Republic of Viet Nam economy and in economic court by both parties chooses.

ARTICLE 6: EFFECTIVITY, LANGUAGE AND DURATION OF CONTRACT

This contract is made into two (02) copies in Vietnamese and two (02) copies in English, of which the Vietnamese version shall be binding in case of misinterpretation and shall come into force upon the second signature and stamp. Either party shall retain one (01) copy in Vietnamese and one (01) copy in English.

This contract shall be liquidated automatically right after the parties have completed the rights and obligations specified in this contract./.

Behalf of Party A

Behalf of Party B

**GLOBAL AUDITING AND FINANCIAL
CONSULTANCY CO., LTD**

.....

Director

.....

NGUYEN DUY VU
General Director



GLOBAL AUDITING

Headquarters: 19th Floor, Block A, Indochina Park Tower
Transaction office: R12.03, 12th Floor, Block A, IPT Bldg,
04 Nguyen Dinh Chieu Street, Dist 1, HCMC, Vietnam
Tel: (84-28) 62 998 263/64 - Fax: (84-28) 62 998 267
www.globalauditing.com - Email: info@globalauditing.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG KIỂM TOÁN

Số: 2010-08/2021/GAFC/Kit/AM

V/v: *Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021*
của **CÔNG TY TNHH HANBIRO VIỆT NAM**

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011;
- Căn cứ Nghị định 17/2012/NĐ - CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập;
- Căn cứ Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 210 về Hợp đồng kiểm toán;

Hợp đồng này được lập bởi và giữa các bên:

BÊN A : CÔNG TY TNHH HANBIRO VIỆT NAM

(Dưới đây gọi tắt là Bên A)

Người đại diện :
Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ :

Tel : Fax:
Mã số thuế :

BÊN B: CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU

(Dưới đây gọi tắt là Bên B)

Người đại diện : NGUYỄN DUY VŨ
Chức vụ : Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Tầng 19, Khu A, Toà nhà Indochina Park Tower,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đakao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Email : info@globalauditing.com
Tel : 028. 62 998 263 Fax : 028. 62 998 267
Mã số thuế : 0309979969
Tài khoản số : 118000057421 tại ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Tp.HCM

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính của Bên A cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Cuộc kiểm toán của Bên B được thực hiện với mục tiêu đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của Bên A.

Ngoài ra, Bên B còn hỗ trợ Bên A một số dịch vụ (miễn phí) sau:

- Tư vấn và hỗ trợ Bên A các vấn đề có liên quan đến thuế, kế toán phát sinh trong năm tài chính được kiểm toán.
- Điềm tin các văn bản pháp luật có liên quan đến kế toán, thuế và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Trách nhiệm của Bên A:

Cuộc kiểm toán của Bên B sẽ được thực hiện trên cơ sở Ban Giám đốc và Ban quản trị của Bên A (trong phạm vi phù hợp) hiểu và thừa nhận có trách nhiệm:

- (a) Đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng;
- (b) Đối với kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- (c) Đảm bảo cung cấp kịp thời cho Bên B:
 - (i) Quyền tiếp cận với tất cả tài liệu, thông tin mà Ban Giám đốc nhận thấy là có liên quan đến quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính như chứng từ kế toán, sổ kế toán, tài liệu và các vấn đề khác;
 - (ii) Các thông tin bổ sung mà kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán yêu cầu Ban Giám đốc cung cấp hoặc giải trình để phục vụ cho mục đích của cuộc kiểm toán ;
 - (iii) Quyền tiếp cận không hạn chế đối với nhân sự của Bên A mà kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán xác định là cần thiết để thu thập bằng chứng kiểm toán. Bổ trí nhân sự liên quan cùng làm việc với Bên B trong quá trình kiểm toán.

Ban Giám đốc và Ban quản trị của Bên A (trong phạm vi phù hợp) có trách nhiệm cung cấp và xác nhận bằng văn bản về các giải trình đã cung cấp trong quá trình kiểm toán vào “Thư giải trình của Ban Giám đốc và Ban quản trị”, một trong những yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, trong đó nêu rõ trách nhiệm của Ban Giám đốc Bên A trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính và khẳng định rằng ảnh hưởng của từng sai sót, cũng như tổng hợp các sai sót không được điều chỉnh do Bên B phát hiện và tổng hợp trong quá trình kiểm toán cho kỳ hiện tại và các sai sót liên quan đến các kỳ trước là không trọng yếu đối với tổng thể báo cáo tài chính.

Tạo điều kiện thuận tiện cho các nhân viên của Bên B trong quá trình làm việc tại Văn phòng của Bên A.

Thanh toán đầy đủ phí dịch vụ kiểm toán và các phí khác (nếu có) cho Bên B theo quy định tại **Điều 4** của hợp đồng này.

Trách nhiệm của Bên B:

Bên B sẽ thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, pháp luật và các quy định có liên quan. Các chuẩn mực kiểm toán này quy định Bên B phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu hay không. Trong cuộc kiểm toán, Bên B sẽ thực hiện các thủ tục để thu thập

bảng chứng kiểm toán về số liệu và thông tin trình bày trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được thực hiện tùy thuộc vào đánh giá của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc do nhầm lẫn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán đã được sử dụng và các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính.

Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A về nội dung và kế hoạch kiểm toán, cử kiểm toán viên và các trợ lý có năng lực và kinh nghiệm thực hiện kiểm toán.

Bên B thực hiện công việc kiểm toán theo nguyên tắc độc lập, khách quan và bảo mật số liệu. Theo đó Bên B không được quyền tiết lộ cho bất kỳ một bên thứ ba nào mà không có sự đồng ý của Bên A, ngoại trừ theo yêu cầu của pháp luật và các quy định có liên quan, hoặc trong trường hợp những thông tin như trên đã được các cơ quan quản lý Nhà nước phổ biến rộng rãi hoặc đã được Bên A công bố.

Bên B có trách nhiệm yêu cầu Bên A xác nhận các giải trình đã cung cấp cho Bên B trong quá trình thực hiện kiểm toán. Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, việc đáp ứng các yêu cầu này và Thư giải trình của Ban Giám đốc và Ban quản trị Bên A về những vấn đề liên quan là một trong những cơ sở để Bên B đưa ra ý kiến của mình về báo cáo tài chính của Bên A.

Do những hạn chế vốn có của kiểm toán cũng như của kiểm soát nội bộ, có rủi ro khó tránh khỏi là kiểm toán viên có thể không phát hiện được các sai sót trọng yếu, mặc dù cuộc kiểm toán đã được lập kế hoạch và thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Để đánh giá rủi ro, Bên B sẽ xem xét kiểm soát nội bộ mà Bên A sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp trong từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Bên A. Tuy nhiên, Bên B sẽ thông báo tới Bên A bằng văn bản về bất kỳ khiếm khuyết nào trong kiểm soát nội bộ mà Bên B phát hiện được trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính.

ĐIỀU 3: BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Sau khi kết thúc kiểm toán, Bên B sẽ cung cấp cho Bên A sáu (06) bộ báo cáo kiểm toán kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bằng tiếng Việt và ba (03) bộ báo cáo kiểm toán kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bằng tiếng Anh.

Xin lưu ý, số lượng báo cáo phát hành nêu trên đã bao gồm một (01) bản lưu tiếng Việt và một (01) bản lưu tiếng Anh của Bên B.

Báo cáo kiểm toán sẽ được lập bằng văn bản, gồm các nội dung theo quy định của Luật kiểm toán độc lập, Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 700, các chuẩn mực kiểm toán và quy định pháp lý khác có liên quan.

ĐIỀU 4 : PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

➤ Phí dịch vụ

Phí dịch vụ kiểm toán BCTC năm 2021 là: **VND**

(Bằng chữ: Hai mươi chín triệu đồng./).

Phí dịch vụ trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

➤ Phương thức thanh toán:

- 50% phí kiểm toán sẽ được thanh toán trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng kiểm toán.
- 50% phí còn lại sẽ được thanh toán khi phát hành báo cáo kiểm toán năm 2021.
- Phí kiểm toán sẽ được thanh toán bằng chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của Bên B.
- Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ, phù hợp với quy định của pháp luật thuế hiện hành.

ĐIỀU 5: CAM KẾT THỰC HIỆN

Hai bên cam kết thực hiện tất cả các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau để cùng tìm phương án giải quyết. Mọi thay đổi phải được thông báo trực tiếp cho mỗi Bên Bằng văn bản (hoặc qua email) theo địa chỉ trên đây.

Bên B sẽ hoàn thành cuộc kiểm toán trong vòng 20-30 ngày làm việc kể từ ngày tiến hành công việc kiểm toán tại Công ty Bên A.

Xin lưu ý rằng hiệu quả công việc và thời gian hoàn thành phụ thuộc vào việc cung cấp kịp thời các tài liệu và thông tin theo tiến độ bởi Công ty Bên A.

Mọi tranh chấp hoặc khiếu kiện phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng hoặc theo Bộ luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tại tòa án kinh tế theo qui định của Pháp Luật.

ĐIỀU 6: HIỆU LỰC, NGÔN NGỮ VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản tiếng Việt và hai (02) bản tiếng Anh, mỗi bên giữ một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản tiếng Anh, có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày có đủ chữ ký, con dấu của cả hai bên.

Hợp đồng này tự động được thanh lý ngay sau khi các bên đã hoàn thành các quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng này./.

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ
VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU**

Giám đốc

NGUYỄN DUY VŨ

Tổng Giám đốc

3. A610 – Đánh giá HT KSNB ở cấp độ doanh nghiệp

GLOBAL AUDITING		A610
Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: ĐÁNH GIÁ VỀ KSNB Ở CẤP ĐỘ TOÀN DN	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022

A. MỤC TIÊU:

Theo quy định và hướng dẫn của CMKiT số 315, việc đánh giá KSNB ở cấp độ DN giúp KTV xác định rủi ro có sai sót trọng yếu (đặc biệt là rủi ro do gian lận), từ đó, lập

kế hoạch kiểm toán và xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán tiếp theo.

B. NỘI DUNG CHÍNH:

KSNB ở cấp độ DN thường có ảnh hưởng rộng khắp tới các mặt hoạt động của DN. Do đó, KSNB ở cấp độ DN đặt ra tiêu chuẩn cho các cấu phần khác của KSNB. Hiểu biết tốt về KSNB ở cấp độ DN sẽ cung cấp một cơ sở quan trọng cho việc đánh giá KSNB đối với các chu trình kinh doanh quan trọng. KTV sử dụng các xét đoán chuyên môn của mình để đánh giá KSNB ở cấp độ DN bằng cách phỏng vấn, quan sát hoặc kiểm tra tài liệu. Trong biểu này, việc đánh giá được thực hiện cho 05 thành phần của KSNB: (1) Môi trường kiểm soát; (2) Quy trình đánh giá rủi ro; (3) HTTT; (4) Các hoạt động kiểm soát; (5) Giám sát các kiểm soát.

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú	Tham chiếu
1. MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT					
1.1 Truyền đạt thông tin và yêu cầu thực thi tính chính trực và các giá trị đạo đức trong DN					
- DN có quy định về giá trị đạo đức (<i>ví dụ: trong quy chế nhân viên, nội quy lao động, bộ quy tắc ứng xử...</i>) và các giá trị này có được thông tin đến các bộ phận của DN không (<i>ví dụ: qua đào tạo nhân viên, phổ biến định kỳ...</i>)?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- DN có quy định nào để giám sát việc tuân thủ các nguyên tắc về tính chính trực và giá trị đạo đức không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Có quy định rõ và áp dụng đúng các biện pháp xử lý đối với các sai phạm về tính chính trực và giá trị đạo đức không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
1.2 Cam kết đối với năng lực và trình độ của nhân viên					
- DN có cụ thể hóa/mô tả các yêu cầu về trình độ, kỹ năng đối với từng vị trí nhân viên không (<i>ví dụ: trong Quy chế nhân viên</i>)?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- DN có chú trọng đến trình độ, năng lực của nhân viên được tuyển dụng không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- DN có biện pháp xử lý kịp thời đối với nhân viên không có năng lực không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
1.3 Sự tham gia của BQT					

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú	Tham chiếu
- Thành viên BQT có độc lập với BGD của DN không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- BQT có bao gồm những người có kinh nghiệm, vị thế không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- BQT có thường xuyên tham gia các hoạt động quan trọng của DN không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các vấn đề quan trọng và các sai phạm có được báo cáo kịp thời với BQT không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- DN có kênh thông tin kín để báo cáo các trường hợp vi phạm chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp được phát hiện không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- BQT có họp thường xuyên hoặc định kỳ và các Biên bản họp có được lập kịp thời không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- BQT có giám sát việc thực hiện của BGD không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- BQT có giám sát cách làm việc của BGD với KTNB và kiểm toán độc lập không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
1.4 Phong cách điều hành và triết lý của BGD					
- Thái độ của BGD đối với KSNB (<i>ví dụ: có quan tâm và coi trọng việc thiết kế, thực hiện các KSNB hiệu quả không?</i>)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Phương pháp tiếp cận của BGD đối với rủi ro?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Thu nhập của BGD có dựa vào kết quả hoạt động hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Mức độ tham gia của BGD vào quá trình lập BCTC (<i>thông qua việc lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán, xây dựng các ước tính kế toán ...</i>)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Quan điểm của BGD đối với việc lập và trình bày BCTC?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Quan điểm của BGD đối với việc xử lý thông tin, công việc kế toán và nhân sự?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
1.5 Cơ cấu tổ chức					
- Cơ cấu tổ chức DN có phù hợp với mục tiêu, quy mô, hoạt động kinh doanh và vị trí địa lý kinh doanh của đơn vị không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú	Tham chiếu
- Cơ cấu tổ chức DN có khác biệt với các DN có quy mô tương tự của ngành không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
1.6 Phân công quyền hạn và trách nhiệm					
- DN có các chính sách và thủ tục cho việc ủy quyền và phê duyệt các nghiệp vụ ở từng mức độ phù hợp không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- DN có sự giám sát và kiểm tra phù hợp đối với những hoạt động được phân quyền cho nhân viên không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Nhân viên của DN có hiểu rõ nhiệm vụ của mình và của những cá nhân có liên quan đến công việc của mình hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Những người thực hiện công tác giám sát có đủ thời gian để thực hiện công việc giám sát của mình không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Nguyên tắc bất kiêm nhiệm có được thực hiện phù hợp trong DN không? (ví dụ: tách biệt công việc kế toán và công việc mua sắm tài sản)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
1.7 Các chính sách và thông lệ về nhân sự					
- DN có chính sách và tiêu chuẩn cho việc tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đề bạt, và sa thải nhân viên không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các chính sách này có được xem xét và cập nhật thường xuyên không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các chính sách này có được truyền đạt đến mọi nhân viên của đơn vị không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Những nhân viên mới có nhận thức được trách nhiệm của họ cũng như sự kỳ vọng của BGD không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Kết quả công việc của mỗi nhân viên có được đánh giá và soát xét định kỳ không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
2. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ RỦI RO					
Rủi ro KD liên quan tới mục tiêu lập và trình bày BCTC					
- BGD/BQT đã xây dựng quy trình đánh giá rủi ro KD liên quan tới BCTC chưa (gồm: đánh giá rủi ro, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra, các hành động...)?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú	Tham chiếu
- Ban Lãnh đạo có đưa ra các mục tiêu hoạt động và tài chính phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của Công ty không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các mục tiêu của DN có thường xuyên được rà soát, cập nhật và được phê duyệt bởi HĐQT, BGĐ không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Quá trình đánh giá rủi ro đối với BCTC có sự tham gia của nhân sự phù hợp không, ví dụ nhân sự tài chính cao cấp.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- DN có xem xét đến các yếu tố rủi ro gian lận trong BCTC cũng như các hành vi phạm pháp và thiết lập việc rà soát BCTC, bút toán kế toán và các giao dịch khác để quản lý rủi ro gian lận không? Đánh giá của KTV về rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận liên quan đến các bút toán ghi sổ/Các kiểm soát được thực hiện đối với các bút toán ghi sổ và các điều chỉnh khác/Nội dung, lịch trình, phạm vi kiểm tra các bút toán ghi sổ và các điều chỉnh khác	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Mô tả các rủi ro KD liên quan tới BCTC được BGĐ xác định, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra và các hành động tương ứng của BGĐ? (ví dụ: Thay đổi môi trường hoạt động, quy định pháp luật, cạnh tranh; Nhân sự mới quan tâm đến các vấn đề khác hơn trong hệ thống KSNB; Thay đổi và cập nhật hệ thống IT; Tăng trưởng quá nhanh và mở rộng kinh doanh; Yếu tố công nghệ mới; Mô hình KD mới; Thay đổi cấu trúc quản trị DN; Mở rộng hoạt động KD ở nước ngoài; Thay đổi về chính sách kế toán theo luật định hoặc trong DN...)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Nếu đơn vị chưa có một quy trình hoặc đã có quy trình nhưng chưa được chuẩn hóa, trao đổi với BGĐ đơn vị xem các rủi ro KD liên quan tới mục tiêu lập và trình bày BCTC đã được phát hiện và được xử lý thế nào?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
3. HTTT					
3.1 Tìm hiểu về HTTT liên quan đến việc lập và trình bày BCTC	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú	Tham chiếu
- Xác định các nhóm giao dịch trong hoạt động của đơn vị có tính chất quan trọng đối với BCTC.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các thủ tục được thực hiện trong hệ thống CNTT hoặc thủ công, để tạo lập, ghi chép, xử lý, chỉnh sửa các giao dịch, ghi nhận vào sổ kế toán và trình bày BCTC.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các tài liệu kế toán liên quan, các thông tin hỗ trợ và các khoản mục cụ thể trên BCTC được dùng để tạo lập, ghi chép, xử lý và báo cáo giao dịch, kể cả việc chỉnh sửa các thông tin không chính xác và cách thức dữ liệu được phản ánh vào sổ cái.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Cách thức HTTT tiếp nhận các sự kiện và tình huống có tính chất quan trọng đối với BCTC.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Quy trình lập và trình bày BCTC của đơn vị, bao gồm cả các ước tính kế toán và thông tin thuyết minh quan trọng.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các kiểm soát đối với những bút toán, kể cả bút toán ghi sổ không thông dụng để ghi nhận các giao dịch không thường xuyên, các giao dịch bất thường hoặc các điều chỉnh.	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
3.2 Tìm hiểu cách thức đơn vị trao đổi thông tin về vai trò, trách nhiệm và các vấn đề quan trọng khác liên quan đến BCTC (việc trao đổi thông tin gồm các vấn đề như: mức độ hiểu biết của một cá nhân về mối liên hệ giữa công việc của họ trong HTTT BCTC với công việc của những người khác và cách thức báo cáo các tình huống ngoại lệ tới các cấp quản lý phù hợp trong đơn vị)					
- Trao đổi giữa BGD và BQT;					
- Thông tin với bên ngoài, ví dụ với các cơ quan quản lý có thẩm quyền					
3.3. Đánh giá về các biện pháp KSNB của HTTT					
- DN có quy trình thu thập các thông tin quan trọng để đạt được các mục tiêu BCTC, lập và trình bày BCTC hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Hệ thống CNTT có phù hợp hay không, nhân sự CNTT có phù hợp hay không, các quy trình CNTT, ví dụ: xử lý	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú	Tham chiếu
dữ liệu hoặc bảo đảm an toàn của dữ liệu,... có phù hợp hay không?					
- Các vị trí liên quan như nhân sự tài chính, kế toán, CNTT và các bộ phận chức năng có được truyền đạt rõ ràng về các vấn đề quan trọng liên quan đến BCTC và KSNB hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Thông tin tài chính được truyền đạt kịp thời và rõ ràng cho các đối tượng ngoài DN và các cơ quan chức năng hay không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
4. CÁC HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT					
4.1 Thu thập sự hiểu biết về kiểm soát cụ thể đối với các nhóm giao dịch, số dư TK hoặc thông tin thuyết minh để ngăn chặn hoặc phát hiện và sửa chữa các sai sót trọng yếu (Tham chiếu đến công việc tìm hiểu các chu trình kinh doanh chính thực hiện tại các biểu mẫu A400)					
4.2 Thu thập sự hiểu biết về việc làm thế nào đơn vị đối phó với các rủi ro xuất hiện từ CNTT					
- Có các thủ tục phù hợp trong việc chấp nhận cho lắp đặt phần cứng và phần mềm bao gồm việc chỉ định nhóm thực hiện dự án để giám sát các dự án về CNTT, hoạt động thử và đánh giá các kế hoạch, kiểm tra và chấp nhận người sử dụng và các vấn đề này có được lưu hồ sơ không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Tất cả các thay đổi chương trình có được lưu hồ sơ và phê chuẩn không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các nhân viên trong nhóm CNTT của đơn vị có được hướng dẫn, đào tạo và có kiến thức phù hợp về các vấn đề chính không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các biện pháp kiểm soát liên quan đến việc tiếp cận HTTT có phù hợp không? (bao gồm các biện pháp bảo vệ nơi để các thiết bị và các chính sách, thủ tục, kỹ thuật để tiếp cận HTTT).	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Có kiểm soát về việc tiếp cận dữ liệu, cập nhật dữ liệu vào sổ kế toán và in ấn dữ liệu không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các số liệu có được kiểm tra trước khi cập nhật vào sổ kế toán không? (đối chiếu với chứng từ gốc của các	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú	Tham chiếu
nghiệp vụ và có dấu vết kiểm tra rõ ràng).					
- Các bút toán có thể bị xoá mà không có bút toán nhật ký được phê duyệt không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các bản copy dự phòng có được thực hiện thường xuyên và lưu giữ trong tủ có khóa tại nơi an toàn không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Các bản copy dự phòng có được sử dụng lại ngay khi có thảm họa/tình huống khẩn cấp không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Có các kế hoạch dự phòng trong trường hợp phần cứng/phần mềm bị hư hỏng không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Chương trình chống virus có được cài đặt và cập nhật thường xuyên không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Có qui định hoặc nghiêm cấm việc sử dụng máy tính cho mục đích cá nhân không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
5. GIÁM SÁT CÁC KIỂM SOÁT					
5.1 Giám sát thường xuyên và định kỳ					
- DN có chính sách xem xét lại KSNB định kỳ và đánh giá tính hiệu quả của KSNB không? (<i>Mô tả việc đánh giá - nếu có, lưu ý nguồn thông tin sử dụng để giám sát và cơ sở để BGD tin tưởng là nguồn thông tin đáng tin cậy cho mục đích giám sát</i>)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- DN có chính sách xem xét lại định kỳ các kiểm soát, các hợp đồng khung, các chính sách và quy trình... xem có còn phù hợp với DN hay không? (<i>Việc xem xét này có thể do KTNB thực hiện, hoặc ban điều hành, ủy viên độc lập của HĐQT, hay thậm chí một bên thứ ba</i>)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
5.2 Báo cáo các thiếu sót của KSNB					
- DN có các chính sách, thủ tục để đảm bảo thực hiện kịp thời các biện pháp sửa chữa đối với các thiếu sót của KSNB không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- BGD có xem xét các ý kiến đề xuất liên quan đến hệ thống KSNB đưa ra bởi KTV độc lập (hoặc KTV nội bộ) và thực hiện các đề xuất đó không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Bộ phận KTNB có gửi báo cáo phát hiện các thiếu sót	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

CÁC THÀNH PHẦN CỦA KSNB	Có	Không	N/A	Mô tả/ Ghi chú	Tham chiếu
của KSNB lên BQT hoặc BKS kịp thời không?					
- Bộ phận KTNB có theo dõi các biện pháp sửa chữa của BGĐ không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
- Bộ phận KTNB có quyền tiếp cận trực tiếp BQT hoặc BKS không?	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

C. KẾT LUẬN

KTV cần tổng hợp các rủi ro có sai sót trọng yếu phát hiện trong quá trình thực hiện các bước công việc ở trên và ghi tại A800.

Lưu ý:

Các thủ tục mà KTV sử dụng để thực hiện Biểu A610 này, bao gồm: Phỏng vấn; quan sát; Kiểm tra các tài liệu, quy trình, chính sách nội bộ của DN. Các câu trả lời cần được tóm tắt ngắn gọn, tham chiếu đến các giấy làm việc chi tiết (nếu có).

4. A710 – Xác định mức trọng yếu



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU
GLOBAL AUDITING

A710

		Tên	Ngày
Khách hàng: CÔNG TY ABC	Người thực hiện	Thảo Dâng	20/02/2022
Ngày khóa số: 31/12/2021	Người soát xét 1	Ms. Nhi	20/02/2022
Nội dung: Xác định mức trọng yếu / Materiality	Người soát xét 2	Ms. Hà	20/02/2022

A. MỤC TIÊU:

Xác định mức trọng yếu (kế hoạch - thực tế) được lập và phê duyệt theo chính sách của Công ty để thông báo với thành viên nhóm kiểm toán về mức trọng yếu kế hoạch trước khi kiểm toán tại KH và có trách nhiệm xác định lại mức trọng yếu thực tế trong giai đoạn kết thúc kiểm toán để xác định xem các công việc và thủ tục kiểm toán đã được thực hiện đầy đủ hay chưa.

B. Xác định mức trọng yếu

B. Xác định mức trọng yếu

Chi tiêu		Giai đoạn thực hiện và đưa ra ý kiến	Giai đoạn lập Kế hoạch	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế:		11.793.555.191	11.793.555.191	12.115.753.073
5% - 10%				
5% LNTT		589.677.760	589.677.760	605.787.654
10% LNTT		1.179.355.519	1.179.355.519	1.211.575.307
Doanh thu: 0,5% - 3%		934.080.535.570	934.080.535.570	1.124.005.922.040
0,5% DT		4.670.402.678	4.670.402.678	5.620.029.610
3% DT		28.022.416.067	28.022.416.067	33.720.177.661
Tổng tài sản và vốn: 2%		386.590.291.394	386.590.291.394	551.666.251.372
1%		3.865.902.914	3.865.902.914	5.516.662.514
2%		7.731.805.828	7.731.805.828	11.033.325.027
Tiêu chí được sử dụng để ước tính mức trọng yếu		Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận trước thuế
Lý do lựa chọn tiêu chí này để xác định mức trọng yếu	Công ty đã hoạt động ổn định và có doanh thu lớn qua nhiều năm --> chọn tiêu chí mức trọng yếu là Doanh thu.			
Giá trị tiêu chí được lựa chọn	(a)	934.080.535.570	934.080.535.570	1.124.005.922.040
Tỷ lệ sử dụng để ước tính mức trọng yếu	(b)			
Lợi nhuận trước thuế: 5% - 10%				
Doanh thu: 0,5% - 3%		0,75%	0,75%	0,75%
Tổng tài sản và vốn: 2%				
Mức trọng yếu tổng thể	(c)=(a)*(b)	7.005.604.017	7.005.604.017	8.430.044.415
Mức trọng yếu thực hiện	(d)=(c)* (50%- 75%)	5.254.203.013	5.254.203.013	6.322.533.311
Ngưỡng sai sót không đáng kể/ sai sót có thể bỏ qua	(e)=(d)*4 % (tối đa)	210.168.121	210.168.121	252.901.332

Căn cứ vào bảng trên, KTV chọn ra mức trọng yếu để áp dụng khi thực hiện kiểm toán.

Chi tiêu lựa chọn	Năm nay	Năm trước
Mức trọng yếu tổng thể	7.005.604.017	8.430.044.415
Mức trọng yếu thực hiện	5.254.203.013	6.322.533.311
Ngưỡng sai sót không đáng kể/ sai sót có thể bỏ qua	210.168.121	252.901.332

Giải thích nguyên nhân có chênh lệch lớn về mức trọng yếu của năm nay so với năm trước

--

5. A910 – Tổng hợp kế hoạch kiểm toán

GLOBAL AUDITING		A910
Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022

1. Các thủ tục chấp nhận/duy trì khách hàng, ký hợp đồng, đánh giá tính độc lập [A110/A120; A260; A270]

A120

2. Phạm vi công việc, yêu cầu dịch vụ khách hàng và thời hạn báo cáo [A210] + [A220]+ [A230]+ [A250] +[A280]+ [A290]

Mô tả phạm vi công việc kiểm toán từ HĐKiT /thư hẹn kiểm toán và các yêu cầu của khách hàng:

- Kỳ kế toán được yêu cầu kiểm toán: Năm 2021
- Chứng kiến kiểm kê (*nội dung, thời gian, nhân sự*):
Nội dung: kiểm kê tài sản cố định, nguyên vật liệu, thành phẩm
- Thời gian: 31/12/2021
- Nhân sự: thủ kho, Trợ lý KTV: Thảo Dâng
- Kiểm toán tại KH: Từ ngày: 20/02/2022....đến ngày: 22/02/2022
- Thời hạn hoàn thành việc soát xét HSKiT: Trước ngày 07/03/2022
- Thời hạn phát hành BCKiT/Thư quản lý: Trước ngày 07/03/2022
- Thời hạn hoàn thành các thông tin theo yêu cầu của nhóm kiểm toán tập đoàn (nếu có): 07/03/2022
- Cách thức trao đổi thông tin với DN bao gồm BQT và BGD: qua Gmail, SDT

3. Mô tả DN, môi trường kinh doanh và các thay đổi lớn trong nội bộ DN [A310]

Tóm tắt các thông tin chính về DN, môi trường kinh doanh, pháp luật, tài chính kế toán và các thay đổi khác trong nội bộ DN cần quan tâm (đặc điểm, lĩnh vực kinh doanh chính; Các yêu cầu về kiến thức chuyên ngành đối với KTV và DNKiT; Môi trường kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng chính đến DN; Mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan; Các thay đổi quan trọng trong cơ cấu quản lý và hoạt động kinh doanh của DN; Khuôn khổ về lập và

trình bày BCTC được áp dụng và thay đổi quan trọng trong năm; Loại dịch vụ, tên tổ chức mà DN sử dụng dịch vụ của chuyên gia...).

.....

.....

.....

.....

.....

4. Phân tích sơ bộ và xác định sơ bộ vùng rủi ro cao [A510]

Xác định các vùng kiểm toán có rủi ro cao và các vấn đề cần tìm hiểu trong quá trình kiểm toán.

.....

.....

.....

5. Xác định ban đầu chiến lược kiểm toán dựa vào thử nghiệm kiểm soát hay kiểm tra cơ bản [A400, A600]

Sau khi thực hiện xong các thủ tục tại phần A400 và A600, KTV cần xác định chiến lược kiểm toán ban đầu là thử nghiệm kiểm soát hay kiểm tra cơ bản. Việc xác định có kết hợp thử nghiệm kiểm soát hay chỉ thực hiện thử nghiệm cơ bản đối với từng khu vực BCTC trọng yếu xem tại A820.

.....

.....

6. Mức trọng yếu tổng thể và mức trọng yếu thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch [A710]

Ghi các mức trọng yếu và trao đổi cụ thể với thành viên của nhóm kiểm toán.

- Mức trọng yếu tổng thể: 7.005.604.017
- Mức trọng yếu thực hiện: 5.254.203.013
- Mức trọng yếu áp dụng cho từng nhóm giao dịch, số dư TK, thông tin thuyết minh (nếu có):.....
- Mức trọng yếu do KTV tập đoàn phân bổ (nếu có):

7. Xác định các thủ tục bổ sung khi kiểm toán năm đầu tiên

Như: Liên hệ với KTV tiền nhiệm, tiếp cận và sử dụng kết quả công việc của KTV tiền nhiệm hoặc áp dụng các thủ tục kiểm toán cần thiết để thu thập bằng chứng kiểm toán về số dư đầu kỳ.

.....

8. Xem xét các vấn đề từ cuộc kiểm toán năm trước mang sang

Vấn đề	Khoản mục liên quan	Thủ tục kiểm toán cần thực hiện năm nay
Không có		

9. Xem xét sự cần thiết phải sử dụng chuyên gia cho HĐKiT này

Các chuyên gia	Khoản mục liên quan	Lý do cần sử dụng chuyên gia
Chuyên gia về CNTT		
Chuyên gia về thuế		
Chuyên gia về định giá		
Chuyên gia về thống kê bảo hiểm		

10. Xem xét sự cần thiết phải có người soát xét việc KSCL cuộc kiểm toán [A221]

Không

11. Tổng hợp các rủi ro đáng kể, bao gồm cả rủi ro gian lận được xác định trong giai đoạn lập kế hoạch (Tổng hợp từ A810 và A820 hoặc tham chiếu đến A810 và A820)

Mô tả rủi ro có sai sót trọng yếu	Ảnh hưởng đối với BCTC	Thủ tục kiểm toán

12. Các điều chỉnh kế hoạch kiểm toán

(Khi có sự điều chỉnh về kế hoạch kiểm toán, KTV cần ghi chép lại các thay đổi quan trọng và lý do thay đổi)

.....

Người soát xét và phê duyệt kế hoạch điều chỉnh: Mr. Tính

Ngày: 19/02/2022

KẾT LUẬN

Chúng tôi hoàn toàn hài lòng rằng HĐKiT này đã được lập kế hoạch một cách thích hợp, qua đó đã đưa ra những xem xét đầy đủ đối với các đánh giá của chúng tôi về tầm quan trọng của những yếu tố rủi ro đã được xác định, bao gồm cả yếu tố rủi ro gian

lận, và qua đó phê duyệt cho tiến hành công việc tại khách hàng, như đã được lập kế hoạch.

6. D330 – Chương trình kiểm toán Nợ phải thu khách hàng

GLOBAL AUDITING

D330

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Chương trình kiểm toán – Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (ngắn hạn và dài hạn)	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

I. TÀI LIỆU YÊU CẦU KHÁCH HÀNG CHUẨN BỊ / DOCUMENTS PREPARED BY CLIENT

- Sổ cái và các sổ chi tiết theo dõi nợ phải thu khách hàng, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng;
- Bảng kê chi tiết số dư tài khoản phải thu khách hàng theo từng đối tượng và theo nguyên tệ, nội dung phải thu, chi tiết phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn. Bảng kê này cần có thông tin về các khoản nợ khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi;
- Bảng phân tích tuổi nợ của các khoản nợ phải thu khách hàng;
- Các thư xác nhận, biên bản đối chiếu công nợ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán;
- Các chính sách, qui định có liên quan đến bán hàng trả chậm, chiết khấu, giảm giá trong từng giai đoạn;
- Bảng kê chi tiết các công trình còn phải thu/phải trả, chi tiết theo từng hợp đồng xây dựng;
- Các giao dịch về bán hoặc trao đổi hàng với các bên liên quan (nếu có);
- Các hợp đồng và các tài liệu khác liên quan đến các công trình xây dựng.

II. MỤC TIÊU/ OBJECTIVE

Đảm bảo tất cả khoản phải thu KH ngắn hạn/dài hạn là có thực; thuộc quyền sở hữu của DN; được ghi nhận đầy đủ, chính xác, đúng niên độ và theo giá trị phù hợp; và trình bày trên BCTC phù hợp với khuôn khổ lập và trình bày BCTC được áp dụng.

III. CƠ SỞ DẪN LIỆU/ASSERTIONS

Cơ sở dẫn liệu của các khoản Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (ngắn hạn và dài hạn) của BCTC phải có các tiêu chuẩn sau/Assertions of Receivable from customers, Receivable according to the progress of construction (short-term and long-term) of the financial statements must meet the following criteria:

- Hiện hữu/ Existence (E)
- Quyền sở hữu/ Right (RO)
- Đầy đủ/ Completeness (C)
- Chính xác/ Accuracy (A)
- Đánh giá/ Valuation (VA)
- Chia cắt niên độ/ Cut-off (CO)
- Trình bày và công bố/ Presentation and Disclosure (PD)

IV. RỦI RO SAI SÓT TRỌNG YẾU CỦA KHOẢN MỤC

Các rủi ro yếu	Thủ tục kiểm toán	W/P Ref	Notes
- Các khoản nợ phải thu ghi nhận không trung thực và hợp lý		D340	

V. CÁC THỦ TỤC KIỂM TOÁN / AUDIT PROCEDURES

	Assertions addressed	W/P Ref	Notes
1. LẬP BIỂU TỔNG HỢP / LEAD SCHEDULE 1.1 Lập Biểu tổng hợp theo từng chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khách hàng; Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng; Phải thu dài hạn khách hàng; Người mua trả tiền trước; Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (số dư bên nợ); Dự phòng phải thu khó đòi. 1.2 Đối chiếu số dư đầu năm trên Biểu tổng hợp, Bảng CĐSPS, số cái với số dư cuối năm trước hoặc hồ sơ kiểm toán năm trước (nếu có). 1.3 Đối chiếu số liệu cuối năm/kỳ trên Biểu tổng hợp với Bảng CĐSPS, Bảng CĐKT, số cái, số chi tiết.		D310 D310 D310	
2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN / ACCOUNTING POLICIES 2.1 Xem xét xem chính sách kế toán áp dụng cho phải thu khách hàng và phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng có phù hợp với các chuẩn mực kế toán (cần đặc biệt chú ý đến VAS 15), các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực của Bộ Tài chính, chế độ kế toán và các văn bản khác của Nhà nước liên quan đến doanh nghiệp không 2.2 Xem xét xem chính sách kế toán áp dụng cho phải thu khách hàng có nhất quán với năm trước không. Trường hợp có thay đổi trong chính sách kế toán đơn vị có tuân thủ theo hướng dẫn của VAS 29 không.		D341 D341	Phù hợp Nhất quán
3. KIỂM TRA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT / TESTING OF CONTROLS Kiểm tra các hoạt động kiểm soát chủ yếu được xác định tại Biểu A410 và C110 và các kết luận về việc thiết lập và hoạt động hữu hiệu của hệ thống trong kỳ. Xác định các cơ sở dẫn liệu có ảnh hưởng quan trọng được đảm bảo bởi việc kiểm tra hệ thống / Test the key controls identified on Forms A410 and C110 and conclude on the effectiveness of their design and effectiveness of operation throughout the period. Identify the assertions for which they contribute significant assurance.		N/A	

<p>4. THỦ TỤC PHÂN TÍCH / ANALYTICAL PROCEDURES</p> <p>4.1 Xem xét tình hợp lý và nhất quán với năm/kỳ trước của các khoản phải thu khách hàng. Tìm hiểu và thu thập các giải trình cho các biến động bất thường.</p> <p>4.2 So sánh tuổi nợ của các khách hàng với thời gian bán chịu theo qui định của đơn vị, đánh giá những biến động.</p> <p>4.3 So sánh tỷ lệ nợ khó đòi trên tổng nợ phải thu của năm nay/kỳ này với năm/kỳ trước, đánh giá những biến động.</p> <p>4.4 So sánh hệ số quay vòng các khoản phải thu và số ngày thu tiền bình quân năm nay với năm trước, với chính sách tín dụng bán hàng trong kỳ của đơn vị để đánh giá tính hợp lý của số dư nợ cuối năm cũng như khả năng lập dự phòng (nếu có)</p> <p>4.5 Xem xét ảnh hưởng của các kết quả phân tích đến các thủ tục kiểm tra chi tiết.</p>		<p>D342</p> <p>N/A</p> <p>D342</p> <p>D342</p> <p>Done</p>	<p>Hợp lý, nhất quán, không có biến động bất thường</p>
<p>5. KIỂM TRA CHI TIẾT / SUBSTANTIVE PROCEDURES</p> <p>5.1 Thu thập số dư chi tiết</p> <p>5.1.1 Thu thập Bảng kê chi tiết các khoản công nợ phải thu (gồm số dư đầu năm, số dư cuối năm/kỳ, tăng, giảm - nếu được). Kiểm tra việc cộng dọc, cộng ngang trên Bảng kê chi tiết và đối chiếu số chi tiết phải thu khách hàng, tổng số dư phải thu khách hàng/ người mua trả tiền trước trên Bảng CĐKT, Bảng CĐSPS.</p> <p>5.1.2 Xem lướt qua Bảng kê chi tiết để xem có các khoản mục bất thường không? (số dư lớn, các bên liên quan, nợ quá hạn, không có khả năng thu hồi, các khoản nợ phải thu không mang tính chất là phải thu khách hàng,...).</p> <p>5.2 Kiểm toán số dư đầu năm</p> <p>5.2.1 Đối chiếu số dư đầu năm trên Bảng kê chi tiết, số chi tiết với số dư cuối năm trước hoặc hồ sơ kiểm toán năm trước (nếu có).</p> <p>5.2.2 Trường hợp năm trước chưa kiểm toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu số dư đầu năm với BCTC năm trước được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, xem hồ sơ kiểm toán năm trước của công ty kiểm toán khác. - Đối chiếu xác nhận số dư năm trước hoặc gửi xác nhận (nếu cần). - Kiểm tra các khoản thu hồi công nợ phải thu sau ngày kết thúc năm tài chính để chứng minh cho số dư đầu kỳ. - Xem xét tình đánh giá đối với số dư gốc ngoại tệ (nếu có). - Kiểm tra số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày đầu kỳ. <p>5.3 Phải thu khách hàng</p> <p>5.3.1 Trường hợp đã có xác nhận hay Biên bản đối chiếu công nợ của khách hàng, kiểm tra số liệu trên Bảng kê chi tiết với xác nhận hay Biên bản đối chiếu công nợ – lưu ý phải xem bản gốc.</p> <p>Các Biên bản đối chiếu công nợ của đơn vị để lưu hồ sơ kiểm toán.</p>	<p>A, E, C, RO</p>	<p>D343</p> <p>D343</p> <p>D340</p> <p>N/A</p> <p>N/A</p> <p>N/A</p> <p>N/A</p> <p>N/A</p> <p>D344</p>	

5.3.2	Lập và gửi TXN số dư nợ phải trả và trả trước cho các nhà cung cấp. Tổng hợp kết quả nhận được, đối chiếu với các số dư trên sổ chi tiết. Giải thích các khoản chênh lệch (nếu có).	A, E, C, RO	D344
5.3.3	Trường hợp thư xác nhận không có hồi âm:		
-	Gửi thư xác nhận lần 2 (nếu cần)	A, E, C, RO	N/A
-	Kiểm tra thanh toán sau ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.	A, E, C, RO	D344
-	Kiểm tra các chứng từ chứng minh cho các khoản nợ của khách hàng như: hóa đơn, lệnh giao hàng, hợp đồng, Biên bản thanh lý hợp đồng,... (dựa trên số chi tiết theo khách hàng để thu thập chứng từ kiểm tra).	A, E, RO	N/A
5.3.4	Trường hợp đơn vị không cho phép KTV gửi thư xác nhận: Thu thập giải trình bằng văn bản của BGD/BQT về nguyên nhân không cho phép và thực hiện các thủ tục thay thế khác.	A, E	N/A
5.4	Kiểm tra việc trích lập dự phòng nợ khó đòi		
5.4.1	Thu thập bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu khách hàng và kiểm tra tính chính xác của việc phân tích tuổi nợ bằng cách đối chiếu với chứng từ gốc hoặc xem ngày phát sinh trên sổ kế toán chi tiết.	A	D348
5.4.2	Tìm hiểu phương pháp lập dự phòng nợ khó đòi của đơn vị và trao đổi với Ban Giám đốc xem có hợp lý không, có tuân thủ theo các quy định không và có nhất quán so với năm/kỳ trước hay không?	VA	D341
5.4.3	Kiểm tra tính hợp lý của số liệu dự phòng cho những khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi.	VA	D348
5.4.4	Xem xét việc xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xóa sổ trong năm/kỳ về các nguyên nhân và sự phê duyệt (thủ tục xóa nợ có phù hợp với quy định hiện hành hay không).		N/A
5.4.5	Đảm bảo đã xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán, có liên hệ và có thể ảnh hưởng tới nợ phải thu khách hàng	CO	N/A
5.5	Đối với các khoản có số dư có của các khoản phải thu khách hàng (người mua trả tiền trước):		
-	Đối chiếu thư xác nhận (nếu có)	A, E, C	D344
-	Kiểm tra các khoản dư có có số dư lớn để xem số dư có có phải là khoản khách hàng ứng trước không bằng cách xem thông tin trên hợp đồng, xem hợp đồng đã thực hiện từ khi nào, tiến độ ứng tiền có phù hợp không?	A, E	N/A
	<i>Lưu ý:</i> Đối với các khoản khách hàng ứng trước phát sinh từ năm trước đến cuối năm/kỳ chưa hoàn thành ghi nhận doanh thu.		
-	Kiểm tra các khoản bán hàng/ thực hiện dịch vụ sau niên độ để xác định tính xác thực của các khoản người mua trả tiền trước cuối kỳ/năm trước.	A, E, C	N/A
5.6	Kiểm tra chia cắt niên độ		
	Kiểm tra việc hạch toán đúng kỳ của các khoản phải thu hoặc kiểm tra các khoản thu tiền sau ngày kết thúc kỳ kế toán (kết hợp với việc kiểm tra tính đúng kỳ tại phần doanh thu).	CO	D351

<p>5.7 Đối với các KH là bên liên quan Kiểm tra việc ghi chép, phê duyệt, giá cả, khối lượng giao dịch...</p>	PD	N/A	
<p>5.8 Đối với các giao dịch và sổ dự có gốc ngoại tệ Kiểm tra việc áp dụng tỷ giá quy đổi, xác định và hạch toán chênh lệch tỷ giá đã thực hiện/chưa thực hiện đối với các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và sổ dự cuối kỳ.</p>	VA	D347	
<p>6. XEM XÉT KỸ LƯỢNG / SCRUTINY Xem lướt qua sổ chi tiết Tài khoản - Phải thu khách hàng để phát hiện các khoản mục bất thường và kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ này.</p>	A, PD	D349	No exception noted
<p>7. TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ / PRESENTATION AND DISCLOSURE 7.1 Xem xét xem việc trình bày và công bố khoản phải thu khách hàng trên Báo cáo tài chính có phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng ở trên không. 7.2 Kiểm tra việc phân loại Phải thu ngắn hạn và Phải thu dài hạn, bằng cách kiểm tra các hợp đồng về điều kiện thanh toán. Cần phải xem xét đến chính sách bán hàng của đơn vị để phân loại cho phù hợp. <i>Lưu ý:</i> Đối với các loại sản phẩm có giữ lại tiền bảo hành như: hoạt động xây lắp..., cần xem tỷ lệ và thời gian giữ lại tiền bảo hành để phân loại cho phù hợp.</p>	RO, PD PD	D350 Done	
<p>8. CÁC THỦ TỤC KIỂM TRA BỔ SUNG / ADDITIONAL AUDIT TESTS Phỏng vấn đơn vị để xác định các khoản phải thu KH được dùng làm tài sản thế chấp, cầm cố (kết hợp với các phần hành liên quan (vay, nợ, ...)</p>	PD	Done	

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ / CONCLUSIONS AND SUGGESTIONS

Kết luận về mục tiêu kiểm toán / Conclusions on audit objectives

Dựa trên các công việc đã thực hiện, các bằng chứng kiểm toán thu thập được và các điều chỉnh đề nghị đã được đơn vị đồng ý, Phải thu của khách hàng và Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (ngắn hạn và dài hạn) / Based on the works already done and the audit evidences obtained as well as adjusting entries approved, the accounts of receivable from customers and receivable according to the progress of construction contracts (short-term and long-term) are:

Được trình bày trung thực và hợp lý

Truly and fairly presented

Không được trình bày trung thực và hợp lý

Not truly and fairly presented

Các lý do Phải thu của khách hàng và Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (ngắn hạn và dài hạn) không được trình bày trung thực và hợp lý / The causes leading to the fact that the accounts of receivable from customers and receivable according to the progress of construction contracts (short-term and long-term) not presented truly and fairly are as follows:

Không có

Kiến nghị / Suggestions

Không có

Các vấn đề cần tiếp tục theo dõi trong những đợt kiểm toán sau / Points carried forward to subsequent audit

Không có

Người thực hiện:

Prepared by

Thảo Dâng

Ngày hoàn thành:

Completion date

20/02/2022

GLOBAL AUDITING

D310

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Tổng hợp số liệu Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Ngắn hạn và dài hạn)/ Receivable from customers, Receivable according to the progress of construction (short and long term) - Leadsheet	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu

Đảm bảo tất cả khoản phải thu KH ngắn hạn/dài hạn là có thực; thuộc quyền sở hữu của DN; được ghi nhận đầy đủ, chính xác, đúng niên độ và theo giá trị phù hợp; và trình bày trên BCTC phù hợp với khuôn khổ lập và trình bày BCTC được áp dụng.

Nguồn gốc số liệu

Danh sách phải thu khách hàng, bao gồm các khoản phải thu đã lập dự phòng

BCTC năm trước đã được kiểm toán, BCTC năm nay, Bảng CĐSPS và sổ cái, sổ chi tiết phải thu khách hàng

Công việc thực hiện

Lập biểu tổng hợp số liệu phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước, dự phòng phải thu khó đòi

Đối chiếu số dư đầu năm với BCTC năm trước đã được kiểm toán

Đối chiếu số dư cuối năm với BCTC, Bảng CĐSPS, sổ cái, sổ chi tiết công nợ năm nay

Phân tích biến động số dư phải thu khách hàng

Tổng hợp các bút toán điều chỉnh (nếu có), đối chiếu với BCTC năm nay đã được kiểm toán

Kết luận mục tiêu kiểm toán

Khoản mục	Ref	Số cuối năm		Số đầu năm		Diff	
		Chưa kiểm toán	Điều chỉnh	Đã kiểm toán	Đã kiểm toán	(+/-)	(%)
Phải thu khách hàng ngắn hạn	D540	5.410.797.661		5.410.797.661	153.834.845.033	(148.424.047.372)	-96%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	D540	2.132.360.251		2.132.360.251	666.796.042	1.465.564.209	220%
Cộng		7.543.157.912	-	7.543.157.912	154.501.641.075	(146.958.483.163)	-95%
		BS, TB, SL, GL			PY		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-		-	-	-	
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-		-	-	-	

- PY** Khớp với số liệu trên BCKT năm trước/ Agreed to Previous year 's report
- GL** Khớp với số liệu trên Sổ Cái/ Agreed to general ledger
- SL** Khớp với số liệu trên sổ chi tiết/ Agreed to sub-ledger
- BS** Khớp với số liệu trên Bảng CĐKT/ Agreed to balance sheet
- TB** Khớp với số liệu trên Bảng CĐPS/ Agreed to trial balance

Phân tích biến động

Khoản phải thu khách hàng năm nay giảm gần 147 tỷ đồng do trong năm công ty thắt chặt chính sách bán chịu, quản lý công nợ tốt và thu hồi tốt, mặc khác khoản này giảm cũng do ảnh hưởng của doanh thu giảm.

Kết luận

- Đạt được mục tiêu kiểm toán

8. D340 - Tổng hợp công nợ theo đối tượng phải thu khách hàng.

GLOBAL AUDITING

D340

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dương	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
Subject: Tổng hợp công nợ theo đối tượng phải thu khách hàng	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu

Chi tiết khoản phải thu khách hàng theo từng đối tượng.

Nguồn gốc số liệu

Tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng biến động theo dõi số dư từng loại ngoại tệ

Công việc thực hiện

Lập bảng tổng hợp công nợ theo đối tượng phải thu khách hàng

1. Tổng hợp công nợ theo đối tượng khách hàng

Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm		USD		Tỷ lệ số dư		Tỷ lệ phát sinh	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Khách hàng 1	248.358.993	-	-	-	248.358.993	-	10.780,81	-	4,59%	0%	0,00%	0,00%
Khách hàng 2	12.610.783.935	-	97.238.209.227	108.681.326.309	1.167.666.853	-	-	-	21,58%	0%	9,78%	9,50%
Khách hàng 3	137.032.889.507	-	815.751.679.771	949.353.745.462	3.430.823.816	-	151.538,15	-	63,41%	0%	82,04%	82,97%
Khách hàng 4	3.877.412.778	-	24.834.122.581	28.386.613.689	324.921.670	-	-	-	6,01%	0%	2,50%	2,48%
Khách hàng 5	1.304.295	-	21.235.075	20.249.747	2.289.623	-	-	-	0,04%	0%	0,00%	0,00%
Khách hàng 6	1.361.141	-	14.937.819	15.572.597	726.363	-	-	-	0,01%	0%	0,00%	0,00%
Khách hàng 7	21.574.384	-	187.319.058	189.639.161	19.254.281	-	-	-	0,36%	0%	0,02%	0,02%
Khách hàng 8	-	-	804.972.986	664.036.924	140.936.062	-	-	-	2,60%	0%	0,08%	0,06%
Khách hàng 9	-	666.796.042	54.781.685.429	56.247.249.638	-	2.132.360.251	-	-	0,00%	100%	5,51%	4,92%
Khách hàng 10	8.800.000	-	105.600.000	105.600.000	8.800.000	-	-	-	0,16%	0%	0,01%	0,01%
Khách hàng 11	10.000.000	-	201.000.000	206.000.000	5.000.000	-	-	-	0,09%	0%	0,02%	0,02%
Khách hàng 12	2.160.000	-	13.080.000	6.240.000	9.000.000	-	-	-	0,17%	0%	0,00%	0,00%
Khách hàng 13	-	-	117.900.000	112.500.000	5.400.000	-	-	-	0,10%	0%	0,01%	0,01%
Khách hàng 14	20.200.000	-	243.060.000	243.060.000	20.200.000	-	-	-	0,37%	0%	0,02%	0,02%
Khách hàng 15	-	-	40.800.000	20.400.000	20.400.000	-	-	-	0,38%	0%	0,00%	0,00%
Khách hàng 16	-	-	2.080.000	1.080.000	1.000.000	-	-	-	0,02%	0%	0,00%	0,00%
Khách hàng 17	-	-	1.020.000	-	1.020.000	-	-	-	0,02%	0%	0,00%	0,00%
Khách hàng 18	-	-	15.000.000	10.000.000	5.000.000	-	-	-	0,09%	0%	0,00%	0,00%
Cộng	153.834.845.033	666.796.042	994.373.701.946	1.144.263.313.527	5.410.797.661	2.132.360.251	162.319	-	100%	100%	100%	100%
Ref	D310	D310	-	-	-	-	-	-	D310	D310	-	-
TB	153.834.845.033	666.796.042	994.373.701.946	1.144.263.313.527	5.410.797.661	2.132.360.251	-	-	-	-	-	-
diff	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kết luận: Đảm bảo được mục tiêu kiểm toán.

9. D341 – Nguyên tắc kế toán

GLOBAL AUDITING

D341

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Nguyên tắc kế toán- Phải thu của khách hàng, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Ngắn hạn và dài hạn)	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu:

Kiểm tra các nguyên tắc kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

Nguồn gốc số liệu:

Phòng vận khách hàng, các chứng từ gốc làm cơ sở ghi nhận các khoản phải thu, báo cáo kiểm toán 2020.

Công việc thực hiện:

1. Nội dung hạch toán tài khoản phải thu:

- Đơn vị sử dụng TK 131 để theo dõi các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu khách hàng về:
 - + Doanh thu bán sản phẩm
 - + Doanh thu bán hàng hoá
 - + Doanh thu bán TSCĐ
- Tài khoản 131 gồm các tiểu khoản
 - + TK 1311 Phải thu của khách hàng trong nước
 - + TK 1312 Phải thu của khách hàng nước ngoài
- Căn cứ ghi nhận tài khoản 131: Hoá đơn, chứng từ.
- Chứng từ gốc làm cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu khách hàng bao gồm
 - + Hợp đồng cung cấp dịch vụ
 - + Thanh lý hợp đồng bán hàng
 - + Biên bản bàn giao
 - + Hoá đơn xuất cho khách hàng
 - + Hoá đơn dịch vụ
 - + Chi tiết dịch vụ và các dịch vụ khác

2. Nguyên tắc kế toán áp dụng nhất quán với năm trước và phù hợp với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.
- Nguyên tắc hạch toán đối với các khoản thanh toán công nợ có gốc ngoại tệ: theo thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Nguyên tắc lập dự phòng
 - + Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
 - + Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.
 - + Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
 - + Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Kết luận:

Khoản mục Phải thu khách hàng đã được Công ty ghi nhận phù hợp với chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các năm trước.

10. D342 - Thủ tục phân tích – Phải thu của khách hàng

GLOBAL AUDITING

D342

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms.Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Thủ tục phân tích – Phải thu của khách hàng	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd: -	Date: -

Mục tiêu:

- Đạt được giải trình hợp lý về các chỉ tiêu phân tích các khoản phải thu khách hàng.

(Cơ sở dẫn liệu: Đánh giá)

Nguồn gốc số liệu:

- Sổ chi tiết tài khoản 131, 511,229

Công việc thực hiện:

1. So sánh số dư phải thu KH gồm cả số dư dự phòng năm nay với năm trước

Nội dung	Giá trị		Biến động		Ref
	SDCK	SDĐK	Giá trị	Tỷ lệ	
- TK 131N - Phải thu khách hàng	5.410.797.661	153.834.845.033	(148.424.047.372)	-96,48%	D340
- TK 131C - Người mua trả tiền trước	2.132.360.251	666.796.042	1.465.564.209	219,79%	D340
- TK 139 - Dự phòng phải thu	-	-	-	0%	
- Doanh thu:	Năm nay 934.080.535.570	Năm trước 1.124.005.922.040	- (189.925.386.470)	-20,33%	

GL,TB, SL

PY

Giải trình:

- Số dư khoản phải thu khách hàng năm nay giảm hơn 148 tỷ tương ứng với giảm 96,47% so với năm trước là do trong năm công ty thắt chặt chính sách bán chịu, quản lý và thu hồi công nợ tốt. Mặt khác, do ảnh hưởng dịch Covid nên ít đơn hàng hơn và một số khách hàng đối tác không ký hợp đồng tiếp do chính sách bán hàng thay đổi nên năm nay, doanh thu giảm đi gần 190 tỷ tương ứng với giảm 20,33%.

- Số dư khoản Người mua trả tiền trước tăng mạnh so với năm trước hơn 1,4 tỷ đồng, là khoản ứng trước của khách hàng cũ của Công ty.

2. So sánh hệ số quay vòng các khoản phải thu và số ngày thu tiền bình quân năm nay với năm trước:

Nội dung	Giá trị		Biến động		Ref
	Năm nay	Năm trước	Giá trị	Tỷ lệ	
Doanh thu thuần	934.080.535.570	1.124.005.922.040	(189.925.386.470)	-20,33%	
Khoản phải thu bình quân	106.358.002.338	186.831.136.589	(80.473.134.251)	-75,66%	
Vòng quay khoản phải thu	8,78	6,02	2,77	31,50%	
Số ngày thu tiền bình quân	40,99	59,84	(18,85)	-45,98%	

GL,TB, SL

PY

Giải trình:

Nhờ thắt chặt chính sách bán chịu để đảm bảo một số khoản nợ lớn được thanh toán trong năm, mà số vòng quay khoản phải thu của Công ty năm nay tăng 2,77 vòng so với năm trước, tương ứng với tăng 31,5%. Do đó, Số ngày thu tiền bình quân của doanh nghiệp giảm đi 18,85 ngày, tương ứng với giảm 45,98%.

3. Tỷ số chi phí dự phòng trên số nợ phải thu và doanh thu

Nội dung	Giá trị		Biến động		Ref
	Năm nay	Năm trước	Giá trị	Tỷ lệ	
Nợ tồn đọng	248.358.993	547.610.015	(299.251.022)	-120,49%	
Doanh thu	934.080.535.570	1.124.005.922.040	(189.925.386.470)	-20,33%	
Tỷ lệ nợ tồn đọng/ doanh thu	0,03%	0,05%	-0,02%	-83,23%	
Dự phòng phải thu (Tk229)	0	0	-	#DIV/0!	
Tỷ lệ dự phòng/ phải thu	0	0	-	#DIV/0!	

Giải trình:

Rõ thấy khoản nợ bị tồn đọng khá là cao hơn 248 triệu đồng, điều này cùng với vòng quay khoản phải thu cao có thể đánh giá khả năng thanh toán của khách hàng cao nên không cần phải lập dự phòng phải thu khó đòi.

Kết luận: Đạt được giải trình hợp lý về các chi tiêu phải thu khách hàng.

11. D343 - Kiểm tra chi tiết- Rà soát số dư khoản mục Nợ phải thu khách hàng

GLOBAL AUDITING

D343

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Đăng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Kiểm tra chi tiết- Rà soát số dư khoản mục Nợ phải thu khách hàng	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: đạt được giải trình hợp lý các khoản phải thu khách hàng.

Nguồn gốc số liệu: Sổ cái chi tiết tài khoản 131, và bảng kê chi tiết SDCK khoản phải thu.

Công việc thực hiện:

KTV sẽ rà soát số dư của khoản mục Nợ phải thu của khách hàng bằng cách thu thập Bảng kê chi tiết các khoản công nợ phải thu (gồm SDĐK, SDCK, tăng, giảm). Kiểm tra việc cộng dọc, cộng ngang trên Bảng kê chi tiết và đối chiếu số chi tiết phải thu khách hàng, tổng số dư phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước trên BCĐKT, BCĐSPS. Sau đó xem lướt qua Bảng kê chi tiết để xem có các khoản mục bất thường hay không?

1. Thu thập bảng kê chi tiết số dư cuối kỳ các khoản phải thu theo từng khách hàng đối chiếu tổng số phải thu với Bảng CĐKT và so sánh với năm trước.

Thu thập bảng tổng hợp công nợ trong năm

Đối chiếu số dư cuối kỳ với sổ chi tiết, sổ cái, BCTC

So sánh SDCK và SDĐK của các đối tượng công nợ

STT	Số dư Cuối Kỳ	Bảng tổng hợp	Sổ cái tổng hợp	Sổ chi tiết	BCTC	CL	Ref
	SD Nợ TK 131	5.410.797.661	5.410.797.661	5.410.797.661	5.410.797.661	-	D340
1	1311	1.979.973.845	1.979.973.845	1.979.973.845	1.979.973.845	-	D340
2	1312	3.430.823.816	3.430.823.816	3.430.823.816	3.430.823.816	-	D340
	SD Có TK 131	2.132.360.251	20.252.188.897	20.252.188.897	20.252.188.897	-	D340
1	1311					-	D340
2	1312	2.132.360.251	20.252.188.897	20.252.188.897	20.252.188.897	-	D340
	Cộng	5.410.797.661	5.410.797.661	5.410.797.661	5.410.797.661		D340

2. Xem lướt qua Bảng kê chi tiết để xem có các khoản mục bất thường không ? (Số dư lớn, các bên liên quan, nợ quá hạn, không có khả năng thu hồi, các khoản nợ phải thu không phải là phải thu từ KH, ...)

Liệt kê các khách hàng có số dư cuối kỳ lớn chiếm từ 5%/tổng dư nợ phải thu

STT	Tên KH	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ		Ghi chú	Ref
		Số dư nợ	Số dư có	Số dư nợ	Số dư có		
1	Khách hàng 1	248.358.993	-	248.358.993			D340
2	Khách hàng 2	12.610.783.935	-	1.167.666.853			D340
3	Khách hàng 4	3.877.412.778	-	324.921.670			D340
4	Khách hàng 3	136.659.760.624	-	3.430.823.816			D340
5	Khách hàng 9	-	666.796.042		2.132.360.251		D340
	Cộng	153.396.316.330	666.796.042	5.171.771.332	2.132.360.251		
	Tỷ trọng / Tổng nợ phải thu	99,71%		98%	0		

Liệt kê các khách hàng có phát sinh trong kỳ lớn chiếm từ 10%/tổng phát sinh phải thu

STT	Tên KH	Phát sinh trong kỳ		Ghi chú	Ref
		Nợ	Có		
1	Khách hàng 3	815.751.679.771	949.353.745.462		D340
	Tổng	815.751.679.771	949.353.745.462		
	Tỷ trọng/ Tổng phát sinh	82,04%	82,97%		

Liệt kê các khách hàng là bên liên quan

STT	Tên KH	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ		Ghi chú	Ref
		Số dư nợ	Số dư có	Số dư nợ	Số dư có		
1	Khách hàng 1	248.358.993	-	248.358.993	-		D340
2	Khách hàng 2	12.610.783.935	-	1.167.666.853	-		D340
3	Khách hàng 3	136.659.760.624	-	3.430.823.816	-		D340
4	Khách hàng 4	3.877.412.778	-	324.921.670	-		D340
	Tổng	153.396.316.330	0	5.171.771.332	-		
	Tỷ trọng/Tổng NPT	99,71%		95,58%	0,00%		

Liệt kê các khoản nợ quá hạn

STT	Tên KH	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ		Ghi chú	Ref
		Số dư nợ	Số dư có	Số dư nợ	Số dư có		
1	Khách hàng 1	248.358.993	-	248.358.993	-		D340
	Tổng	248.358.993	-	248.358.993			
	Tỷ trọng/Tổng NPT		0,16%		4,59%		

Kết luận:

Đạt được giải trình hợp lý về biến động các chỉ tiêu phải thu khách hàng.

12. D344 - Gửi thư xác nhận và thủ tục thay thế**GLOBAL AUDITING****D344**

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Gửi thư xác nhận và thủ tục thay thế	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: đảm bảo tính hiện hữu của số dư các khoản Nợ phải thu cuối kỳ.

Nguồn gốc số liệu: sổ chi tiết công nợ từng khách hàng.

Công việc thực hiện: Gửi thư xác nhận và đối chiếu số dư cuối kỳ

PM 7.005.604.017
AMPT 280.224.161

1. Đối tượng công nợ có số dư lớn hơn mức trọng yếu và bên liên quan, gửi thư xác nhận 100%

Tên khách hàng	Số dư cuối kỳ		Đơn vị tiền tệ		Kết quả trả lời thư xác nhận		Thủ tục thay thế	Ref
	Nợ	Có	VND	USD	Số tiền	Chênh lệch		
Khách hàng 1	248.358.993	-	248.358.993	10.780,81	10.780,81	-		P.D345.1
Khách hàng 2	1.167.666.853	-	1.167.666.853		1.167.666.853	-		P.D345.2
Khách hàng 3	3.430.823.816		3.430.823.816	581.228,41	581.228,41	-		P.D345.3
Khách hàng 4	324.921.670		324.921.670		324.921.670	-		P.D345.4
Khách hàng 9		2.132.360.251	2.132.360.251		2.132.360.251	-		P.D345.5
Tổng cộng	5.171.771.332	2.132.360.251	5.171.771.332	592.009,22		-		

2. Đối tượng các khách hàng còn lại

Phải thu khách hàng

Người mua trả tiền trước

- Tổng số dư cuối kỳ	5.410.797.661	- Tổng số dư cuối kỳ	2.132.360.251
- Số dư đã xác nhận trên MTY	5.171.771.332	- Số dư đã xác nhận trên MTY	1.279.658.833
- Giá trị mẫu còn lại	239.026.329	- Giá trị mẫu còn lại	852.701.418
- Số lượng mẫu	-	- Số lượng mẫu	4
- Bỏ sung thư xác nhận			
Chọn một vài mẫu có giá trị lớn nhất để gửi xác nhận	1		

Tên khách hàng	Số dư cuối kỳ		Đơn vị tiền tệ		Kết quả trả lời thư xác nhận		Thủ tục thay thế	Ref
	Nợ	Có	VND	USD	Số tiền	Chênh lệch		
Khách hàng 5	2.289.623		2.289.623				[1]	D340
Khách hàng 6	726.363		726.363				[2]	D340
Khách hàng 7	19.254.281		19.254.281				[2]	D340
Khách hàng 8	140.936.062		140.936.062		140.936.062	-		D340
Khách hàng 10	8.800.000		8.800.000				[1]	D340
Khách hàng 11	5.000.000		5.000.000				[1]	D340
Khách hàng 12	9.000.000		9.000.000				[1]	D340
Khách hàng 13	5.400.000		5.400.000				[1]	D340
Khách hàng 14	20.200.000		20.200.000				[1]	D340
Khách hàng 15	20.400.000		20.400.000				[1]	D340
Khách hàng 16	1.000.000		1.000.000				[1]	D340
Khách hàng 17	1.020.000		1.020.000				[1]	D340
Khách hàng 18	5.000.000		5.000.000				[1]	D340
Tổng cộng	239.026.329	-	239.026.329	-	140.936.062	-		

[1]: Thanh toán sau:

STT	Khách hàng	Số dư tại ngày khóa sổ		Chứng từ kiểm tra thanh toán sau niên độ					Tỷ lệ	Note
		Số dư nợ TK 131	Số dư có TK 131	Số tiền thanh toán	Đã cung cấp dịch vụ	Loại chứng từ	Số chứng từ	Ref		
1	Khách hàng 5	2.289.623		2.289.623	100%	UNC		SKNH 1	0,04%	
2	Khách hàng 6	726.363		726.363	100%	UNC			0,30%	
3	Khách hàng 7	19.254.281		19.254.281	100%	UNC			8,06%	
4	Khách hàng 8	140.936.062		140.936.062	100%	UNC		P.D345.6	58,96%	
5	Khách hàng 10	8.800.000		8.800.000	100%	UNC		SKNH 2	3,68%	
6	Khách hàng 11	5.000.000		5.000.000	100%	UNC		SKNH 2	2,09%	
7	Khách hàng 12	9.000.000		9.000.000	100%	UNC		SKNH 2	3,77%	
8	Khách hàng 13	5.400.000		5.400.000	100%	UNC		SKNH 2	2,26%	
9	Khách hàng 14	20.200.000		20.200.000	100%	UNC		SKNH 2	8,45%	
10	Khách hàng 15	20.400.000		20.400.000	100%	UNC		SKNH 2	8,53%	
11	Khách hàng 16	1.000.000		1.000.000	100%	UNC		SKNH 2	0,42%	
12	Khách hàng 17	1.020.000		1.020.000	100%	UNC		SKNH 2	0,43%	
13	Khách hàng 18	5.000.000		5.000.000	100%	UNC		SKNH 2	2,09%	
	Tổng cộng	239.026.329		239.026.329						

[2] Test chi tiết

STT	Khách hàng	Số dư tại ngày khóa sổ		Chứng từ kiểm tra							Tỷ lệ	Ref	
		Số dư nợ TK 131	Số dư có TK 131	Số tiền	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Hợp đồng	Phiếu đặt hàng	Phiếu giao hàng	Phiếu xuất kho			
1	Khách hàng 6	726.363		726.363								0,01%	
2	Khách hàng 7	19.254.281		19.254.281								0,36%	
	Tổng cộng	19.980.644		19.980.644								0,37%	

Kết luận: đạt được mục tiêu kiểm toán.

13. D345 - Kết quả xác nhận của các khoản phải thu

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Kết quả xác nhận của các khoản phải thu	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: đảm bảo tính hiện hữu của số dư các khoản nợ phải thu cuối kỳ.

Công việc

Lập bảng tổng hợp kết quả xác nhận các khoản phải thu khách hàng
 Kết quả kiểm tra như sau:

I. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

A KẾT QUẢ TRẢ LỜI THƯ XÁC NHẬN

Xác nhận khớp đúng số dư (a)

Xác nhận không khớp đúng số dư

Không thể xác nhận

Trả lại qua bưu điện

Không nhận được trả lời

Tổng cộng

B THỦ TỤC THAY THẾ

Khoản được đối chiếu với số tiền nhận được sau này (Subsequent)

Khoản được đề xuất áp dụng những thủ tục kiểm toán thay thế khác

Tổng cộng

$C = (a+B)/TỔNG SỐ DƯ$

5.410.797.661 VND

Giá trị khoản phải thu		Số lượng khoản mục	
Thành tiền	%	Số lượng	%
5.312.707.394	98%	5	28%
-	0%	-	0%
-	0%	-	0%
-	0%	-	0%
-	0%	-	0%
5.312.707.394	98%	5	28%

Giá trị	Tỷ lệ
78.109.623	1,44%
19.980.644	0,37%
98.090.267	2%

99,63%

II. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC:

A KẾT QUẢ TRẢ LỜI THƯ XÁC NHẬN

Xác nhận khớp đúng số dư (a)

Xác nhận không khớp đúng số dư

Không thể xác nhận

Trả lại qua bưu điện

Không nhận được trả lời

Tổng cộng

B THỦ TỤC THAY THẾ

Khoản được đối chiếu với số tiền nhận được sau này (Subsequent)

Khoản được đề xuất áp dụng những thủ tục kiểm toán thay thế khác

Tổng cộng

$$**C = (a+B)/TỔNG SỐ DƯ**$$

Kết luận: Đạt được mục tiêu kiểm toán.

14. D346 - Kiểm tra các khoản khách hàng trả tiền trước

2.132.360.251 VND

Giá trị khoản khách hàng trả trước		Số lượng khoản mục	
Thành tiền	%	Số lượng	%
2.132.360.251	100%	1	100%
	0%	0	0%
	0%	0	0%
	0%	0	0%
	0%	0	0%
	100%	1	100%

Giá trị	Tỷ lệ
-	0%
	0%
-	0%

100%

GLOBAL AUDITING

D346

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Kiểm tra các khoản khách hàng trả tiền trước	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và đánh giá số dư cuối kỳ khoản phải thu khách hàng.

Nguồn gốc số liệu: Sổ chi tiết các khoản KH trả tiền trước, bảng chi tiết hoặc sổ dư cuối kỳ.

Công việc thực hiện:

- + Thu thập danh sách các khách hàng trả tiền trước tiền hàng đến thời điểm khóa sổ.
- + Kiểm tra tính hợp lý có TK 131.
- + Phòng vấn đơn vị về các lý do trả trước tiền hàng, mức độ hoàn thành tại ngày khóa sổ.
- + Xem xét sau niên độ danh sách các đối tượng này để Xem xét việc thực hiện tất toán khoản này.
- + Kết quả phỏng vấn và xem xét chứng từ có thiết kế như sau:

STT	Tên khách hàng	Số dư có TK 131	Điều khoản trả trước theo quy định hợp đồng	Mức độ hoàn thành giao dịch tại ngày khóa sổ	Cut-off/subsequent	Tính hợp lý của số dư	Ref
1	Khách hàng 9	2.132.360.251	30%	Chưa hoàn thành	Chưa hoàn thành	Hợp lý	

Kết luận: Đạt được mục tiêu về kiểm tra số dư các khoản khách hàng trả trước.

15. D347 - Đánh giá cuối kỳ khoản phải thu có gốc ngoại tệ

GLOBAL AUDITING

D347

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Đánh giá cuối kỳ khoản phải thu có gốc ngoại tệ	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc áp dụng tỷ giá chuyển đổi số dư có gốc ngoại tệ.

Nguồn gốc số liệu: Sổ cái tổng hợp tài khoản số dư phải thu, sổ chi tiết tài khoản.

Công việc thực hiện:

Kiểm tra việc áp dụng tỷ giá quy đổi xác định và hạch toán chênh lệch tỷ giá đã được thực hiện/ chưa thực hiện đối với các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ.

31/12/2021	Vietcombank	Citibank	Maritimebank
TG mua	22.640	22.665	22.690
TG bán	25.391	22.865	23.150

Tên khách hàng	Số dư cuối kỳ		Rate	Số kiểm toán	Diff	Note
	VND	USD				
Khách hàng 1	248.358.993	10.780,81	22.640	244.077.538	4.281.455	
Khách hàng 3	3.430.823.816	151.538,15	22.640	3.430.823.816	-	
Tổng cộng	D340 248.358.993	10.780,81	22.640	244.077.538	4.281.455	-

Giải trình: Rõ thấy công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của Khách hàng 1 bị tăng hơn 4 triệu so với số liệu kiểm toán.

Bút toán điều chỉnh:

Nợ TK 413: 4.281.455

Có TK 131: 4.281.455

Kết luận: sau điều chỉnh, đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là hợp lý.

16. D348 - Kiểm tra lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

GLOBAL AUDITING

D348

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Kiểm tra lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: đảm bảo các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính toán và ghi nhận hợp lý phù hợp với các quy định hiện (CSDL: Đánh giá).

Nguồn gốc số liệu: Sổ chi tiết công nợ từng khách hàng, bảng phân tích tuổi nợ, bảng tính dự phòng các khoản phải thu khó đòi của đơn vị.

Công việc thực hiện:

1. Kiểm tra các chứng từ có liên quan tới các khoản phải thu đã lập dự phòng, đánh giá tính hợp lý của việc ước tính, tính toán và ghi nhận.

Thu thập biên bản trích lập dự phòng nợ khó đòi

Đánh giá tính hợp lý của việc ước tính của đơn vị hợp lý.

Tỷ lệ trích lập có theo quy định hiện hành: theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Cơ sở lập: căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các hồ sơ trích lập có theo quy định:

Tên khách hàng	Số dư cuối kỳ	Trong hạn	Quá hạn < 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Khách hàng 1	248.358.993		-	248.358.993	-	-
Khách hàng 2	1.167.666.853	1.167.666.853	-	-	-	-
Khách hàng 3	3.430.823.816	9.681.216.052	-	-	-	-
Khách hàng 4	324.921.670	324.921.670	-	-	-	-
Khách hàng 5	2.289.623	2.289.623	-	-	-	-
Khách hàng 6	726.363	726.363	-	-	-	-
Khách hàng 7	19.254.281	19.254.281	-	-	-	-

Khách hàng 8		140.936.062	140.936.062	-	-	-	-
Khách hàng 9		2.132.360.251	2.132.360.251	-	-	-	-
Khách hàng 10		8.800.000	8.800.000	-	-	-	-
Khách hàng 11		5.000.000	5.000.000	-	-	-	-
Khách hàng 12		9.000.000	9.000.000	-	-	-	-
Khách hàng 13		5.400.000	5.400.000	-	-	-	-
Khách hàng 14		20.200.000	20.200.000	-	-	-	-
Khách hàng 15		20.400.000	20.400.000	-	-	-	-
Khách hàng 16		1.000.000	1.000.000	-	-	-	-
Khách hàng 17		1.020.000	1.020.000	-	-	-	-
Khách hàng 18		5.000.000	5.000.000	-	-	-	-
Total	D340	7.543.157.912	13.545.191.155	-	248.358.993	-	-

Giải trình:

Công ty có khoản nợ đã quá hạn hơn 1 năm tuy nhiên khách hàng đã thanh toán vào ngày 10/01/2022, do vậy không cần lập dự phòng.

Kết luận: Đạt được mục tiêu kiểm toán.

17. D349 - Rà soát sổ cái Tk 131

GLOBAL AUDITING

D349

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Rà soát sổ cái Tk 131	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc ghi nhận khoản mục phải thu khách hàng (CSDL : sự đầy đủ và sự chính xác)

Nguồn gốc số liệu: Sổ cái phải thu khách hàng

Công việc thực hiện:

1. Đọc lướt Sổ cái để phát hiện những nghiệp vụ bất thường về giá trị, về tài khoản đối ứng hoặc về bản chất nghiệp vụ. Kiểm tra đến chứng từ gốc (nếu cần).

+ Thu thập chữ T tài khoản 131

+ Thu thập sổ chi tiết tài khoản 131

+ Đọc lướt các nghiệp vụ trên sổ chi tiết và tài khoản 131 để phát hiện các nghiệp vụ bất thường.

+ Liệt kê các nghiệp vụ bất thường, điều giải nội dung và kiểm tra chứng từ

+ Chọn vài khách hàng có số dư lớn và phát sinh lớn, in sổ chi tiết khách hàng này để kiểm tra phát sinh và thanh toán.

TK 131			
	153.834.845.033		
511	934.080.535.570	1.085.809.018.828	112
711	506.490.619	2.207.045.061	635
112	3.748.680		
333	5.001.241.648		
	939.592.016.517	1.088.016.063.889	
	5.410.797.661		

Kết luận: Số liệu trình bày trên TK 131 hợp lý.

18. D350 - Thông tin thuyết minh Báo cáo tài chính

GLOBAL AUDITING

D350

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Thông tin thuyết minh Báo cáo tài chính	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Mục tiêu: Xem xét xem việc trình bày và công bố khoản phải thu khách hàng trên Báo cáo tài chính có phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng ở trên không.

Công việc thực hiện:

KTV kiểm tra việc trình bày và phân loại các khoản nợ phải thu và dự phòng.

Các khoản phải thu đều là khoản phải thu ngắn hạn.

Thông tin thuyết minh các bên liên quan.

1. Thông tin phục vụ CĐKT và thuyết minh:

NGẮN HẠN

	Số dư Cuối Kỳ	Số dư Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	5.410.797.661	153.834.845.033
Khách hàng trong nước	1.731.614.852	16.553.596.533
Khách hàng nước ngoài	3.679.182.809	137.281.248.500
Người mua trả tiền trước	2.132.360.251	666.796.042
Khách hàng trong nước	2.132.360.251	666.796.042
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	7.543.157.912	154.501.641.075
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

TB, GL

PY

DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-
Khách hàng trong nước	-	-
Khách hàng nước ngoài	-	-
Người mua trả tiền trước hạn	-	-
Khách hàng trong nước	-	-
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

TB, GL

PY

2. Thông tin thuyết minh các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh	Số dư đầu năm
Khách hàng 1	Chủ đầu tư	Thuê gia công, bán máy móc	-	248.358.993
Khách hàng 2	Cùng chủ đầu tư	Thuê gia công, bán máy móc	97.238.209.227	12.610.783.935
Khách hàng 3	Cùng chủ đầu tư	Thuê gia công	815.751.679.771	137.032.889.507
Khách hàng 4	Đối tác chính	Thuê gia công, bán máy móc	24.834.122.581	3.877.412.778

Kết luận: Số liệu rõ ràng phục vụ thuyết minh BCTC.

19. D351 – Cut – off

GLOBAL AUDITING								D351	
Client: CÔNG TY TNHH ABC						Prepared by:	Thảo Dân	Date:	20/02/2022
Period ended: 31/12/2021						Reviewed by 1st:	Ms. Nhi	Date:	21/02/2022
Subject: Cut-off						Reviewed by 2nd:	Ms. Hà	Date:	22/02/2022
						Reviewed by 3rd:		Date:	
Mục tiêu									
Phải thu Công ty được hạch toán đúng niên độ									
Nguồn gốc số liệu									
Số chi tiết phải thu Công ty trước và sau niên độ									
Các chứng từ bán hàng: hóa đơn, phiếu xuất kho, TKHQ, vận đơn (B/L)...									
Công việc thực hiện									
Chọn kiểm tra các nghiệp vụ hạch toán phải thu Công ty phát sinh từ sổ sách vào các ngày trước và sau ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, kiểm tra các chứng từ bán hàng để đảm bảo rằng các khoản phải thu này được ghi nhận đúng kỳ kế toán.									
Số chứng từ	Ngày chứng từ	Nội dung	Số tiền	Chứng từ kiểm tra					Xác định PT sai niên độ
				PXK/BBNT công việc	Hóa đơn, chứng từ (số, ngày,..)	TKHQ xuất (số, ngày,..)	Vận đơn hàng xuất (số, ngày,..)	
				[2]			[3]		[4]
Trước niên độ									
304413163260	17/12/2021	Máy gia công	633.352.071			Số 304413163260 ngày 17/12/2021			
304421746550	21/12/2021	Máy gia công	870.076.523			Số 304421746550 ngày 21/12/2021			
304425531820	22/12/2021	Máy gia công	879.915.380			Số 304425531820 ngày 22/12/2021			
304425991240	23/12/2021	Máy gia công	745.815.472			Số 304425991240 ngày 23/12/2021			

304426035600	23/12/2021	Máy gia công	655.071.102		Số 304426035600 ngày 23/12/2021				
304436036720	27/12/2021	Máy gia công	1.400.328.575		Số 304436036720 ngày 27/12/2021				
304439889850	28/12/2021	Máy gia công	717.502.091		Số 304439889850 ngày 28/12/2021				
304440257830	28/12/2021	Máy gia công	827.004.736		Số 304440257830 ngày 28/12/2021				
304441757820	29/12/2021	Máy gia công	589.351.604		Số 304441757820 ngày 29/12/2021				
304444727550	30/12/2021	Máy gia công	654.883.129		Số 304444727550 ngày 30/12/2021				
304445406550	30/12/2021	Máy gia công	612.376.506		Số 304445406550 ngày 30/12/2021				
0000158	31/12/2021	Bán phế liệu	40.180.472	Hóa đơn số 0000158 ngày 31/12/2021					
<hr/>									
Sau niên độ									
Kết luận: đạt được mục tiêu kiểm toán.									

20. D320 - Giấy tờ làm việc phục vụ thuyết minh BCTC và tổng hợp kết quả phát sinh trong quá trình kiểm toán

GLOBAL AUDITING

D320

Client: CÔNG TY TNHH ABC	Prepared by: Thảo Dâng	Date: 20/02/2022
Period ended: 31/12/2021	Reviewed by 1st: Ms. Nhi	Date: 21/02/2022
Subject: Giấy tờ làm việc phục vụ thuyết minh BCTC và tổng hợp kết quả phát sinh trong quá trình kiểm toán	Reviewed by 2nd: Ms. Hà	Date: 22/02/2022
	Reviewed by 3rd:	Date:

Ghi nhận những đặc điểm riêng của tài khoản

Tham chiếu

<p>1/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; - Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng <p>2/ Theo dõi công nợ có gốc ngoại tệ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty theo dõi công nợ riêng cho từng khách hàng - Tỷ giá nhận là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh - Cuối năm công ty tiến hành đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản công nợ này <p>3/ Đánh giá các công nợ phải thu nhằm tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty không tiến hành theo dõi việc trích lập dự phòng nợ khó đòi, mà chỉ đốc thúc việc thu hồi nợ - Áp dụng nguyên tắc lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC 	<p>D341</p> <p>D341</p> <p>D341</p>
--	-------------------------------------

Các vấn đề phát sinh trong cuộc kiểm toán cần phải trao đổi với khách hàng, các vấn đề cần tư vấn cho khách

Tham chiếu

Có phát sinh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ, nhưng không trọng yếu có thể bỏ qua	D347
Các vấn đề phát sinh trong cuộc kiểm toán cần phải trao đổi với khách hàng, các vấn đề cần tư vấn cho khách	Tham chiếu
Có phát sinh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ, nhưng không trọng yếu có thể bỏ qua	D347

Tổng hợp các bút toán đề nghị điều chỉnh và phân loại lại

Tham chiếu

--	--

Thuyết minh BCTC

Tham chiếu

Xem D350	D350
----------	------

PHỤ LỤC 02: THƯ XÁC NHẬN CÔNG NỢ VÀ SAO KÊ NGÂN HÀNG

1. P.D345.1

BIÊN BẢN XÁC NHẬN CÔNG NỢ MINUTES OF DEBT CONFIRMATION

- Căn cứ vào sự thỏa thuận của hai bên
- Based on the agreement of both parties

Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2021, chúng tôi bao gồm

Date: 31 December, 2021 we include

BÊN A(PARTY A)

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Đại diện Ông (Representative):

Chức vụ: Tổng giám đốc

BÊN B (PARTY B):

Địa chỉ (Address):

Đại diện Bà (Representative):

Chức vụ: Giám đốc tài chính

Cùng nhau xác nhận – đối chiếu công nợ tính từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2021, như sau:

We confirm and check the debt from 01/01/2006 to 31/12/2021 as follows:

I – Đối chiếu – Xác nhận công nợ (Check – Confirm Debt):

STT No	Diễn giải Description	Số tiền (USD) Amount (USD)	Số tiền (VND) Amount (VND)
1.	BÊN B còn nợ BÊN A tiền hàng Party B owes Party A money for the goods.	10,780.81	
2.	BÊN B còn nợ BÊN A tiền mua hộ nguyên phụ liệu Party B owes Party A money for materials purchase	x	32.379.995.990
3.	BÊN A còn nợ BÊN B tiền đầu tư máy móc, thiết bị Party A owes Party B money for machinery, equipments	22,164,097.86	x



II – Bù trừ công nợ (Debt clearance) :

Sau khi bàn bạc cả 2 bên bên cùng thống nhất và thoả thuận đồng ý cân trừ khoản nợ như sau:

After discussion, both parties agree to set off the debt as follows:

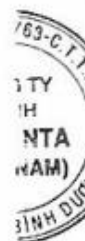
STT No	Diễn giải Description	Số tiền (USD) Amount (USD)	Tỷ giá Rate	Số tiền (VND) Amount (VND)
1.	Cân trừ khoản phải thu do bán hàng (Deduct receivables from sales)	10,780.81	22,640.00	248,358,993
2.	Cân trừ khoản phải thu mua hộ NVL (Deduct receivables from materials purchase)	1,430,211.84	22,640.00	32,379,995,990
Cộng-Total		1,440,992.65	22,640.00	32,628,354,983

III – Xóa nợ (Debt Write-off):

BÊN B đồng ý xóa 1 phần nợ như list đính kèm:

Party B agrees to write off a part of the debt with the following list:

Số TT No	Số chứng từ Document No	Ngày tháng Date	Diễn giải Description	Số tiền (USD) Amount(USD)
1	KT2006	31/12/06	Thuê đất	3,500,000.00
3	3158	18/01/07	Sprinta Inc., chuyển tiền	354,108.76
4	TK 33	19/01/07	Nhập máy móc, thiết bị	25,363.01
5	TK 41	23/01/07	Nhập máy móc, thiết bị	14,500.00
6	TK 42	23/01/07	Nhập máy móc, thiết bị	2,530.00
7	3112	09/02/07	Sprinta Inc., chuyển tiền	1,003,520.00
8	TK 81	12/02/07	Nhập máy móc, thiết bị	163,925.00
9	TK 82	12/02/07	Nhập máy móc, thiết bị	20,628.00
10	TK 84	23/02/07	Nhập máy móc, thiết bị	275,080.10
11	3115	28/02/07	Sprinta Inc., chuyển tiền	8,435.00
12	TK 103	05/03/07	Nhập máy móc, thiết bị	42,604.99
13	TK 104	05/03/07	Nhập máy móc, thiết bị	9,310.00
14	3125	12/03/07	Sprinta Inc., chuyển tiền	234,753.15
15	TK 155	02/04/07	Nhập máy móc, thiết bị	55,223.96
16	TK 193	24/04/07	Nhập máy móc, thiết bị	10,120.00
17	3203	04/05/07	Sprinta Inc., chuyển tiền	956,991.44
18	TK238	14/05/07	Nhập máy móc, thiết bị	277,116.18
19	3255	16/05/07	Sprinta Inc., chuyển tiền	93,295.21
20	3136	23/05/07	Sprinta Inc., chuyển tiền	582,192.32
21	TK1630	24/05/07	Nhập máy móc, thiết bị	13,122.00
22	TK261	31/05/07	Nhập máy móc, thiết bị	20,084.00
23	TK280	31/05/07	Nhập máy móc, thiết bị	25,800.00
24	TK1738	01/06/07	Nhập máy móc, thiết bị	21,273.20
25	TK286	01/06/07	Nhập máy móc, thiết bị	710.00



26	TK310	11/06/07	Nhập máy móc, thiết bị	2,530.00
27	TK1953	18/06/07	Nhập máy móc, thiết bị	9,909.61
28	TK320	18/06/07	Nhập máy móc, thiết bị	64,250.00
29	TK56	27/06/07	Nhập máy móc, thiết bị	1,500.00
30	TK354	04/07/07	Nhập máy móc, thiết bị	131,566.68
31	TK355	04/07/07	Nhập máy móc, thiết bị	320,000.00
Cộng-Total				8,240,442.61

IV – Kết luận-Conclusion:

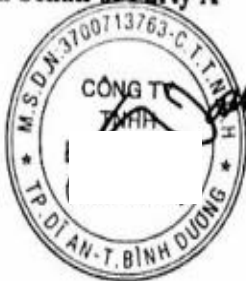
Sau khi cân trừ và xóa nợ, tính đến 31/12/2021 Bên A còn nợ Bên B một khoản tiền USD: 12,482,662.60 (Mười hai triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn, sáu trăm sáu mươi hai Đô la Mỹ và sáu mươi xu).

After clearing and writing off debts, as of 31/12/2021 Party A owes Party B an amount of 12,482,662.60 (Twelve million, four hundred eighty two thousand, six hundred sixty two dollars and sixty cents.)

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản làm cơ sở cho việc thanh toán sau này giữa hai bên.

This minutes is made into 02 copies with the equal validity; each party keeps one copy as the basis for payment between two parties.

Đại diện Bên A
On behalf of Party A



Đại diện Bên B
On behalf of Party B

[Redacted signature area]

G H H

2. P.D345.2

CÔNG TY TNHH

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kính Gửi :
Địa chỉ :
Tel :
Fax :

Kính thưa Quý vị,

Về việc: xác nhận kiểm toán

Hiện nay, các Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính Toàn Cầu (GAFC) đang tiến hành công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Báo cáo của chúng tôi đã phản ánh số dư liên quan đến tài khoản của Quý vị tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Số tiền Quý vị còn nợ chúng tôi : 1.167.666.853 VND

Số tiền chúng tôi còn nợ Quý vị : VND

Nhằm mục đích phục vụ cho kiểm toán, xin Quý vị vui lòng ký xác nhận tính chính xác của số liệu nêu trên vào phần cuối của trang này và gửi thư này đến các Kiểm toán viên của chúng tôi theo địa chỉ sau bằng đường bưu điện:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU (GAFC)

Địa chỉ : P12B05-12B06, Tầng 13, Tòa Nhà Indochina Park Tower
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đakao, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
Người nhận : Ông Nguyễn Duy Vũ – Kiểm Toán Viên
Điện thoại : (84-8) 62 998 263 – 62 998 264
Fax : (84-8) 62 998 267
Email : info@globalauditing.com
Website : www.globalauditing.com

Thư này không phải là một yêu cầu thanh toán.

Nếu Quý vị không đồng ý với số dư nêu trên, xin vui lòng thông báo trực tiếp cho Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính Toàn Cầu (GAFC) đầy đủ chi tiết về khoản chênh lệch đã nêu trong thư này.

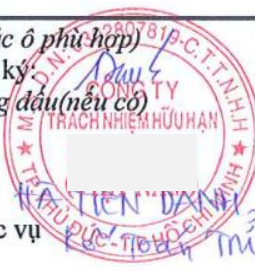
Trân trọng kính chào,


HÀ QUANG QUÝ
Kế Toán Trưởng

Xác nhận của Cty TNHH Sprinta (Việt Nam): (đánh dấu ✓ vào các ô phù hợp)

Tôi/Chúng tôi xác nhận các số dư ở trên là đúng
Tôi/Chúng tôi xác nhận các số dư ở trên là không đúng
Vì những lý do sau:

.....
.....
.....
.....
.....
.....


Tên: HÀ TIÊN DẠNG
Chức vụ: Kế Toán Trưởng

3. P.D345.3

Hinh Duong, date: Dec 31th, 2021

To:
Address :
Tel :
Fax :

Dear Sirs/Madams,

Ref. Audit confirmation

Our auditors, Global Auditing and Financial Consultancy Co., Ltd. (GAFC) are now conducting an audit on our financial statements for the year ended 31/12/2021. Our financial statements reflect the balances relating to your accounts as of December 31st 2021 as follows:

Due from you : 3.430.823.816 VND

Due to you : 581.228,41 USD

For the purpose of serving the audit of our accounts, we would be grateful if you could confirm the correctness of the above mentioned balance at the bottom of this letter then send it directly to our auditors (not to us) at the following address by post mail:

GLOBAL AUDITING AND FINANCIAL CONSULTANCY CO., LTD. (GAFC)

Address : P12B05-12B06, 13th Floor, Indochina Park Tower Building
No 4 Nguyen Dinh Chieu, Dakao Ward, HCM City, Vietnam
Attn. : Mr. Nguyen Duy Vu - Auditor
Tel. : (84-8) 62 998 263 - 62 998 264
Fax : (84-8) 62 998 267
Email : info@globalauditing.com
Website : www.globalauditing.com

Please understand that this is not a request for payment.

If there are any disagreements with the balances, please directly inform GAFC's auditors of full details of the differences.

Thank you and best regards,



For and on behalf of

Handwritten signature and 'Authorized Signature' stamp

Confirmation of SINTEX INC., : (tick ✓ on appropriate cell)

I/We confirm that the above balances are correct [] Signature:
I/We confirm that the above balances are incorrect [] stamp (where applicable)

Due to some reasons as follows:
.....
.....
.....

Name:
Position:

4. P.D345.4

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kính Gửi :

Địa chỉ :

Tel :

Fax :

Kính thưa Quý vị,

Về việc: xác nhận kiểm toán

Hiện nay, các Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính Toàn Cầu (GAFC) đang tiến hành công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Báo cáo của chúng tôi đã phản ánh số dư liên quan đến tài khoản của Quý vị tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Số tiền Quý vị còn nợ chúng tôi : 324.921.670 VND

Số tiền chúng tôi còn nợ Quý vị :

Nhằm mục đích phục vụ cho kiểm toán, xin Quý vị vui lòng ký xác nhận tính chính xác của số liệu nêu trên vào phần cuối của trang này và gửi thư này đến các Kiểm toán viên của chúng tôi theo địa chỉ sau bằng đường bưu điện:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU (GAFC)

Địa chỉ : P12B05-12B06, Tầng 13, Tòa Nhà Indochina Park Tower
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đakao, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
Người nhận : Ông Nguyễn Duy Vũ – Kiểm Toán Viên
Điện thoại : (84-8) 62 998 263 – 62 998 264
Fax : (84-8) 62 998 267
Email : info@globalauditing.com
Website : www.globalauditing.com

Thư này không phải là một yêu cầu thanh toán.

Nếu Quý vị không đồng ý với số dư nêu trên, xin vui lòng thông báo trực tiếp cho Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính Toàn Cầu (GAFC) đầy đủ chi tiết về khoản chênh lệch đã nêu trong thư này.

Trân trọng kính chào,



HÀ QUANG QUÝ

Kế Toán Trưởng

Xác nhận của Cty TNHH SNP: (đánh dấu ✓ vào các ô phù hợp)

Tôi/Chúng tôi xác nhận các số dư ở trên là đúng

Tôi/Chúng tôi xác nhận các số dư ở trên là không đúng

Vì những lý do sau:

.....
.....
.....

Chữ ký:

Đóng dấu (nếu)

Tên:

Chức vụ



5. P.D345.5

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kính Gửi :
Địa chỉ :
Tel :
Fax :

Kính thưa Quý vị,

Về việc: xác nhận kiểm toán

Hiện nay, các Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính Toàn Cầu (GAFC) đang tiến hành công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Báo cáo của chúng tôi đã phản ánh số dư liên quan đến tài khoản của Quý vị tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Số tiền Quý vị còn nợ chúng tôi : VND

Số tiền chúng tôi còn nợ Quý vị : 2.132.360.251 VND

Nhằm mục đích phục vụ cho kiểm toán, xin Quý vị vui lòng ký xác nhận tính chính xác của số liệu nêu trên vào phần cuối của trang này và gửi thư này đến các Kiểm toán viên của chúng tôi theo địa chỉ sau bằng đường bưu điện:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU (GAFC)

Địa chỉ : P12B05-12B06, Tầng 13, Tòa Nhà Indochina Park Tower
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đakao, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
Người nhận : Ông Nguyễn Duy Vũ – Kiểm Toán Viên
Điện thoại : (84-8) 62 998 263 – 62 998 264
Fax : (84-8) 62 998 267
Email : info@globalauditing.com
Website : www.globalauditing.com

Thư này không phải là một yêu cầu thanh toán.

Nếu Quý vị không đồng ý với số dư nêu trên, xin vui lòng thông báo trực tiếp cho Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính Toàn Cầu (GAFC) đầy đủ chi tiết về khoản chênh lệch đã nêu trong thư này.

Trân trọng kính chào,



HÀ QUANG QUÝ

Kế Toán Trưởng

Xác nhận của Công Ty TNHH Đại Mộc: (đánh dấu ✓ vào các ô phù hợp)

Tôi/Chúng tôi xác nhận các số dư ở trên là đúng Chữ ký:
Tôi/Chúng tôi xác nhận các số dư ở trên là không đúng Đóng dấu (nếu có)
Vì những lý do sau:

.....
.....
.....
.....
.....



Lee Soon Oh

Tên:
Chức vụ

6. SKNH 1

STT/ No.	Ngày/Date	Số TT/Seq No Number/Seq No	Mô tả/Description	Ghi nợ/Debit	Ghi có/Credit	Số dư/Balance	Ng.hưởng/chuyển Ben/Rollout name	NH.hưởng/chuyển Ben/Rollout bank
36	18/01/22 10:12	HQ247TL/5043	(CKRmNo: 140422011891435)HQDT+ID717426283 2022+MST3700713763+C151+NNT1801 2022+HQ43ND-43ND- 2995145+TK10448557384+NDK170120 22+LHE41+NTK1+LT1+KB1815+TKNS7 1112995145+VND(TM1901+ST2+T8287 1363)(TM1702+ST3+T49722818)	132,594,181.00	0	503,362,185.00	CC HQ KCN Song Than	NH TMCP Ngoai thuong Viet Nam CN Song Than
37	18/01/22 10:13	HQ247TL/5019	(CKRmNo: 140422011891436)HQDT+ID717426963 2022+MST3700713763+C151+NNT1801 2022+HQ43ND-43ND- 2995145+TK10448557675+NDK170120 22+LHE41+NTK1+LT1+KB1815+TKNS7 1112995145+VND(TM1901+ST2+T6708 081)(TM1702+ST3+T4024848)	10,732,929.00	0	492,629,256.00	CC HQ KCN Song Than	NH TMCP Ngoai thuong Viet Nam CN Song Than
38	18/01/22 10:14	HQ247TL/5060	(CKRmNo: 140422011891396)HQDT+ID717427149 2022+MST3700713763+C151+NNT1801 2022+HQ43ND-43ND- 2995145+TK10448557852+NDK170120 22+LHE41+NTK1+LT1+KB1815+TKNS7 1112995145+VND(TM1901+ST2+T3200 0728)(TM1702+ST3+T19200437)	51,201,165.00	0	441,428,091.00	CC HQ KCN Song Than	NH TMCP Ngoai thuong Viet Nam CN Song Than
39	18/01/22 10:16	HQ247TL/5045	(CKRmNo: 140422011891442)HQDT+ID717427398 2022+MST3700713763+C151+NNT1801 2022+HQ43ND-43ND- 2995145+TK10448558176+NDK170120 22+LHE41+NTK1+LT1+KB1815+TKNS7 1112995145+VND(TM1901+ST2+T5468 138)(TM1702+ST3+T3280883)	8,749,021.00	0	432,679,070.00	CC HQ KCN Song Than	NH TMCP Ngoai thuong Viet Nam CN Song Than
40	18/01/22 10:17	HQ247TL/5062	(CKRmNo: 140422011891447)HQDT+ID717427792 2022+MST3700713763+C151+NNT1801 2022+HQ43ND-43ND- 2995145+TK10448558401+NDK170120 22+LHE41+NTK1+LT1+KB1815+TKNS7 1112995145+VND(TM1901+ST2+T1729 3323)(TM1702+ST3+T10375994)	27,669,317.00	0	405,009,753.00	CC HQ KCN Song Than	NH TMCP Ngoai thuong Viet Nam CN Song Than
41	18/01/22 10:19	FPTIBPS040/1393	CONG TY CO PHAN DAI NAM CT DIEN CHI EU SANG KCN ST2 T12/2021 HD: 000015 9 (NGAY 31/12/2021) CHO CTY TNHH ES PRINTA (VIET NAM)	0	2,289,623.00	407,299,376.00	CONG TY CO PHAN DAI NAM	NHTMCP Phuong Dong HCM

7. SKNH 2

Trx. Date	Trx. Type	Debit	Credit	Balance	Notes
28/01/2022	Transfer Transaction	0	20,400,000	877,114,405	CONG TY TNHH TOP INTEF
28/01/2022	Internet Banking	0	10,560,000	856,714,405	CTY TNHH MTV GIAI PHAP
27/01/2022	Internet Banking	0	71,300,000	846,154,405	CTY TNHH HS DIGITAL/Pay
27/01/2022	Transfer Transaction	0	340,416,000	774,854,405	CTY TNHH LS ELECTRIC VIE
26/01/2022	Automatic Transfer	0	5,000,000	434,438,405	130100638964/CTY TNHH I
26/01/2022	Automatic Transfer	945,224,999	0	429,438,405	700001922688/CONG TY TM
26/01/2022	Automatic Transfer	438,676,366	0	1,374,663,404	700001922688/CONG TY TM
26/01/2022	Automatic Transfer	594,113,262	0	1,813,339,770	700001922688/CONG TY TM
26/01/2022	Outward Remittance	53,900	0	2,407,453,032	719147005446/Cuc thue Th.
26/01/2022	Outward Remittance	80,400,411	0	2,407,506,932	719147005446/Cuc thue Th.
26/01/2022	Internet Banking	0	48,400,000	2,487,907,343	CONG TY TNHH GNS/GNS
25/01/2022	Transaction Banking	0	146,740	2,439,507,343	AMGROUP COMPANY LIM
25/01/2022	Automatic Transfer	1,650	0	2,439,360,603	700001922688/Fee and Vat
25/01/2022	Transfer Transaction	199,320,000	0	2,439,362,253	700015218746/CONG TY TM
25/01/2022	Automatic Transfer	20,900	0	2,638,682,253	700001922688/Fee and Vat
25/01/2022	Transfer Transaction	8,379,000	0	2,638,703,153	0331000419836/CONG TY C
25/01/2022	Automatic Transfer	20,900	0	2,647,082,153	700001922688/Fee and Vat
25/01/2022	Transfer Transaction	3,165,800	0	2,647,103,053	100200075628/CONG TY TM
25/01/2022	Automatic Transfer	20,900	0	2,650,268,853	700001922688/Fee and Vat
25/01/2022	Transfer Transaction	1,234,000	0	2,650,289,753	114000029250/CONG TY CC
25/01/2022	Automatic Transfer	20,900	0	2,651,523,753	700001922688/Fee and Vat
25/01/2022	Transfer Transaction	2,552,000	0	2,651,544,653	0071005413534/CONG TY T
25/01/2022	Automatic Transfer	20,900	0	2,654,096,653	700001922688/Fee and Vat
25/01/2022	Transfer Transaction	11,208,000	0	2,654,117,553	117001366668/CONG DOAM
25/01/2022	Automatic Transfer	20,900	0	2,665,325,553	700001922688/Fee and Vat
25/01/2022	Transfer Transaction	8,743,800	0	2,665,346,453	6160202902205/BAO HIEM
25/01/2022	Automatic Transfer	20,900	0	2,674,090,253	700001922688/Fee and Vat

Trx. Date	Trx. Type	Debit	Credit	Balance	Notes
25/01/2022	Transfer Transaction	170,922,000	0	2,674,111,153	6160202902205/BAO HI
25/01/2022	Automatic Transfer	20,900	0	2,845,033,153	700001922688/Fee and
25/01/2022	Transfer Transaction	11,958,786	0	2,845,054,053	6160431101400203/DOA
25/01/2022	Transfer Transaction	0	1,689,000,000	2,857,012,839	CONG TY TNHH HANBI
22/01/2022	Deposit Interest	0	56,560	1,168,012,839	
21/01/2022	PL Trx	110,000	0	1,167,956,279	CERTIFICATE OF BALAN
21/01/2022	Outward Remittance	39,131	0	1,168,066,279	719146174570/DOANH
21/01/2022	Outward Remittance	365,743,620	0	1,168,105,410	719146174570/DOANH
21/01/2022	Internet Banking	0	37,764,000	1,533,849,030	CONG TY TNHH MOT T
20/01/2022	Transfer Transaction	0	18,954,000	1,496,085,030	CTY TNHH YUJIN KREVE
20/01/2022	Transfer Transaction	0	5,400,000	1,477,131,030	CONG TY CO PHAN EV
20/01/2022	Internet Banking	0	72,649,500	1,471,731,030	CONG TY TNHH ATOM
20/01/2022	Transfer Transaction	0	5,000,000	1,399,081,530	CONG TY TNHH KGL VI
19/01/2022	Transfer Transaction	0	2,200,000	1,394,081,530	CTY TNHH SEO INCHEC
18/01/2022	Transfer Transaction	0	14,200,000	1,391,881,530	CTY TNHH FOSECA VN/
17/01/2022	PL Trx	110,000	0	1,377,681,530	700001922688/SMS FEE
14/01/2022	Automatic Transfer	0	4,080,000	1,377,791,530	700002766990/CONG T
13/01/2022	Outward Remittance	54,780	0	1,373,711,530	719145545899/Cuc thue
13/01/2022	Outward Remittance	2,000,000	0	1,373,766,310	719145545899/Cuc thue
12/01/2022	Transfer Transaction	0	189,000,000	1,375,766,310	CTY CP CHUNG KHOAN
12/01/2022	Internet Banking	0	2,484,000	1,186,766,310	CONG TY TNHH SUDA/
12/01/2022	Automatic Transfer	0	2,000,000	1,184,282,310	700008733996/CONG T
11/01/2022	Internet Banking	0	1,000,000	1,182,282,310	NGUYEN THI HAI YEN/C
11/01/2022	Transaction Banking	0	21,560,000	1,181,282,310	NC9 VIETNAM COMPAI
11/01/2022	Internet Banking	0	700,000	1,159,722,310	CTY TNHH AM ACCOUI
10/01/2022	Transfer Transaction	0	5,000,000	1,159,022,310	CONG TY TNHH KGL VI
07/01/2022	Atm Transaction	0	9,000,000	1,154,022,310	TT HOA DON SO 586 -
06/01/2022	Transfer Transaction	0	20,200,000	1,145,022,310	CTY TNHH FOSECA VN/
06/01/2022	Atm Transaction	0	1,020,000	1,124,822,310	Vntechsun thanh toan t
05/01/2022	Transfer Transaction	0	8,800,000	1,123,802,310	CHO TT CHUYEN TIEN I

PHỤ LỤC 03: TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY TNHH ABC

1. Bảng cân đối số phát sinh

Tên cơ sở : Công ty TNHH ABC

Địa chỉ : Lô 58-60 KCX Linh Trung 2, Thủ Đức, TP.HCM

Mã số thuế : 0302807xxx

TK	TÊN TÀI KHOẢN	ACCOUNT	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ
1	2		4	1	32	33	34	
1111	Tiền mặt VND	Vietnamese Dong	-	2.283.159.700	12.045.665.567	46.597.749	-	
11211	Tiền gửi ngân hàng (VND) - Vietcombank	Vietnamese Dong - Vietcombank (VND)	-	5.927.972.420	5.928.082.227	1.331.052	-	
11212	Tiền gửi ngân hàng (VND) - Citibank	Vietnamese Dong - Citibank (VND)	-	-	109.684.527.646	-	-	
11213	Tiền gửi ngân hàng (VND) - Maritimebank	Vietnamese Dong - MSB (VND)	-	186.727.389.737	1.090.815.989.363	64.732.478.749	-	
11221	Tiền gửi ngân hàng (USD) - Vietcombank	Foreign currencies - Vietcombank (USD)	-	5.927.972.227	6.139.221.397	22.793.940	-	
11222	Tiền gửi ngân hàng (USD) - Citibank	Foreign currencies - Citibank (USD)	-	-	110.210.547.746	-	-	
11223	Tiền gửi ngân hàng (USD) - Maritimebank	Foreign currencies - MSB (USD)	-	120.245.395.158	904.349.611.647	27.266.258	-	
1131	Tiền đang chuyển (VND)		-	-	-	-	-	
1311	Phải thu khách hàng 1	Trade Receivables - Sports City	-	-	-	248.358.993	-	
1312	Phải thu khách hàng 2	Trade Receivables - Sprinta	-	14.822.440.518	108.681.326.309	1.167.666.853	-	
1313	Phải thu khách hàng 3	Trade Receivables - Sintex	-	75.250.032.478	947.960.070.475	-	-	
1314	Phải thu khách hàng - Đông Minh	Trade Receivables - Dong Minh	-	2.531.123.293	2.531.123.293	-	-	
1315	Phải thu khách hàng 4	Trade Receivables - SNP	-	2.938.255.204	28.386.613.689	324.921.670	-	
1319	Phải thu khách hàng - Khác	Other Receivables - Other	-	85.365.200	1.594.378.429	239.026.329	-	
13211	Phải trả cho người bán dưới 12 tháng	Trade payables (less than 12 month) - V	-	732.580.410	8.334.988.789	417.827.900	-	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ	Deductible VAT	-	2.620.326.194	26.707.250.449	-	-	
13881	Phải thu khách hàng - Sports City	Other receivables (less than 12 month)- Spor	-	-	-	32.379.995.990	-	
13882	Phải thu khách hàng 3	Other receivables (less than 12 month)- Sintex	-	166.403.440	1.393.674.987	3.430.823.816	-	
13883	Thuế GTGT để nghị hoàn	VAT refund receivables (less than 12 month)	-	-	21.363.446.851	7.116.246.148	-	
13889	Phải thu khác	Other receivables (less than 12 month)	-	-	-	-	-	
1411	Tam ứng	Advances	-	-	200.000.000	-	-	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	ACCOUNT	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2		4	1	32	33	34
1441	Đặt cọc tiền thuê máy photocopy	Short-term deposits - photocopy machine rental	-	-	-	-	-
1442	Đặt cọc tiền thuê container	Short-term deposits - container rental	-	-	70.000.000	80.000.000	-
1443	Đặt cọc tiền mua thực phẩm	Short-term deposits - food	-	-	-	160.000.000	-
1444	Đặt cọc tiền thuê xưởng	Short-term deposits - Warehouse rental	-	-	336.000.000	2.434.282.300	-
1541	Chi phí dở dang	Work in progress (less than 12 month)	-	118.963.197.686	906.651.305.040	-	-
1551	Thành phẩm	Finished Products	-	121.383.343.733	988.484.351.671	88.035.341.542	-
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	Building & structures	-	-	-	146.401.117.880	-
2112	Máy móc, thiết bị	Equipment & machine	-	7.788.611.500	8.445.717.991	271.834.655.641	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Transportation & transmission vehicles	-	-	-	9.296.623.910	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Office equipment	-	-	-	47.778.408.443	-
2131	Quyền sử dụng đất	Land use rights	-	-	-	54.622.987.986	-
2135	Phần mềm máy tính	Computer software	-	-	-	27.876.404	-
2138	Tài sản vô hình khác	Other intangible fixed assets	-	-	-	234.196.800	-
21411	Khấu hao TSCĐ nhà cửa, vật kiến trúc	Depreciation of Buildings and structures	48.756.322.647	-	6.323.150.798	-	55.079.473.445
21412	Khấu hao TSCĐ máy móc và thiết bị	Depreciation of Machinery and equipment	185.538.859.570	-	23.370.205.604	-	200.463.347.216
21413	Khấu hao phương tiện vận tải, truyền dẫn	Depreciation of Transportation equipment	5.381.631.873	-	817.000.499	-	6.198.632.372
21414	Khấu hao thiết bị, dụng cụ quản lý	Depreciation of Office equipment and furniture	36.176.408.465	-	2.977.284.211	-	39.153.692.676
2143	Khấu hao TSCĐ vô hình	Amortization of intangible assets	19.352.894.473	-	1.434.046.116	-	20.786.940.589
24121	Xây dựng cơ bản	Construction in progress-Production (less than 12 month)	-	-	4.649.075.400	-	-
24212	Chi phí trả trước dài hạn - quản lý	Long-term prepaid expenses - Management (over 12 month)	-	158.418.000	4.714.602.914	2.956.803.254	-
24222	Chi phí trả trước dài hạn - sản xuất	Long-term prepaid expenses - Production (over 12 month)	-	4.475.000	4.514.134.116	3.000.213.552	-
3311	Thanh toán với người bán - Sintex	Trade payables - Sintex	7.633.578.354	7.633.578.354	21.479.285.158	-	3.477.795.241
3319	Thanh toán với người bán - Khác	Trade payables - Other	5.097.443.017	6.108.663.836	156.676.951.035	-	8.150.148.909
331	Thanh toán trước với người bán		666.796.042	54.781.685.429	56.247.249.638	-	2.132.360.251
33211	Phải thu của khách hàng dưới 12 tháng	Trade receivables (less than 12 month) - V	-	-	46.614.603.798	-	9.681.216.052
33311	Thuế GTGT phải nộp	Output VAT	-	274.213.776	2.345.203.701	-	-
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	VAT for imported goods	-	151.500.040	2.959.426.081	-	-

TK	TÊN TÀI KHOẢN	ACCOUNT	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2		4	1	32	33	34
3333	Thuế xuất nhập khẩu	Import & Export duties	-	399.387	1.222.869.534	-	-
3334	Thuế TNDN phải nộp	Corporate income tax	-	-	-	-	-
3335	Thuế TNCN	Personal income tax	161.465.311	161.465.311	4.516.696.348	-	466.730.351
3338	Các loại thuế khác	Other taxes	-	3.000.000	12.749.899	-	-
33411	Lương quản lý	Salary - Indirect	1.456.072.722	3.162.784.880	37.582.214.680	-	1.764.831.721
33421	Lương sản xuất	Salary - Direct	49.718.650.080	67.932.388.615	674.983.200.801	-	53.866.764.336
33821	Phí công đoàn Công nhân	Trade Union fee of Employees	111.040.000	111.040.000	1.014.500.000	-	94.820.000
33822	Phí công đoàn Công ty	Trade Union fee of Company	736.156.663	736.156.663	7.775.572.693	-	652.722.523
33831	Bảo hiểm xã hội Công nhân	Insurance fee of Employees	-	3.856.544.399	40.458.671.787	-	-
33832	Bảo hiểm xã hội Công ty	Insurance fee of Company	-	7.908.158.014	81.339.011.181	-	-
33833	Bảo hiểm xã hội chuyên gia	Insurance fee of Expat	-	72.328.000	796.129.690	-	-
33881	Phải trả Sports City	Payable to Sport City	461.474.553.286	-	-	-	461.474.553.286
33882	Quỹ chăm sóc sức khỏe		107.735.622	12.560.605	146.229.242	-	139.361.854
33883	Phải trả khác	Payable to Other	-	-	1.781.570.286	-	-
3411	Vay dài hạn	Borrowing	-	-	-	-	-
3441	Nhận ký quỹ, ký cược	Deposit receiveds (less than 12 month)	200.000.000	-	-	-	200.000.000
4118	Nguồn vốn kinh doanh khác	Owner's equity	142.607.254.413	-	-	-	142.607.254.413
4131	Chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange differences	-	-	-	-	-
4211	Lợi nhuận năm trước	Undistributed profit after tax of previ	-	7.502.118.350	-	118.208.449.537	-
4212	Lợi nhuận năm nay	Undistributed profit after tax of curre	-	4.644.136.210	13.012.735.191	149.107.812.288	-
5112	Doanh thu bán hàng thành phẩm	Revenues from sales of finished goods	-	95.274.737.383	933.498.844.714	-	-
5118	Doanh thu bán hàng khác	Other revenue	-	56.297.639	581.690.856	-	-
5151	Doanh thu hoạt động tài chính	Financial income	-	549.487.411	2.894.823.315	-	-
6221	Lương, thưởng	Salary - Direct	-	48.700.787.740	375.424.497.697	-	-
6222	Bảo hiểm xã hội	Insurance - Direct	-	4.208.601.785	42.246.983.982	-	-
6223	Công đoàn	Trade Union fee - Direct	-	390.313.317	4.101.076.336	-	-
62711	Lương- thưởng nhân viên phân xưởng	Salary - Indirect 1	-	45.817.330.290	299.483.400.045	-	-

TK	TÊN TÀI KHOẢN	ACCOUNT	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
			CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2		4	1	32	33	34
62713	Công đoàn nhân viên phân xưởng	Trade Union fee - Indirect 1	-	309.929.280	3.300.085.075	-	-
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	Tools and instruments	-	276.298.899	6.264.502.499	-	-
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	Tangible fixed assets depreciation	-	2.571.829.777	29.693.356.402	-	-
6275	Chi phí trả trước	Prepaid expenses	-	436.600.114	4.514.134.116	-	-
6278	Chi phí bằng tiền khác	Other expenses	-	12.938.719.777	112.110.562.989	-	-
6321	Giá vốn hàng bán	Cost of goods sold	-	90.310.307.225	988.484.351.671	-	-
6351	Chi phí hoạt động tài chính	Financial activities expenses	-	5.039.710	2.246.287.985	-	-
6417	Chi phí bán hàng	Selling expenses	-	2.097.445.330	18.807.404.128	-	-
64211	Lương- thưởng Việt Nam	Salary - Indirect 2	-	4.327.725.378	27.387.171.580	-	-
64212	Lương- thưởng người Nước ngoài	Salary - Expat	-	930.051.473	10.745.322.375	-	-
64213	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Insurance - Indirect 2	-	367.816.471	3.981.744.132	-	-
64214	Bảo hiểm xã hội người Nước ngoài	Insurance - Expat	-	72.328.000	796.129.690	-	-
64215	Công đoàn	Trade Union fee - Indirect 2	-	34.215.486	374.411.282	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	Office equipment expenses	-	370.894.294	4.714.602.914	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	Tangible fixed assets depreciation	-	426.681.878	5.228.330.826	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	Taxes, fees and charges	-	3.000.000	3.000.000	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	Other expenses	-	1.468.635.288	23.508.406.536	-	-
7111	Thu nhập khác (tiền điện trụ ATM, tiền điện canteen)	Other income (electric ATM, electric canteen)	-	21.967.895	209.115.125	-	-
7112	Thu nhập khác từ thanh lý tài sản ngắn hạn và	Other income (revenue from liquidation of fixe	-	-	297.375.494	-	-
7113	Thu nhập khác (thu Debit note từ Sub-con)	Other income (received DBN from Sub-con)	-	-	-	-	-
8111	Chi phí hoạt động bất thường	Other expenses	-	-	-	-	-
8112	Chi phí hoạt động bất thường (loại)	Other expenses (output)	-	133.848.470	746.993.319	-	-
8211	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Current business income tax charge	-	-	-	-	-
8212	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Deffered business income tax charge	-	-	-	-	-
9111	Xác định kết quả kinh doanh	Evaluation of business results	-	100.546.626.538	1.092.332.165.337	-	-
	CỘNG		964.510.066.496	1.194.806.754.944	10.462.216.936.496	1.004.258.284.984	1.004.258.284.984

2. Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY TNHH ABC				
Báo cáo tài chính				
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.119.493.822	328.912.955.047
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1.	64.830.189.288	58.165.219.469
Tiền	111		64.830.189.288	58.165.219.469
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.764.510.176	191.951.494.499
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	5.410.797.661	153.834.845.033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.132.360.251	666.796.042
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	13.221.352.264	37.449.853.424
IV. Hàng tồn kho	140	V.5.	86.524.794.358	78.796.241.079
Hàng tồn kho	141		86.524.794.358	78.796.241.079
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.470.797.572	222.753.296.325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		208.513.780.766	211.183.654.087
TSCĐ hữu hình	221	V.7.	174.415.660.165	175.651.487.370
- Nguyên giá	222		475.310.805.874	451.504.709.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(300.895.145.709)	(275.853.222.555)
TSCĐ vô hình	227	V.8.	34.098.120.601	35.532.166.717
Nguyên giá	228		54.885.061.190	54.885.061.190
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.786.940.589)	(19.352.894.473)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.951.714.090
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6.	-	3.951.714.090
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.957.016.806	7.617.928.148
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	5.957.016.806	7.617.928.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386.590.291.394	551.666.251.372
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		370.109.564.541	527.267.446.496
I. Nợ ngắn hạn	310		84.006.937.749	65.792.893.210
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	11.670.955.752	12.731.021.371
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	11.813.576.303	666.796.042
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	466.730.351	161.465.311
Phải trả người lao động	314		58.968.770.966	51.078.678.201

Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a.	1.086.904.377	1.154.932.285
II. Nợ dài hạn	330		286.102.626.792	461.474.553.286
Phải trả dài hạn khác	337	V.13b.	286.102.626.792	461.474.553.286
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.480.726.853	24.398.804.876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	16.480.726.853	24.398.804.876
Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.607.254.413	142.607.254.413
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(126.126.527.560)	(118.208.449.537)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(118.208.449.537)	(110.706.331.187)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.918.078.023)	(7.502.118.350)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386.590.291.394	551.666.251.372

3. Báo cáo kết quả kinh doanh

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	934.080.535.570	1.124.005.922.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3.	934.080.535.570	1.124.005.922.040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	989.994.898.855	1.040.244.140.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(55.914.363.285)	83.761.781.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	2.891.023.003	5.074.764.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.6.	31.116.461.807	2.211.840.646
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.a.	18.807.404.128	19.937.666.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.b.	76.536.511.393	75.677.235.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(179.483.717.610)	(8.990.196.876)
11. Thu nhập khác	31	VI.8.	172.312.632.906	3.604.373.115
12. Chi phí khác	32	VI.9.	746.993.319	2.116.294.589
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		171.565.639.587	1.488.078.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.918.078.023)	(7.502.118.350)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.918.078.023)	(7.502.118.350)

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
(Theo phương pháp gián tiếp)				
Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(7.918.078.023)	(7.502.118.350)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		34.921.687.228	35.760.725.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		43.859.538.929	61.396.304
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(333.891.594)	(96.809.777)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		70.529.256.540	28.223.193.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		176.085.768.042	97.680.879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.728.553.279)	(24.147.831.380)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(205.915.926.143)	8.277.550.217
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.660.911.342	7.253.867.405
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.739.383.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.631.456.502	15.965.077.166
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.300.099.817)	(16.369.900.490)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		297.375.494	628.649.471
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.516.100	26.542.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.966.208.223)	(15.714.708.450)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30+ 40)	50		6.665.248.279	250.368.716
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.165.219.469	57.865.688.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(278.460)	49.161.955
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+61)	70		64.830.189.288	58.165.219.469

5. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1, Hình thức sở hữu vốn và thông tin doanh nghiệp:

Công ty TNHH Esprinta (Việt Nam) là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 385/GP-KCN-BD do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 05 tháng 06 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700713763 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 06 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 04 năm 2020 và được Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần 9 số 5437682526 ngày 19 tháng 05 năm 2020.

Chủ đầu tư: XYZ

- Giấy phép thành lập số 50880 do Cơ quan đăng ký các Công ty Quốc tế và Nước ngoài cấp ngày 22/8/2011; địa chỉ trụ sở chính tại TMF Chambers, P.O Box 3269, Apia, Samoa.

Công ty có trụ sở đặt tại đường số 12, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh

2, Lĩnh vực kinh doanh: Gia công hàng hóa

3, Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, gia công hàng may mặc, thuê các sản phẩm may và cho thuê nhà xưởng.

Vốn đầu tư : 22.000.000,00 USD tương đương 353.232.000.000 VND

Vốn điều lệ: 8.800.000,00 USD tương đương 141.293.000.000 VND

Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp là 30 (ba mươi) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đến

4, Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1, Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3, Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1, Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2, Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc + Các khoản vốn bằng tiền, công nợ phải thu : Đánh giá theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

+ Các công nợ phải trả : Đánh giá theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo Chuẩn mực kế toán số 10 (VAS 10) -

Chênh lệch tỷ giá và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày: 31/12/2021

		Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD/VND	22.640	22.920

3, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5, Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

6, Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 39
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị dụng cụ, quản lý	05 - 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, phần mềm và hệ thống GP 8000.

Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất là 39 năm, phần mềm và hệ thống GP 8000 là 07 năm.

7, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

10, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phân công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12, Các bên liên quan

Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty được coi là các bên liên quan.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

Đơn vị tính: VND

1, Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	46.597.749	56.931.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.783.591.539	58.108.288.469
Tổng cộng	64.830.189.288	58.165.219.469

2, Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	163.206.329	24.239.820
Công Ty TNHH Tài Lộc Vina	140.936.062	-
Khách hàng khác	22.270.267	24.239.820
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.492.588.523	153.396.316.330
Công ty Sport City International Inc	-	248.358.993
Công ty TNHH Sprinta Việt Nam	1.167.666.853	12.610.783.935
Sintex International	-	136.659.760.624
Công ty TNHH SNP	324.921.670	3.877.412.778
Cộng	1.655.794.852	153.420.556.150

CÔNG TY TNHH ABC

Bảo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3, Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Damco Việt Nam	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Dệt và May Như Đạt	-	199.196.250
Công ty TNHH Xây Dựng Hưng Trần Hưng	97.495.000	-
Nhà cung cấp khác	120.332.900	111.137.234
Cộng	417.827.900	510.333.484

4, Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Sport City International Inc	-	32.379.995.990
Sintex International	3.430.823.816	373.128.883
Thuế GTGT đề nghị hoàn	7.116.246.148	4.117.646.251
Ký cược, ký quỹ	2.674.282.300	579.082.300
- Đặt cọc tiền mua thực phẩm	160.000.000	160.000.000
- Đặt cọc tiền thuê xưởng	2.434.282.300	419.082.300
- Đặt cọc tiền thuê container	80.000.000	-
Tổng cộng	13.221.352.264	37.449.853.424
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	15.294.975.016	191.380.743.058

5, Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thành phẩm	86.524.794.358	78.796.241.079
Tổng cộng	86.524.794.358	78.796.241.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	86.524.794.358	78.796.241.079

6, Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công trình sản lừng nhà xưởng A1	-	3.951.714.090
Cộng	-	3.951.714.090

CÔNG TY TNHH ABC

Bảo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**7, Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	141.998.117.880	255.342.899.946	7.099.013.001	47.064.679.098	451.504.709.925
Tăng trong năm	4.403.000.000	24.937.473.686	2.197.610.909	713.729.345	32.251.813.940
Mua trong năm	-	24.937.473.686	2.197.610.909	713.729.345	27.848.813.940
Đầu tư XD CB	4.403.000.000	-	-	-	4.403.000.000
Giảm trong năm	-	8.445.717.991	-	-	8.445.717.991
Thanh lý	-	8.445.717.991	-	-	8.445.717.991
Số cuối năm	146.401.117.880	271.834.655.641	9.296.623.910	47.778.408.443	475.310.805.874
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	48.756.322.647	185.538.859.570	5.381.631.873	36.176.408.465	275.853.222.555
Tăng trong năm	6.323.150.798	23.370.205.604	817.000.499	2.977.284.211	33.487.641.112
Khấu hao	6.323.150.798	23.370.205.604	817.000.499	2.977.284.211	33.487.641.112
Giảm trong năm	-	8.445.717.958	-	-	8.445.717.958
Thanh lý	-	8.445.717.958	-	-	8.445.717.958
Số cuối năm	55.079.473.445	200.463.347.216	6.198.632.372	39.153.692.676	300.895.145.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	93.241.795.233	69.804.040.376	1.717.381.128	10.888.270.633	175.651.487.370
Số cuối năm	91.321.644.435	71.371.308.425	3.097.991.538	8.624.715.767	174.415.660.165

8, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Hệ thống GP 8000	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	234.196.800	27.876.404	54.622.987.986	54.885.061.190
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	234.196.800	27.876.404	54.622.987.986	54.885.061.190
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	66.913.368	27.876.404	19.258.104.701	19.352.894.473
Tăng trong năm	33.456.684	-	1.400.589.432	1.434.046.116
Khấu hao	33.456.684	-	1.400.589.432	1.434.046.116
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	100.370.052	27.876.404	20.658.694.133	20.786.940.589
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	167.283.432	-	35.364.883.285	35.532.166.717
Số cuối năm	133.826.748	-	33.964.293.853	34.098.120.601

9, Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối năm
Bộ phận quản lý	3.151.104.591	4.520.301.577	4.714.602.914	2.956.803.254
Bộ phận sản xuất	4.466.823.557	3.047.524.111	4.514.134.116	3.000.213.552
Tổng cộng	7.617.928.148	7.567.825.688	9.228.737.030	5.957.016.806

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**10. Phải trả người bán**

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sintex International	3.520.806.843	3.520.806.843	7.633.578.354	7.633.578.354
Công ty TNHH E.LAND Việt Nam	982.646.775	982.646.775	-	-
Công ty TNHH May mặc Hà Thịnh	846.777.360	846.777.360	-	-
Công ty TNHH Dệt Đông Minh	823.680.000	823.680.000	-	-
Công ty TNHH TM XD Hoàng Minh Nhật	255.712.070	255.712.070	101.350.500	101.350.500
Công Ty TNHH Đại Mộc	2.132.360.251	2.132.360.251	666.796.042	666.796.042
Công Ty TNHH Sông Hồng Tân	1.978.579.080	1.978.579.080	2.173.320.600	2.173.320.600
Công Ty Điện Lực Bình Dương - Điện Lực	-	-	985.662.480	985.662.480
Nhà cung cấp khác	1.130.393.373	1.130.393.373	1.170.313.395	1.170.313.395
Tổng cộng	11.670.955.752	11.670.955.752	12.731.021.371	12.731.021.371

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng 9	2.132.360.251	666.796.042
Tổng cộng	2.132.360.251	666.796.042

12. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	-	2.345.203.701	2.345.203.701	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.959.426.081	2.959.426.081	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.222.869.534	1.222.869.534	-
Thuế TNCN	161.465.311	4.516.696.348	4.211.431.308	466.730.351
Các loại thuế khác	-	12.749.899	12.749.899	-
Tổng cộng	161.465.311	11.056.945.563	10.751.680.523	466.730.351

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	747.542.523	847.196.663
Quỹ chăm sóc sức khỏe nhận từ BHXH	139.361.854	107.735.622
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	1.086.904.377	1.154.932.285

b. Dài hạn

Công ty Sport City International Inc	286.102.626.792	461.474.553.286
Tổng cộng	286.102.626.792	461.474.553.286

14. Vốn chủ sở hữu

a. Thông tin chủ đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ bảy số 462043000286 ngày 21 tháng 03 năm 2013 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ chín với mã số dự án 5437682526 ngày 19 tháng 5 năm 2020, chi tiết phần vốn góp theo giấy phép như sau:

Tên thành viên	Vốn điều lệ - VND	Vốn điều lệ - USD	Tỷ trọng
Sports City International INC	141.293.000.000	8.800.000,00	100%
Tổng cộng	141.293.000.000	8.800.000,00	100%

b. Tình hình góp vốn của các nhà đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tên thành viên	Vốn góp theo giấy chứng nhận đầu tư - USD	Vốn thực góp USD	Tỷ lệ
Sports City International INC	8.800.000,00	8.800.000,00	100%
Tổng cộng	8.800.000,00	8.800.000,00	100%

c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	142.607.254.413	(110.706.331.187)	31.900.923.226
Lỗ năm trước	-	(7.502.118.350)	(7.502.118.350)
Số dư cuối năm trước	142.607.254.413	(118.208.449.537)	24.398.804.876
Số dư đầu năm nay	142.607.254.413	(118.208.449.537)	24.398.804.876
Lỗ năm nay	-	(7.918.078.023)	(7.918.078.023)
Số dư cuối năm nay	142.607.254.413	(126.126.527.560)	16.480.726.853

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	2.198,84	2.404.358,99

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ****1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	934.080.535.570	1.124.005.922.040
- Doanh thu gia công	933.498.844.714	1.123.321.262.104
- Doanh thu bán phế liệu	581.690.856	684.659.936
Trong đó :		
- <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>933.210.641.659</i>	<i>1.111.612.742.617</i>

2, Các khoản giảm trừ doanh thu

-

3, Doanh thu thuần

934.080.535.570

4, Giá vốn hàng bán

Năm nay

Giá vốn của hàng hóa gia công 989.994.898.855 1.040.244.140.051

Tổng cộng 989.994.898.855 1.040.244.140.051

5, Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Lãi tiền gửi 36.516.100 26.542.569

Lãi chênh lệch tỷ giá 2.854.506.903 5.048.221.562

Tổng cộng 2.891.023.003 5.074.764.131

6, Chi phí tài chính

Năm nay

Lỗ chênh lệch tỷ giá 31.116.461.807 2.211.840.646

Tổng cộng 31.116.461.807 2.211.840.646

7, Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Năm nay

Chi phí dịch vụ mua ngoài 18.807.404.128 19.937.666.445

Tổng cộng 18.807.404.128 19.937.666.445

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

Chi phí nhân viên quản lý 43.082.171.117 48.465.589.525

Chi phí đồ dùng văn phòng 4.714.602.914 5.879.352.789

Khấu hao tài sản cố định 5.228.330.826 5.069.551.903

Thuế, phí, lệ phí 3.000.000 3.000.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác 23.508.406.536 16.259.741.688

Tổng cộng 76.536.511.393 75.677.235.905

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**8. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	297.375.494	628.649.471
Sports City xoá nợ	171.574.255.583	-
Tiền điện, nước, xử lý nước thải	209.115.125	242.973.167
Thu nhập khác	231.886.704	2.732.750.477
Tổng cộng	172.312.632.906	3.604.373.115

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	558.382.281
Phạt vi phạm thuế	-	118.567.255
Chi phí điện, nước, xử lý nước thải	-	242.973.167
Chi phí khác	746.993.319	1.196.371.886
Tổng cộng	746.993.319	2.116.294.589

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	797.150.920.151	913.267.796.963
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.979.105.413	12.737.341.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.921.687.228	35.760.725.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.015.654.863	198.241.010.140
Tổng cộng	1.093.067.367.655	1.160.006.873.781

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.918.078.023)	(7.502.118.350)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	796.433.734	1.425.635.400
+ <i>Chênh lệch lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ của TK có vốn bằng tiền và phải thu</i>	278.460	110.696.259
+ <i>Hoàn nhập chênh lệch lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ của TK có vốn bằng tiền và phải thu</i>	49.161.955	-
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	746.993.319	1.314.939.141
- Các khoản điều chỉnh giảm	110.696.259	145.344.153
+ <i>Chênh lệch lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ của TK có vốn bằng tiền và phải thu</i>	-	49.161.955
+ <i>Hoàn nhập chênh lệch lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ của TK có vốn bằng tiền và phải thu</i>	110.696.259	96.182.198
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.232.340.548)	(6.221.827.103)
Thuế suất phổ thông	0	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Sport City International Inc	Chủ đầu tư
Công ty TNHH Sprinta Việt Nam	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH SNP	Cùng chủ đầu tư
Sintex International	Đối tác chính

2.2. Những giao dịch chủ yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Sprinta Việt Nam		
Thuê gia công	2.995.720.216	2.072.356.297
Mua máy móc	906.250.000	-
Máy gia công cho Sprinta Việt Nam	97.238.209.227	15.199.297.853
Công ty TNHH SNP		
Thuê gia công	1.427.543.195	3.583.503.154
Bán máy móc	162.000.000	235.852.800
Máy gia công cho SNP	24.672.122.581	18.654.306.716
Mua máy móc, thiết bị	6.960.212.727	229.458.368
Sintex International		
Mua phụ tùng máy	5.014.208.266	-
Máy gia công cho Sintex	811.300.309.851	1.077.759.138.048
Mua máy móc, thiết bị	16.465.076.892	16.513.630.847

2.3. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Sport City International Inc		
Phải thu cung cấp hàng hóa	-	248.358.993
Phải thu khác	-	32.379.995.990
Sintex International		
Phải thu tiền gia công	-	136.659.760.624
Phải thu khác	3.430.823.816	373.128.883
Công ty TNHH SNP		
Phải thu tiền gia công	324.921.670	3.877.412.778
Công ty TNHH Sprinta Việt Nam		
Phải thu tiền gia công	1.167.666.853	12.610.783.935

CÔNG TY TNHH ABC

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản phải trả		
<i>Công ty Sport City International Inc</i>	286.102.626.792	461.474.553.286
Phải trả dài hạn khác		
<i>Công ty TNHH SNP</i>	-	252.404.205
Phải trả cho người bán		
<i>Sintex International</i>	3.520.806.843	7.633.578.354
Phải trả cho người bán	9.681.216.052	-
3. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp		
Chỉ tiêu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
3.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	56,27%	40,42%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	43,73%	59,58%
3.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	95,68%	95,57%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	4,32%	4,43%
3.2. Khả năng thanh toán		
3.2.1. Khả năng thanh toán nợ (lần)	1,05	1,05
3.2.2. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,12	5,03
3.2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,83	0,89

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã tiến hành ghi nhận giảm khoản nợ phải trả dài hạn của Công ty Sport City International Inc theo biên bản xác nhận công nợ không số ngày 31 tháng 12 năm 2021 và xử lý ghi nhận vào kết quả kinh doanh toàn bộ khoản giảm nợ này với số tiền là: 171.574.255.583 VND vào thu nhập khác năm nay, làm lợi nhuận khác lãi một khoản tương ứng là: 171.574.255.583 VND, và từ việc xử lý này đã làm cho Báo cáo tài chính trong năm tăng lãi một khoản tương ứng.

5. Những thông tin khác**Phê chuẩn Báo cáo tài chính:**

Các Báo cáo tài chính trên đây đã được Ban Giám đốc Công ty TNHH ABC phê duyệt vào ngày 07 tháng 03 năm 2022.

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2022